

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOẢN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOẢN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOẢN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



BẢN CÁO BẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG-TIN HỌC BƯU ĐIỆN

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/12/2001, cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 24/09/2018)



NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Quyết định đăng ký niêm yết số: 516/QĐ-SGDHCM)

do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2019)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG-TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Trụ sở chính : 158/2 phố Hồng Mai, P.Quỳnh Lôi, Q. Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Điện thoại : (84-24) 3863 4597 Fax: (84-24) 3863 0227

Website : www.ctin.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên : Ông Nguyễn Ngọc Sơn

Điện thoại : (84-24) 3863 4597 Fax: (84-24) 3863 0227

HÀ NỘI, THÁNG 12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG-TIN HỌC BƯU ĐIỆN

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/12/2001, cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 24/09/2018)

**NIÊM YẾT CỔ PHIẾU
TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã cổ phiếu	: ICT
Mệnh giá	: 10.000 VND/ cổ phiếu
Tổng số lượng niêm yết	: 32.018.500 cổ phiếu
Tổng giá trị mệnh giá (theo mệnh giá)	: 320.185.000.000 VND

TỔ CHỨC TƯ VẤN

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam

Địa chỉ : Tầng G, tầng 2 và 7, tòa nhà Sky City, 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : (84-24) 7303 5333 Fax: (84-24) 3776 5928

Website : www.kbsec.com.vn

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

Tên Công ty : Công ty TNHH Kiểm toán VACO

Địa chỉ : Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại : (84-24) 3577 0781 Fax: (84-24) 3577 0787

Website : www.vaco.com.vn

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	6
DANH MỤC HÌNH	7
CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	8
I. RỦI RO VỀ KINH TẾ	8
1. Tăng trưởng kinh tế.....	8
2. Lạm phát.....	9
3. Lãi suất.....	10
4. Tỷ giá	11
II. RỦI RO VỀ LUẬT PHÁP.....	11
III. RỦI RO ĐẶC THÙ	12
1. Rủi ro cạnh tranh.....	12
2. Rủi ro về con người	12
3. Rủi ro về công nghệ.....	12
IV. RỦI RO KHÁC.....	13
NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	14
CÁC KHÁI NIỆM	15
TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT	20
V. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	20
1. Giới thiệu chung về tổ chức niêm yết.....	20
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	22
3. Quá trình tăng vốn điều lệ.....	26
VI. CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY	31
VII. CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY	32
VIII. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	36
1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty	36
2. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ.....	36
3. Cơ cấu cổ đông tại ngày 26/09/2019	36
IX. DANH SÁCH NHỮNG CÔNG TY MẸ VÀ CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN, NHỮNG CÔNG TY MÀ CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN ĐANG NẪM GIỮ QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI, NHỮNG CÔNG TY NẪM QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI ĐỐI VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN.....	37
1. Danh sách công ty mẹ	37
2. Danh sách công ty con.....	37
3. Danh sách công ty liên kết	37
4. Danh sách công ty mà Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối.....	38
5. Danh sách công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty Cổ phần Viễn	

thông - Tin học Bưu điện.....	38
X. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	38
1. Khái quát hoạt động kinh doanh của Công ty	38
2. Sản lượng sản phẩm/ giá trị dịch vụ qua các năm	40
3. Nguyên vật liệu	43
4. Chi phí sản xuất.....	45
5. Trình độ công nghệ và nghiên cứu phát triển	47
6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/ dịch vụ	48
7. Hoạt động marketing	49
8. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền.....	50
9. Các hợp đồng đang được thực hiện hoặc đã được ký kết	50
XI. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN.....	53
1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2017 – 9T 2019	53
2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2017 - 2018	55
XII. VỊ THẾ CỦA CÔNG TY SO VỚI CÁC CÔNG TY KHÁC CÙNG NGÀNH	56
1. Vị thế của Công ty trong ngành	56
2. Triển vọng phát triển của ngành.....	58
4. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới	63
XIII. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG	66
1. Số lượng và cơ cấu người lao động trong công ty	66
2. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp đối với người lao động.....	66
XIV. CHÍNH SÁCH CỔ TỨC	68
XV. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	69
1. Các chỉ tiêu cơ bản	69
2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	79
XVI. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG .	81
1. Hội đồng quản trị.....	81
2. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát	99
3. Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	106
XVII. TÀI SẢN.....	107
XVIII. KẾ HOẠCH KINH DOANH, LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC TRONG CÁC NĂM TIẾP THEO ...	116
1. Chiến lược kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025	117
2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2019 – 2020.....	119
XIX. ĐÁNH GIÁ CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN VỀ KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC.....	130
XX. THÔNG TIN VỀ NHỮNG CAM KẾT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN CỦA CÔNG TY.....	131

XXI. CÁC THÔNG TIN, CÁC TRANH CHẤP KIẾN TỤNG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY MÀ CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CỔ PHIẾU CHÀO BÁN	132
CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT	133
XXII. LOẠI CHỨNG KHOÁN	133
XXIII. MỆNH GIÁ	133
XXIV. TỔNG SỐ CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT	133
XXV. SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HOẶC CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	133
1. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.....	133
2. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của tổ chức niêm yết.....	134
XXVI. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ	134
XXVII. GIỚI HẠN TỶ LỆ NẪM GIỮ ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	141
CÁC LOẠI THUẾ CÓ LIÊN QUAN	142
1. Thuế liên quan đến tổ chức niêm yết.....	142
2. Thuế liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán	142
CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT NIÊM YẾT	145
XXVIII. TỔ CHỨC TƯ VẤN	145
XXIX. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN	145
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN	146
PHỤ LỤC	147

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.	Quá trình tăng vốn của CTIN.....	26
Bảng 2.	Thông tin của đợt tăng vốn lần 1.....	27
Bảng 3.	Thông tin của đợt tăng vốn lần 2.....	27
Bảng 4.	Thông tin của đợt tăng vốn lần 3.....	28
Bảng 5.	Thông tin của đợt tăng vốn lần 4.....	29
Bảng 6.	Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của CTIN tại ngày 26/09/2019.....	36
Bảng 7.	Danh sách người đại diện phần vốn Của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại CTIN tại ngày 26/09/2019	36
Bảng 8.	Cơ cấu cổ đông tại ngày 26/09/2019	36
Bảng 9.	Danh sách công ty con của CTIN.....	37
Bảng 10.	Một số dự án tiêu biểu mà Công ty đã hoàn thành	39
Bảng 11.	Cơ cấu doanh thu thuần của CTIN trong giai đoạn 2017 – 9T2019	40
Bảng 12.	Cơ cấu lợi nhuận gộp của CTIN trong giai đoạn 2017 – 9T2019	41
Bảng 13.	Danh sách một số nhà cung cấp nguyên vật liệu cho Công ty	44
Bảng 14.	Chi phí sản xuất kinh doanh.....	45
Bảng 15.	So sánh tỷ lệ Chi phí/ Doanh thu thuần của CTIN với các công ty cùng ngành trong năm 2018.....	46
Bảng 16.	Một số hợp đồng có giá trị lớn Công ty đã ký kết năm 2017 – 2019.....	50
Bảng 17.	Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giai đoạn 2017 – 9T 2019	53
Bảng 18.	Kết quả hoạt động kinh doanh Công ty mẹ giai đoạn 2017 – 9T 2019	54
Bảng 19.	Danh sách các công ty so sánh cùng ngành với Công ty	59
Bảng 20.	So sánh tình hình hoạt động năm 2018 của CTIN với các công ty khác trong ngành.....	61
Bảng 21.	So sánh các chỉ tiêu tài chính năm 2018 của CTIN với các công ty khác trong ngành....	62
Bảng 22.	Cơ cấu lao động CTIN tại thời điểm 30/09/2019.....	66
Bảng 23.	Lịch sử chi trả cổ tức bằng tiền mặt.....	68
Bảng 24.	Chính sách khấu hao tài sản cố định.....	69
Bảng 25.	So sánh số liệu về lao động, mức lương tại CTIN với các công ty cùng ngành năm 2018	69
Bảng 26.	Các khoản phải nộp NSNN hợp nhất ngày 31/12/2017, 31/12/2018 và 30/09/2019	70
Bảng 27.	Các khoản phải nộp NSNN Công ty mẹ ngày 31/12/2017 và 31/12/2018 và 30/09/2019	70
Bảng 28.	Số dư các quỹ trích lập hợp nhất	72
Bảng 29.	Tình hình dư nợ vay hợp nhất của Công ty.....	72
Bảng 30.	Các khoản phải thu hợp nhất của Công ty.....	74
Bảng 31.	Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng	75
Bảng 32.	Chi tiết khoản mục phải thu của khách hàng với các bên liên quan.....	76
Bảng 33.	Các khoản phải trả hợp nhất của Công ty.....	76
Bảng 34.	Chi tiết các khoản phải trả người bán ngắn hạn.....	78
Bảng 35.	Chi tiết khoản mục phải trả người bán với các bên liên quan.....	78

Bảng 36.	Các chỉ tiêu tài chính	79
Bảng 37.	Danh sách thành viên Hội đồng quản trị	81
Bảng 38.	Danh sách thành viên Ban Kiểm soát	99
Bảng 39.	Danh sách Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng	106
Bảng 40.	Tình hình tài sản cố định hợp nhất tại 31/12/2018	107
Bảng 41.	Danh sách đất đai, bất động sản Công ty đang sở hữu	116
Bảng 42.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang hợp nhất tại 31/12/2018	116
Bảng 43.	Chỉ tiêu kinh doanh giai đoạn 2020 – 2025	117
Bảng 44.	Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức hợp nhất giai đoạn 2019-2020	119
Bảng 45.	Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận Công ty mẹ giai đoạn 2019-2020	120
Bảng 46.	Các dự án, dịch vụ dự kiến ghi nhận doanh thu trong tháng 12 năm 2019	121
Bảng 47.	Kết quả hoạt động kinh doanh 11 tháng đầu năm 2019 và ước thực hiện năm 2019	123
Bảng 48.	Kế hoạch kinh doanh năm 2020	124
Bảng 49.	Chi tiết kế hoạch doanh thu HDKD chính hợp nhất năm 2020	125
Bảng 50.	Các Dự án đã trúng thầu và thực hiện trong năm 2019	127
Bảng 51.	Các Dự án đã trúng thầu và thực hiện trong năm 2020	130
Bảng 52.	Danh sách thành viên nắm giữ cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng	133
Bảng 53.	Giá trị sổ sách của CTIN	134
Bảng 54.	Danh sách công ty so sánh	136
Bảng 55.	P/B của các doanh nghiệp so sánh tại 16/12/2019	139
Bảng 56.	P/E của các doanh nghiệp so sánh tại 16/12/2019	139
Bảng 57.	Số liệu EPS của Công ty qua từng thời kỳ	140
Bảng 58.	Giá tham khảo theo các phương pháp	140

DANH MỤC HÌNH

Hình 1:	Tốc độ tăng trưởng GDP	9
Hình 2:	Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam	10
Hình 3:	Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty	31
Hình 4:	Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý CTIN	32
Hình 5:	Top 10 doanh nghiệp công nghệ giải pháp phần mềm và cung ứng thiết bị công nghệ - viễn thông uy tín năm 2019	57
Hình 6:	Các sản phẩm, dịch vụ CTIN cung cấp trong chuỗi giá trị của ngành	63

CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Kết quả kinh doanh và triển vọng phát triển của Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học bưu điện, sau đây gọi tắt là "CTIN" hoặc "Công ty", có thể ảnh hưởng bởi bất kỳ rủi ro nào được đề cập dưới đây. Các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế đều phải chịu các tác động đến từ (i) rủi ro kinh tế; (ii) rủi ro luật pháp và (iii) rủi ro đặc thù của hoạt động kinh doanh. Những rủi ro và khả năng không chắc chắn khác mà CTIN chưa đề cập, hoặc đánh giá là không đáng kể, cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của CTIN và vì thế ảnh hưởng đến giá cổ phần của Công ty sau khi niêm yết.

I. RỦI RO VỀ KINH TẾ

Rủi ro về kinh tế là loại rủi ro hệ thống thông qua những biến động như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, ... có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế nói chung. Ví vậy, việc phân tích các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế sẽ làm rõ mức độ tác động của loại rủi ro này cũng như đưa ra được các biện pháp hạn chế, khắc phục mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung nổ ra từ tháng 3 năm 2018 cũng gây ảnh hưởng nhất định đến Việt Nam do nước ta có quan hệ thương mại chặt chẽ với cả hai cường quốc trên. Tác động tiêu cực đầu tiên tới Việt Nam là sự yếu đi của hệ thống thương mại tự do toàn cầu. Dù chiến tranh thương mại chủ yếu sẽ xoay quanh Trung Quốc và Mỹ; châu Âu và Canada cũng đã có những động thái đánh thuế mang tính báo hộ. Việt Nam sẽ phải tìm cách làm việc với những đối tác toàn cầu như Canada, Nhật Bản, ... để đảm bảo việc tuân thủ sâu hơn các nguyên tắc của WTO.

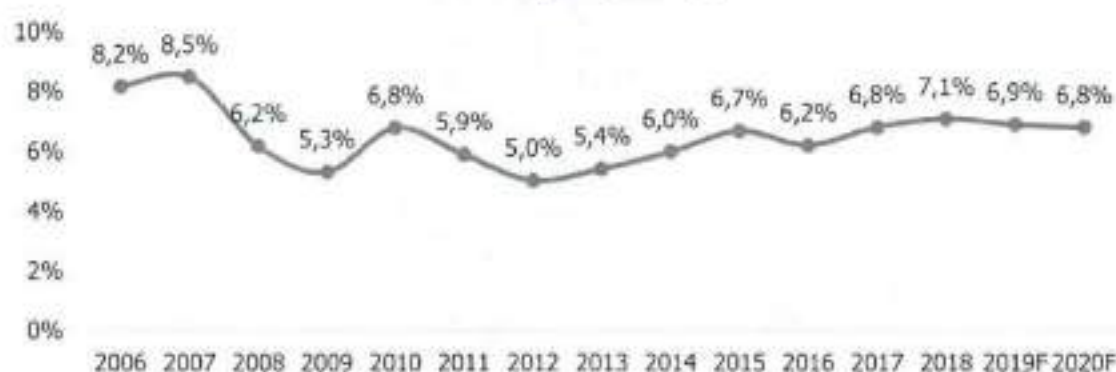
Các loại thuế mới áp cũng sẽ ảnh hưởng rõ rệt tới thương mại xuyên biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc. Xuất khẩu vào Mỹ của Việt Nam có thể sẽ tăng, nhưng các công ty Trung Quốc cũng nhiều khả năng sẽ tăng cường xuất khẩu vào Việt Nam, khiến cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc càng trở nên chênh lệch.

Với việc nhập khẩu nhiều hàng hóa từ Trung Quốc, cũng có lo ngại rằng các doanh nghiệp Việt sẽ không thể cạnh tranh với các doanh nghiệp Trung Quốc. Điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của ngành sản xuất nội địa. Hàng Trung Quốc thường có sức cạnh tranh cao hơn nhờ giá thành và sự đa dạng. Các nhà sản xuất Việt Nam cần phải tiếp tục đổi mới và cải thiện sức cạnh tranh của sản phẩm.

1. Tăng trưởng kinh tế

Thực trạng và xu hướng phát triển của nền kinh tế trong nước luôn ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Khi nền kinh tế ở giai đoạn tăng trưởng cao sẽ tạo nhiều cơ hội cho doanh nghiệp phát triển. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái, thu nhập của dân cư giảm thì nhu cầu về dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin cũng sẽ giảm sút. Điều này kéo theo sự sụt giảm doanh thu và lợi nhuận của toàn ngành nói chung và Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện nói riêng. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển nhanh chóng của xã hội hiện đại, lĩnh vực Viễn thông và Công nghệ thông tin dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Viễn thông và Công nghệ thông tin đã tạo nên một xã hội toàn cầu, nơi mà mọi người có thể tương tác và liên lạc với nhau một cách nhanh chóng và hiệu quả. Các ứng dụng Viễn thông và Công nghệ thông tin có tầm quan trọng thúc đẩy nhiều lĩnh vực kinh tế như thương mại đến giải trí và thậm chí cả văn hóa, xã hội và giáo dục... Chính vì tầm quan trọng đó nên mức giảm của ngành được kì vọng sẽ thấp hơn mức giảm của nền kinh tế.

Giai đoạn 2013-2014, tuy vẫn còn nhiều khó khăn nhưng kinh tế Việt Nam đã có những biến chuyển theo hướng tích cực hơn so với năm 2012, mức tăng GDP cả năm 2013 đạt 5,52%, và tốc độ tăng GDP năm 2014 đạt 5,98%.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Phát triển châu Á

Theo Tổng cục thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2015 đạt 6,68% cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước và vượt trên mức mục tiêu Quốc hội đặt ra đầu năm là 6,2%. Năm 2016, GDP tăng 6,21% so với năm 2015, thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015, và không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, giá cả và thương mại toàn cầu giảm, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biến đổi biến phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công. Năm 2017, GDP tăng 6,81% so với năm 2016, mức tăng trưởng năm nay vượt mục tiêu đề ra 6,7% và cao hơn mức tăng của các năm từ 2011-2016, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện. Năm 2018, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2018 đạt 7,08%; vượt mục tiêu 6,7% đặt ra và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở lại đây. Trong ấn bản bổ sung báo cáo Cập nhật Triển vọng Phát triển Châu Á 2019 công bố vào đầu tháng 12/2019, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) ghi nhận mức tăng trưởng GDP của Việt Nam trong 3 quý đầu năm 2019 đạt 7,0%, mức cao nhất so với cùng kỳ trong chín năm qua. Tiêu dùng cá nhân đã tăng 7,3%, trong khi đầu tư tăng 7,7% nhờ môi trường kinh doanh được cải thiện, niềm tin của các nhà đầu tư được duy trì và sự gia tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngược lại với xu hướng hạ thấp dự báo tăng trưởng kinh tế trong khu vực, ADB đã điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam tăng từ mức 6,8% lên 6,9% cho năm 2019, và từ mức 6,7% lên 6,8% cho năm 2020.

Nền kinh tế Việt Nam vẫn có thể trông chờ vào các yếu tố như: (i) Khoảng trống về việc cải cách thể chế tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và giới đầu tư nhằm thu hút thêm nguồn lực; (ii) Nội lực của nền kinh tế Việt Nam vẫn còn dồi dào đến từ quy mô dân số lớn, các ngành hàng nội địa đem lại giá trị thặng dư lớn cho nền kinh tế vẫn còn chưa phát triển và (iii) Tiềm lực từ nguồn vốn ngoại, đầu tư công và kiều hối vẫn còn nhiều dư địa để tăng trưởng kèm theo đó là các công nghệ, quy trình xây dựng phát triển bài bản từ các nước phát triển sẽ hỗ trợ thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam.

Công ty luôn bám sát các nguồn dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế đáng tin cậy như World Bank (Ngân hàng thế giới), Asian Development Bank (Ngân hàng phát triển châu Á) để đưa ra chiến lược kinh doanh cho từng năm hoặc từng thời kỳ cụ thể, phù hợp với nhu cầu và sức tiêu thụ của thị trường Viễn thông – Công nghệ thông tin. Thông qua đó, Công ty quản trị rủi ro để hạn chế đưa ra chiến lược, chính sách không phù hợp cũng như giảm thiểu thiệt hại nếu có.

2. Lạm phát

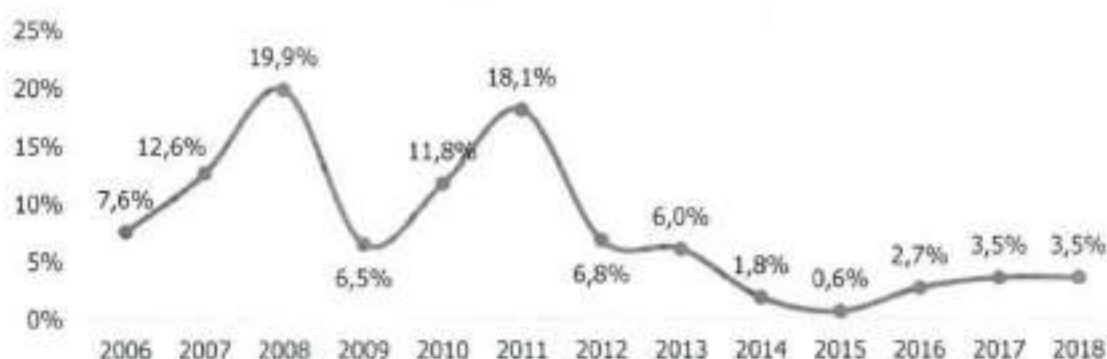
Chỉ số lạm phát ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua các chi phí nguyên vật liệu đầu vào. Lạm phát gia tăng sẽ khiến chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty tăng cao do tăng giá nguyên vật liệu, giá nhân công v.v. Sự phụ thuộc vào nguyên liệu đầu vào luôn là một thách thức đối với doanh nghiệp. Nguyên vật liệu đầu vào (thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông; cáp chuyên ngành viễn thông; dây thuê bao; vật liệu điện...) chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá thành các loại sản phẩm và dịch vụ của Công ty, chính vì vậy sự thay đổi giá của nguyên vật liệu tất yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận do giá bán không thể điều chỉnh kịp thời trong ngắn hạn.

Với nỗ lực từ phía Chính phủ và NHNN, cung tiền được điều tiết hợp lý, mặt bằng giá cả ổn định hơn đã

kim hãm được mức tăng của chỉ số CPI. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục chứng kiến xu hướng giảm của mức tăng lạm phát trong năm 2014 xuống mức 4,09% so năm 2013. Năm 2015 là năm có chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp nhất trong 15 năm trở lại đây khi chỉ số giá tiêu dùng năm 2015 chỉ tăng nhẹ 0,63% so với năm 2014. Năm 2016 CPI bình quân năm đạt 2,66%, tăng cao hơn so với bình quân năm 2015. Mức tăng CPI bình quân năm 2017 tăng 3,53% so với bình quân năm 2016, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra. CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017. Như vậy, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2018 dưới 4% đã đạt được trong bối cảnh điều chỉnh được gần hết giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý đặt ra trong năm 2018. CPI bình quân 10 tháng đầu năm 2019 chỉ tăng 2,48% so với cùng kỳ năm trước – đây là mức tăng bình quân 10 tháng thấp nhất trong vòng 3 năm qua. Lạm phát cơ bản trong tháng 10 năm 2019 tiếp tục xu hướng ổn định, tăng 0,15% so với tháng 9 năm 2019 và tăng 1,99% so với tháng 10 năm 2018. Lạm phát cơ bản bình quân 10 tháng đầu năm 2019 đạt 1,89% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, Chỉ số CPI bình quân năm 2019 sẽ vẫn duy trì ở mức khá quan khoảng 2,7% so với năm 2018, thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu đặt ra (4%) (Nguồn: KBSV, Báo cáo cập nhật kinh tế vĩ mô tháng 10 năm 2019).

Lạm phát tăng sẽ khiến các chi phí như chi phí vận chuyển hàng hoá vật tư, thiết bị tới công trình tăng kèm theo sự tăng lên của giá mua hàng hoá vật tư, phụ kiện lắp đặt dự án khiến cho lợi nhuận của Công ty giảm. Để giảm thiểu các rủi ro tăng giá và chi phí, CTIN luôn tìm cách đa dạng hóa các nguồn cung cấp hàng hóa để có được cơ hội tiếp cận đến nguồn chi phí thấp nhất đồng thời nghiên cứu, triển khai biện pháp thi công, thiết kế tối ưu nhất để tiết kiệm chi phí. Dự kiến trong thời gian tới, khi rủi ro về lạm phát tiếp tục được kiểm chế ở mức ổn định sẽ tạo ra những ảnh hưởng tích cực tới hoạt động triển khai dự án của Công ty, các chi phí nêu trên sẽ được kiểm soát tốt.

Hình 2: Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục thống kê

3. Lãi suất

Lãi suất là một trong những yếu tố tác động mạnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất ngân hàng tăng cao sẽ gây áp lực lên chi phí tài chính và ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Kể từ năm 2015 đến nay, chính sách tiền tệ tại Việt Nam có sự nổi lỏng khá mạnh, với tăng trưởng tín dụng luôn xấp xỉ ở mức cao, từ 18 - 20% và mặt bằng lãi suất liên tiếp đi xuống. Tuy nhiên cung tiền nổi lỏng sau một thời gian cũng có thể góp phần gây áp lực lên lạm phát. Chính vì vậy, trong thời gian tới việc thắt chặt chính sách tiền tệ trở lại là cần thiết, nhất là khi các nền kinh tế khác từ phát triển cho đến mới nổi gần đây đều tăng nhanh lãi suất. Tính đến thời điểm hiện tại, lãi suất huy động tiền đồng của các ngân hàng thương mại đã được điều chỉnh tăng, đặc biệt ở các kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Lãi suất huy động tăng cao sẽ tác động lên lãi suất cho vay, góp phần tạo ra mặt bằng lãi suất nói chung tăng lên, tạo áp lực cho doanh nghiệp, ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh cũng như sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Trong tương lai, Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện có thể sẽ phát sinh thêm các khoản vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro

này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả. Hiện tại, lãi suất vay của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện đang dao động từ 5,4% - 5,7%/năm với các khoản vay dưới 6 tháng; 6,3% - 6,5%/năm với các khoản vay dưới 12 tháng. Trên thực tế, mức dao động lãi suất này không ảnh hưởng đến tình hình trả nợ của Công ty. Tính đến thời điểm 30/09/2019, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào.

4. Tỷ giá

Trong những năm gần đây, Ngân hàng nhà nước đã đưa ra những chính sách vô cùng linh hoạt với nỗ lực kiểm soát chặt chẽ rủi ro tỷ giá và bình ổn thị trường ngoại hối. Cụ thể, giai đoạn 2013 - 2014, biên độ điều hành tỷ giá khá ổn định ở mức tăng 2%/năm, đã góp phần tích cực ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì được sức mua đối ngoại của đồng Việt Nam, trong bối cảnh sức mua đối nội cũng đã được khôi phục. Tiếp đến năm 2015, lường trước những thông tin Cục Dự trữ Liên bang Mỹ có thể điều chỉnh lãi suất vào tháng 9/2015 và sự phá giá đồng Nhân dân tệ, Ngân hàng Nhà nước đã có những chính sách điều chỉnh linh hoạt, ba lần thực hiện điều chỉnh tỉ giá bình quân liên ngân hàng và hai lần điều chỉnh tăng biên độ tỷ giá đồng thời công bố sẽ không điều chỉnh tỉ giá đến cuối năm 2015 đã giúp cho thị trường ngoại hối dần ổn định. Năm 2016 được cho là năm nền kinh tế toàn cầu sẽ có nhiều biến động cùng với tình hình chính trị bất ổn, làm cho rủi ro tỷ giá ngày càng tăng cao như việc giảm giá các đồng tiền chính trong khu vực, hay giá đồng USD tăng (tăng 2,23% so với năm 2015). Năm 2017, tỷ giá được giữ tương đối ổn định (tăng 1.4% so với năm 2016) do đồng USD mất giá trên thị trường quốc tế. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc tác động đáng kể lên tỷ giá hối đoái năm 2018. Từ đầu năm 2018 đã ba lần Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất. Tại Việt Nam, lãi suất USD trên thị trường liên ngân hàng vẫn duy trì trên 2,5%/năm các kỳ hạn ngắn suốt thời gian qua thay vì dễ chịu quanh 1% cùng kỳ 2017 và 2016. Đến nay, về cơ bản lãi suất và tỷ giá Ngân hàng Nhà nước vẫn giữ được ổn định, nhưng tầm nhìn và sự chủ động đang đòi hỏi xa hơn.

Chiều ngày 31/7/2019 theo giờ Washington, Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã thông báo hạ lãi suất cơ bản lần đầu tiên trong vòng hơn 10 năm qua. Theo đó, FED quyết định cắt giảm lãi suất cơ bản 0,25% từ biên độ 2,25-2,5% hiện nay xuống biên độ 2-2,25%. Mức độ biến động của tỷ giá USD/ VND năm 2019 được dự đoán sẽ chỉ xấp xỉ như 2018, ít có khả năng xảy ra những diễn biến ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý thị trường. Hiệu quả của chính sách điều hành tỷ giá trung tâm của NHNN được hy vọng sẽ hạn chế rủi ro về tỷ giá trong thời gian tới.

Mặc dù khách hàng của Công ty chủ yếu đều hoạt động trong nước, nhưng trong quá trình thực hiện dự án và bán hàng, Công ty có nhiều hoạt động gắn liền với hoạt động nhập khẩu thiết bị, công nghệ từ nước ngoài. Công ty chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động mua và bán các loại hàng hóa bằng các ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Theo Viện Nghiên cứu và quản lý kinh tế Trung ương, những biến động phức tạp trên thị trường tài chính, đặc biệt là diễn biến của USD (Đô la Mỹ) và CNY (Nhân dân tệ), đã tác động mạnh mẽ tới các quốc gia mới nổi, nhưng Việt Nam chịu ảnh hưởng ít hơn nhờ chính sách tỷ giá linh hoạt, ổn định. Việc dự báo tỷ giá ít biến động thời gian tới sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc lên kế hoạch tài chính và góp phần làm giảm loại rủi ro này. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và kế hoạch nhập khẩu hàng hoá của Công ty. Hiện tại, Công ty chưa sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ mà phòng ngừa bằng cách dự phòng chênh lệch tỷ giá trong các phương án kinh doanh của doanh nghiệp căn cứ theo thông báo khống chế tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước hàng năm.

II. RỦI RO VỀ LUẬT PHÁP

Hoạt động kinh doanh của Công ty bị chi phối bởi các văn bản pháp luật do Nhà nước quy định, trong đó trọng yếu là Luật Doanh nghiệp, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật khác có liên quan như Luật Viễn thông, Luật Công nghệ thông tin. Hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, vì thế, các luật và văn bản hướng dẫn có thể sẽ còn được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế. Những thay đổi của hệ thống pháp luật, chính sách trong nước có thể ảnh hưởng đến kế hoạch và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngành Viễn thông và Công nghệ thông tin là những ngành chịu sự quản lý mạnh mẽ của Nhà nước do là ngành nghề kinh doanh có ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, an ninh thông tin mạng. Do vậy, trong suốt quá trình triển khai hoạt động kinh doanh, Công ty thường xuyên theo sát việc dự báo, dự thảo các luật mới, điều chỉnh luật cũ. Công ty thường xuyên cập nhật, đào tạo các văn

bản pháp luật mới, để từ đó kịp thời đưa ra các giải pháp phù hợp cũng như có sự chuẩn bị tốt nhất đối với những thay đổi trong chính sách về luật. Vì vậy, xét toàn cảnh môi trường pháp lý và tình hình thực tế của Công ty, rủi ro pháp luật ít có ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

III. RỦI RO ĐẶC THÙ

1. Rủi ro cạnh tranh

Sự phát triển nhanh chóng về khoa học kỹ thuật và công nghệ trên thế giới có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty khi Công ty đang hoạt động trong ngành nghề kinh doanh trong lĩnh vực kỹ thuật cao. Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, hiện toàn thị trường có hơn 70 doanh nghiệp viễn thông đang hoạt động. Sự cạnh tranh đến từ các sản phẩm, dịch vụ của cả các doanh nghiệp trong nước lẫn nước ngoài đang tràn ngập trên thị trường hiện nay, đặc biệt là cạnh tranh về giá cước dưới nhiều hình thức khác nhau. Các nhà mạng viễn thông đang gặp một thách thức rất lớn, đó là sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội. Do vậy, để tránh nguy cơ tụt hậu về công nghệ, Công ty phải luôn đổi mới, sáng tạo, cập nhật các thông tin mới nhất về tiến bộ khoa học kỹ thuật ứng dụng phù hợp trong mọi hoạt động và nỗ lực không ngừng để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm dịch vụ cũng như khẳng định vị thế của mình. Công ty đã thực hiện tái cơ cấu tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư nhân lực, vật lực vào các lĩnh vực kinh doanh mới (thông qua việc chia tách, sáp nhập các đơn vị, phòng ban, thành lập thêm các đơn vị mới), định hướng đào tạo kỹ thuật cho người lao động phù hợp với xu hướng phát triển khoa học công nghệ của thế giới, tuyển dụng thêm lao động có trình độ kỹ thuật cao phù hợp với thực tế nhằm mục tiêu tối ưu hóa chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh.

2. Rủi ro về con người

Đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật cao như Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện, nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng trong việc quyết định chất lượng sản phẩm dịch vụ cũng như khả năng cạnh tranh của Công ty. Vì vậy, rủi ro do biến động nhân lực gây ra những tổn thất đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Không những vậy, nó làm giảm đi đáng kể năng lực cạnh tranh của Công ty so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường. Các chi phí phát sinh do rủi ro xuất hiện bao gồm cả những chi phí trực tiếp và gián tiếp, thể hiện toàn bộ những thiệt hại, mất mát về vật chất và tinh thần trong việc gánh chịu, khắc phục, bồi thường tổn thất, kể cả phòng ngừa và hạn chế rủi ro. Những chi phí Công ty phải gánh chịu bao gồm: Chi phí đã chi ra cho người lao động rời bỏ khỏi công ty, chi phí cho người lao động mới, các tổn thất do giảm năng suất và chất lượng, tổn thất về doanh thu, chi phí sắp xếp tổ chức lại nhân lực...

Từ việc nhận thức con người là tài sản quý giá của doanh nghiệp, nhưng không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, Công ty luôn nỗ lực xây dựng một môi trường làm việc thân thiện và chuyên nghiệp cùng một chính sách thu hút và duy trì nhân sự tối ưu, được điều chỉnh phù hợp qua các thời kỳ.

Cùng với chính sách thu hút nguồn nhân lực và chế độ đãi ngộ phù hợp trong từng thời kỳ, công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cần được triển khai đồng bộ đến các cấp, từ cán bộ cấp cao, quản lý cấp trung đến các chuyên viên và nhân viên. Đa số cán bộ quản lý và nhân viên chủ chốt đều có sở hữu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện thông qua các chương trình mua cổ phiếu ưu đãi. Đây là chính sách đồng sở hữu mà Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện đã triển khai thành công ngay từ khi mới thành lập.

3. Rủi ro về công nghệ

Công ty chuyên cung cấp các giải pháp trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin nên sẽ phải đối mặt với những rủi ro và thách thức đặc thù của ngành như sự thay đổi nhanh chóng về kỹ thuật – công nghệ, sự ra đời và thay thế liên tục của các công nghệ mới, rò rỉ bí quyết công nghệ ... Công ty còn có thể chịu những rủi ro từ công nghệ mới rình rập trong bối cảnh khi đối mặt với các công nghệ hay biện pháp bảo đảm an ninh mới; các chương trình virus nguy hiểm. Những chương trình đó sẽ phá hủy các tệp dữ liệu, thông tin, gây tác động và làm lệch lạc khả năng thực hiện của phần mềm hệ thống. Các máy móc thiết bị cần nhiều thời gian để sửa chữa tổn thất gây ngưng trệ hoạt động kinh doanh, giảm doanh thu, tăng chi

phí cho Công ty. Hơn thế nữa, uy tín, lòng tin với đối tác và khách hàng cũng sẽ giảm.

Để kịp thời nắm bắt được xu hướng phát triển của công nghệ mới, Công ty luôn đẩy mạnh công tác tổ chức nghiên cứu phát triển sản phẩm/ dịch vụ mới và không ngừng cập nhật, nắm bắt những công nghệ kỹ thuật tiên tiến nhất trên thế giới. Bên cạnh đó, việc thiết lập qui trình kiểm soát nội bộ nghiêm ngặt, quy trình quản lý hiện đại cũng rất cần thiết nhằm phòng ngừa rủi ro về công nghệ.

IV. RỦI RO KHÁC

Các rủi ro nằm ngoài khả năng dự báo và vượt quá khả năng phòng chống của con người như động đất, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, ... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của Công ty. Để hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra, Công ty cũng đã xem xét và xây dựng một số kịch bản phòng ngừa rủi ro bất khả kháng nhằm giảm thiểu tối đa cho Công ty và đảm bảo tính hoạt động liên tục.

NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

TỔ CHỨC NIÊM YẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG-TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Ông: Nguyễn Trí Dũng	Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông: Hà Thanh Hải	Chức vụ: Tổng Giám đốc
Bà: Lâm Nhị Hà	Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát
Ông: Nguyễn Ngọc Sơn	Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản Cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Ông: Nguyễn Đức Hoàn	Chức vụ: Tổng Giám đốc
-----------------------------	------------------------

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn số 42/2017/IB.HN/MSI-CTIN ngày 08/11/2017 với Công ty Cổ phần Viễn Thông-Tin học Bưu điện. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Viễn Thông – Tin học Bưu điện cung cấp.

CÁC KHÁI NIỆM

Khái niệm

- ♦ Công ty/ Công ty Cổ phần Viễn Thông-Tin học Bưu điện/ CTIN : Công ty Cổ phần Viễn Thông - Tin học Bưu điện

- ♦ MAN-E (Metropolitan area network) : Là một mạng dữ liệu băng rộng trong phạm vi địa lý cỡ một thành phố cung cấp, tích hợp các dịch vụ truyền thông như dữ liệu, hình ảnh và thoại. Một mạng MAN thường kết nối nhiều mạng LAN với nhau sử dụng đường truyền tốc độ cao và cung cấp kết nối truy cập WAN và Internet. MAN-E giúp các nhà mạng như VNPT tiết kiệm được chi phí thiết bị và vận hành cùng với đa dạng dịch vụ Intranet VPN và Extranet VPN đáp ứng nhu cầu của thuê bao.

- ♦ BTS (base transceiver Station) : Là một cơ sở viễn thông được sử dụng nhằm tạo thông tin liên lạc không dây giữa các thiết bị thuê bao viễn thông và các nhà mạng có thể là mạng di động GSM của Vinaphone và Mobiphone

- ♦ Thiết bị truyền dẫn VIB : Là thiết bị sử dụng sóng vô tuyến và biến đổi các đặc tuyến của sóng mang vô tuyến được truyền đi có các định hướng rất cao nhờ anten định hướng.

- ♦ Thiết bị tổng đài : Là mạng điện thoại riêng được sử dụng cho phạm vi một công ty hoàn toàn miễn phí và có khả năng kết nối nhiều chi nhánh liên lạc ở các khu vực xa

- ♦ GSM (Global System for Mobile Communications): Các mạng thông tin di động GSM cho phép có thể chuyển vùng với nhau do đó những máy điện thoại di động GSM của các mạng GSM khác nhau ở có thể sử dụng được nhiều nơi trên thế giới. GSM cho phép nhà điều hành mạng có thể sẵn sàng dịch vụ ở khắp nơi, vì thế người sử dụng có thể sử dụng điện thoại của họ ở khắp nơi trên thế giới.

- ♦ Tối ưu hóa mạng viễn thông : Là dịch vụ hỗ trợ nhà khai thác thiết kế và quy hoạch mạng di động, xây dựng và lắp đặt các trạm sóng sao cho tối ưu hóa vùng phủ sóng.

- ♦ Hệ thống IBS (Inbuilding system) : Là hệ thống kích sóng dành cho điện thoại di động trong các tòa nhà lớn. Nhằm mục đích nâng cao chất lượng cuộc gọi, sử dụng dịch vụ của các nhà mạng.

- ♦ Data center (trung tâm dữ liệu) : Nơi tập trung nhiều thành phần tài nguyên mật độ cao (hardware, software...) làm chức năng lưu trữ, xử lý toàn bộ dữ liệu hệ thống với khả năng sẵn sàng và độ ổn định cao. Trung tâm dữ liệu là nơi lưu trữ bảo mật thông tin của các doanh nghiệp, cung cấp một môi trường an toàn và giảm thiểu nguy cơ xâm nhập từ bên

- ngoài.
- ❖ CRM (Customer Relationship Management) : Quản lý quan hệ khách hàng - là một chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp được thiết kế để giảm chi phí, tăng lợi nhuận bằng cách củng cố sự hài lòng và gia tăng lòng trung thành của khách hàng. Nó cũng giúp doanh nghiệp quản lý, nắm bắt được các cơ hội và đặc biệt là các cơ hội sẽ hình thành trong tương lai.
 - ❖ Truyền hình hội nghị : Là hệ thống thiết bị (bao gồm cả phần cứng và phần mềm) truyền tải hình ảnh và âm thanh giữa hai hoặc nhiều địa điểm từ xa kết nối qua đường truyền mạng Internet, WAN hay LAN, để đưa tin hiệu âm thanh và hình ảnh của các phòng họp đến với nhau như đang ngồi họp cùng một phòng họp; Thiết bị này cho phép hai hoặc nhiều địa điểm cùng đồng thời liên lạc hai chiều thông qua video và truyền âm thanh.
 - ❖ Tòa nhà thông minh : Trong căn nhà thông minh, đồ dùng trong nhà từ phòng ngủ, phòng khách đến toilet đều gắn các bộ điều khiển điện tử có thể kết nối với internet và điện thoại di động, cho phép chủ nhân điều khiển vật dụng từ xa hoặc lập trình cho thiết bị ở nhà hoạt động theo lịch. Thêm vào đó, các đồ gia dụng có thể hiểu được ngôn ngữ của nhau và có khả năng tương tác với nhau...
 - ❖ OS (operating system) : Là chương trình quản lý tất cả các chương trình (phần mềm) và phần cứng trong máy tính. Phần cứng là CPU (central processing unit - vi xử lý trung tâm), bộ nhớ (RAM - random access memory và ROM - read only memory), các thiết bị nhập (như bàn phím, chuột) và các thiết bị xuất (máy in, loa). Phần mềm là những chương trình như soạn thảo văn bản (word, excel), trình duyệt web (như chrome, firefox).
 - ❖ CCBS (Customer Care and Billing System) : Hệ thống tính cước và chăm sóc khách hàng là một hệ thống tổng thể với quy trình nghiệp vụ khép kín, thực hiện việc tính cước và chăm sóc khách hàng trọn gói cho các nhà khai thác và cung cấp dịch vụ viễn thông.
 - ❖ SMSBrandname : Là dịch vụ gửi tin nhắn hàng loạt, cho phép các doanh nghiệp gửi tin nhắn chăm sóc khách hàng và quảng bá đến hàng trăm ngàn người trong khoảng thời gian ngắn. Đặc biệt là thương hiệu của khách hàng sẽ hiển thị ở mục người gửi chứ không phải hiển thị số điện thoại.
 - ❖ Router : Router hay thiết bị định tuyến hoặc bộ định tuyến, là một thiết bị mạng máy tính dùng để chuyển các gói dữ liệu qua một liên mạng và đến các đầu cuối, thông qua một tiến trình được gọi là định tuyến

- ❖ Truyền dẫn quang : Truyền dẫn quang là phương pháp truyền dẫn tín hiệu dùng bằng cáp quang, có thể hoạt động ở tốc độ cao, vượt xa tốc độ cáp xoắn và cáp đồng trục. Vì số liệu được truyền thông bằng luồng ánh sáng nên không bị ảnh hưởng bởi các xuyên nhiễu điện từ
- ❖ Viba : Viba là sóng điện từ có bước sóng dài hơn tia hồng ngoại, nhưng ngắn hơn sóng radio. Vì vậy, còn gọi là sóng tần số siêu cao, có bước sóng khoảng từ 30 cm đến 1 cm.
- ❖ OSS (Operations support system) : Hệ thống hỗ trợ vận hành
- ❖ ERP (Enterprise Resource Planning) : Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp. Hệ thống ERP là được dùng để quản lý mọi hoạt động trong doanh nghiệp.
- ❖ 3G (Third-generation) : Là công nghệ truyền thông thế hệ thứ ba, cho phép truyền cả dữ liệu thoại và dữ liệu ngoài thoại (tải dữ liệu, gửi email, tin nhắn nhanh, hình ảnh...).
- ❖ LTE (Long term evolution) : Là Tiến hóa dài hạn, công nghệ này được coi như công nghệ di động thế hệ thứ tư (4G)
- ❖ 4G (Fourth-generation) : Là công nghệ truyền thông không dây thứ tư, cho phép truyền tải dữ liệu với tốc độ tối đa trong điều kiện lý tưởng lên tới 1 cho đến 1,5 Gb/giây
- ❖ 5G (Fifth generation) : Thế hệ mạng di động thứ 5, là thế hệ tiếp theo của công nghệ truyền thông di động sau thế hệ 4G, hoạt động ở các băng tần 28, 38, và 60 GHz.
- ❖ Mobile Internet of Things : Mạng lưới vạn vật kết nối Internet di động
- ❖ EMC : Electro-magnetic Compatibility là chỉ thị tiêu chuẩn về khả năng tương thích điện từ của thiết bị
- ❖ Mobifone : Là một trong ba mạng di động lớn nhất tại Việt Nam được thành lập ngày 16/04/1993 với tên gọi ban đầu là Công ty thông tin di động. Ngày 01/12/2014, Công ty được chuyển đổi thành Tổng công ty Viễn thông Mobifone.
- ❖ Vinaphone : Là tên thương mại của Công ty Dịch vụ Viễn thông – Một đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực thông tin di động.
- ❖ Viettel : Là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội – mạng di động lớn nhất tại Việt Nam.

- ❖ VietnamMobile : Là Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ viễn thông
- ❖ Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ : Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ

Từ viết tắt


- ❖ VND/ đồng : Đồng Việt Nam
- ❖ USD : Đô la Mỹ
- ❖ BCTC/ BCTCKT : Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính kiểm toán
- ❖ BKS : Ban Kiểm soát
- ❖ BHXH : Bảo hiểm xã hội
- ❖ BHTN : Bảo hiểm thất nghiệp
- ❖ BHYT : Bảo hiểm y tế
- ❖ CBNV : Cán bộ nhân viên
- ❖ CTCP : Công ty Cổ phần
- ❖ CNTT : Công nghệ thông tin
- ❖ CP : Chi phí
- ❖ DT/ DTT : Doanh thu/ Doanh thu thuần
- ❖ TTS : Tổng tài sản
- ❖ ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- ❖ VAT : Thuế Giá trị gia tăng
- ❖ GTGT : Giá trị gia tăng
- ❖ GVHB : Giá vốn hàng bán
- ❖ HĐQT : Hội đồng quản trị
- ❖ HOSE/ HSX : Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- ❖ HNX : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- ❖ HTK : Hàng tồn kho
- ❖ LNTT : Lợi nhuận trước thuế
- ❖ LNST : Lợi nhuận sau thuế

♦ QĐ	:	Quyết định
♦ QLDN	:	Quản lý doanh nghiệp
♦ TGD/ Phó TGD	:	Tổng Giám đốc/ Phó Tổng Giám đốc
♦ TNDN	:	Thuế thu nhập doanh nghiệp
♦ TNHH MTV	:	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
♦ TMCP	:	Thương mại cổ phần
♦ TSCĐ	:	Tài sản cố định
♦ TSLĐ	:	Tài sản lưu động
♦ TSTC	:	Tài sản tài chính
♦ TT/ STT	:	Thứ tự/ Số thứ tự
♦ TTCK	:	Thị trường chứng khoán
♦ UBCK/ UBCKNN	:	Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
♦ VCSH	:	Vốn chủ sở hữu
♦ VDL	:	Vốn điều lệ
♦ VSD	:	Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
♦ GCN	:	Giấy chứng nhận
♦ HĐ	:	Hợp đồng
♦ TP/ Tp./ TP.	:	Thành phố
♦ MBF	:	Tổng công ty Viễn thông MobiFone
♦ VNPT	:	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
♦ SL	:	Số lượng
♦ CP	:	Cổ phần
♦ VNPT NET	:	Tổng công ty hạ tầng mạng
♦ 9T	:	9 tháng đầu năm
♦ EPS	:	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu
♦ 4Q	:	4 quý gần nhất

TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

V. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Giới thiệu chung về tổ chức niêm yết

Tên doanh nghiệp	: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG-TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Tên tiếng Anh	: JOINT STOCK COMPANY FOR TELECOMS AND INFORMATICS
Tên viết tắt	: CTIN
Trụ sở chính	: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại	: 024.38634597 Fax: 024.38630227
Web	: www.ctin.vn
Giấy Đăng ký kinh doanh	: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp ngày 12/12/2001 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 16, ngày 24/09/2018
Vốn điều lệ	: 321.850.000.000 đồng (<i>Bảng chữ: Ba trăm hai mươi một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng</i>)
Logo	: 
Mã chứng khoán	: ICT

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thiết bị truyền thông
Chi tiết: sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện
Chi tiết: Lắp đặt thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
Chi tiết: Kinh doanh các thiết bị trong ngành truyền hình;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Đào tạo công nghệ viễn thông; Đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình; Ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê hạ tầng cơ sở mạng viễn thông;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;

- Hoạt động viễn thông khác

Chi tiết: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông; Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; Dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;

- Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông; Thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình); Thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;

- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp

Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ;

- Sản xuất khác chưa phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ;

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính

Chi tiết: Đầu tư sản xuất máy tính; Sản xuất trong lĩnh vực tin học;

- Lắp trình máy vi tính

Chi tiết: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính

Chi tiết: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data Center); Xây lắp công trình viễn thông;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;

- Nghiên cứu và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ thanh toán.

Các lĩnh vực hoạt động chủ yếu:

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học. Trong đó các lĩnh vực

mà Công ty hoạt động chủ yếu là:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và CNTT;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ triển khai dự án viễn thông và CNTT;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ GTGT trên nền tảng di động.

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện, sau đây gọi tắt là "Công ty", được thành lập năm 2001, tiền thân là Xí nghiệp Sửa chữa Thiết bị Thông tin I, thuộc Tổng cục Bưu điện, được xây dựng và phát triển từ năm 1972. Công ty đã trải qua các giai đoạn phát triển sau:

Giai đoạn 1: Từ 1972 – 1985:

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện được thành lập theo quyết định số 537/QĐ-TG vào ngày 13/01/1972 với tên gọi tiền thân là Xí nghiệp Sửa chữa Thiết bị Thông tin I, thuộc Tổng cục Bưu điện. Công ty ra đời khi mà mạng viễn thông Việt Nam chưa hề phát triển. Nhiệm vụ chủ yếu của Công ty lúc bấy giờ là sửa chữa các thiết bị thông tin trên mạng.

Giai đoạn 2: Từ 1986 – 2000:

Là Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I, được thành lập theo quyết định 1026/Tổng cục Bưu điện. Ngoài việc sửa chữa các thiết bị viễn thông, Công ty đã chuyển dần sang sản xuất các thiết bị viễn thông, đồng thời là cơ sở phát triển ngành Khoa học viễn thông.

Năm 2000, Công ty thành lập Trung tâm Tin học, tạo tiền đề cho phát triển mảng Tích hợp hệ thống và phần mềm, nhằm hướng tới mảng kinh doanh trong lĩnh vực tin học và CNTT.

Giai đoạn 3: Từ 2001 – nay:

Cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện, viết tắt là CTIN, là đơn vị thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực viễn thông tin học, theo quyết định số 537/QĐ-TCBĐ ngày 11/07/2001 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - VNPT). Vốn điều lệ của Công ty khi Cổ phần hoá là 10 tỷ, tỷ lệ góp của VNPT là 35%.

Công ty đã tiến hành họp ĐHĐCĐ thành lập ngày 20/11/2001 tại Khách sạn Daewoo - Hà Nội. Tại Đại hội lần này, Công ty đã bầu ra Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 1, giai đoạn 2001-2006 và thông qua hàng loạt các văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Năm 2008, Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện được UBCK Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng.

Ngày 29/01/2019, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 07/2019/GCNCP-VSD và cấp mã chứng khoán ICT cho Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện. Bắt đầu từ ngày 30/01/2019, VSD nhận lưu ký số cổ phiếu đăng ký trên.

Trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển Công ty đã đạt được những thành quả rất đáng ghi nhận, những cột mốc đáng nhớ. Cụ thể là:

♦ Về quy mô doanh thu:

- Năm 2001 (năm đầu tiên cổ phần hoá): Đạt mức 84 tỷ đồng;
- Năm 2003: Đạt doanh thu vượt mốc 100 tỷ;

- Năm 2008: Đạt doanh thu vượt mốc 500 tỷ;
- Năm 2009: Đạt mức doanh thu 1.310 tỷ, vượt mốc 1.000 tỷ;
- Năm 2012: Đạt mức doanh thu 3.090 tỷ.

❖ **Về lợi nhuận:**

- Năm 2017: Lợi nhuận trước thuế đạt 207 tỷ, đạt mốc 200 tỷ;
- Năm 2009: Lợi nhuận trước thuế đạt 102 tỷ, đạt mốc 100 tỷ.

❖ **Về cơ sở vật chất:**

- Năm đầu tiên cổ phần hoá: Công ty chỉ có Trụ sở tại 158/2 phố Hồng Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội (đất này thuộc diện đất thuê dài hạn của Nhà nước);
- Năm 2007: Công ty đã mua được 491 m² đất tại Đà Nẵng để chuẩn bị xây trụ sở cho Chi nhánh Đà Nẵng;
- Năm 2010: Công ty đã mua được toà nhà 7 tầng có tổng diện tích đất gần 550 m² tại 435C, Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh để làm trụ sở Chi nhánh miền Nam.

❖ **Về con người:**

- Trình độ của người lao động có sự biến đổi cơ bản, quy mô lao động ổn định trong suốt thời gian dài, đến nay Công ty đã có đội ngũ lao động đông đảo có trình độ cao, trong đó có 7% lao động có trình độ trên Đại học, trên 60% lao động có trình độ kỹ sư và tương đương, ngoài ra có trên nhiều cán bộ được cấp chứng chỉ chuyên môn cao của các hãng lớn như Cisco, IBM, Oracle, Huawei, Ericsson,..., đặc biệt sở hữu những chuyên gia về CNTT (5 người đạt chứng chỉ cấp cao nhất của CISCO - chứng chỉ CCIE¹);
- Có thể khẳng định hiện tại so với các năm trước Công ty đã có sự thay đổi cơ bản trên cả hai mặt chất và lượng, giữ vững và khẳng định được vị thế là một trong những Công ty hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ Viễn thông và CNTT; Trở thành đối tác tin cậy của các hãng Viễn thông & CNTT lớn trên thế giới (Ericsson, Huawei, Cisco, ...);
- Luôn giành được sự tin tưởng và tin nhiệm của Lãnh đạo Tập đoàn BCVT Việt Nam, Tổng công ty Thông tin di động Mobiphone, Tổng công ty Bưu chính Việt Nam và các khách hàng chiến lược khác của Công ty.

Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty cũng đã đạt nhiều thành tích và giải thưởng. Cụ thể là:

Năm 2002:

- CTIN chính thức được Cisco chỉ định là đối tác đầu tiên cung cấp công nghệ cao (Advanced Technology Provider Partner hay đối tác ATP) trong các dự án mạng quang của Cisco tại Việt nam, trở thành 1 trong

¹ CCIE (Cisco Certified Internetwork Expert): là chứng chỉ chuyên nghiệp với cấp độ cao nhất của Cisco hiện đang cung cấp, và được xem là một trong những chứng chỉ khó có thể đạt được nhất trên thế giới.

3 đối tác ATP của Cisco tại khu vực ASEAN và thứ 7 toàn châu Á.

Năm 2004:

- CTIN nhận chứng chỉ ISO 9001:2000 từ tổ chức QUACERT.

Năm 2005:

- Bộ Bưu chính Viễn thông tặng Bằng khen "Doanh nghiệp quản lý chất lượng sản xuất phần mềm".
- Bằng khen giải Sao Khuê của VINASA và huy chương vàng cho sản phẩm "Hệ thống thông tin điều hành AIS".

Năm 2006:

- CTIN đạt được giải thưởng của Cisco trong năm tài chính 2006.
- Top Optical Partner FY 2006.

Năm 2007:

- Hệ thống thông tin điều hành - AIS của CTIN đoạt giải Sao Khuê 2007.
- CTIN được công nhận là Đối tác Bạc (Silver Partner) của Cisco.

Năm 2008:

- CTIN đã chính thức được hãng Cisco System (Mỹ) công nhận và cấp chứng chỉ Silver Partner - Đối tác Bạc.
- Cisco Systems chính thức công nhận CTIN là đối tác công nghệ ủy quyền (Authorized Technology Partner) tại Việt Nam về mảng công nghệ định tuyến dựa trên nền tảng hệ điều hành IOS XR.
- Giải thưởng: Doanh nghiệp phần mềm xuất sắc năm 2008.
- Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2008 theo bảng xếp hạng VNR500-2008 của Việt Nam, và là 1 trong 4 Doanh nghiệp tư nhân Viễn thông và Công nghệ thông tin lớn nhất Việt Nam.

Năm 2009:

- Sản phẩm "Hệ thống quản lý tài nguyên IRS" của CTIN đạt giải 3 Nhân tài Đất Việt 2009 cho hạng mục "Sản phẩm đã ứng dụng rộng rãi trong thực tế".
- Sản phẩm AIS của CTIN được trao giải thưởng Cúp Vàng CNTT-TT Việt Nam năm 2009 cho các giải pháp, sản phẩm và dịch vụ của các đơn vị nghiên cứu-đào tạo, triển khai ứng dụng, kinh doanh, dịch vụ có sản phẩm CNTT-TT xuất sắc nhất năm 2009.

Năm 2010:

- CTIN là đối tác duy nhất ở Việt Nam và là 1 trong 2 đối tác tại khu vực Đông Nam Á được trao chứng chỉ "Global Silver Engineering Partner" của Huawei.

Năm 2011:

- Giải thưởng: "Đối tác triển khai giải pháp Viễn thông xuất sắc nhất năm 2011" của IBM.

Năm 2012:

- CTIN đạt chứng chỉ CMMi level 3.
- Giải thưởng: "Đối tác xuất sắc trong thị trường các nhà cung cấp dịch vụ" của Cisco.

Năm 2013:

- CTIN cùng VNCERT tiếp tục triển khai Hệ thống kỹ thuật an toàn mạng quốc gia.

Năm 2014:

- Giải thưởng: 30 doanh nghiệp CNTT hàng đầu Việt Nam 2014.
- Giải thưởng: "Managed Service Partner" và "Top Service SI Partner" của Cisco.

Năm 2016:

- CTIN đã chính thức được công nhận là Gold Partner - Đối tác Vàng của Cisco Systems - mức đối tác cao nhất trong hệ thống chương trình đối tác toàn cầu của hãng này.

Năm 2018:

- Năm thứ năm liên tiếp được Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam vinh danh trong Top 50 doanh nghiệp CNTT hàng đầu Việt Nam 2018 (Vietnam's 50 Leading IT Companies 2018).
- CTIN được Cisco trao 2 giải thưởng quan trọng nhất: Nhà Tích hợp Hệ thống xuất sắc nhất (Top System Integrator Partner of FY18) và Đối tác có doanh số cao nhất trong thị trường Viễn thông (Top Global Service Provider Partner of FY18).

3. Quá trình tăng vốn điều lệ

Từ thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần (12/12/2001), vốn điều lệ của CTIN là 10.000.000.000 đồng. Đến nay, Công ty đã có 4 lần tăng vốn. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Quá trình tăng vốn của CTIN

Lần	Thời gian phát hành	Số lượng cổ phiếu phát hành thành công (cổ phiếu)	Giá trị vốn tăng thêm (VND)	Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	Hình thức tăng vốn
1	Năm 2008	10.117.471	101.174.710.000	10.000.000.000	111.174.710.000	(1) Phát hành 2.705.671 cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu; (2) Phát hành 7.411.800 cổ phần cho cổ đông hiện hữu.
2	Năm 2009	522.610	5.226.100.000	111.177.000.000	116.400.810.000	Phát hành cổ phần cho cán bộ, nhân viên trong Công ty.
3	Năm 2010	4.059.919	40.599.190.000	116.400.810.000	157.000.000.000	(1) Phát hành 3.492.024 cổ phần cho cổ đông hiện hữu. (2) Phát hành 567.895 cổ phần cho cán bộ, nhân viên trong Công ty.
4	Năm 2017	16.485.000	164.850.000.000	157.000.000.000	321.850.000.000	(1) Phát hành 15.700.000 cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu; (2) Phát hành 785.000 cổ phần cho cán bộ nhân viên trong Công ty.

Nguồn: CTIN

Bảng 2. Thông tin của đợt tăng vốn lần 1

- Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Thông tin của đợt tăng vốn:

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
1. Thương cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu	
- Số lượng phát hành	2.705.671 cổ phiếu
- Tỷ lệ phân bổ quyền	Thương cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 1:2,7059; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phần cũ được thưởng thêm 2,7059 cổ phần mới theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
- Ngày chốt Danh sách cổ đông	08/07/2008
- Ngày phát hành	08/07/2008
- Số lượng cổ đông	320
2. Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu	
- Số lượng phát hành	7.411.800 cổ phiếu
- Tỷ lệ phân bổ quyền	Phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 1:2; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phần cũ (bao gồm cả số cổ phiếu thưởng vừa nhận ở đợt 1) được mua 02 cổ phần phát hành thêm lần này.
- Giá phát hành	10.000 đồng/ cổ phiếu cho 7.396.829 cổ phiếu chào bán cho đông hiện hữu 12.000 đồng/ cổ phiếu cho 14.971 cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa bán hết theo Nghị quyết HĐQT số 05/NQHĐQT/2008 ngày 05/08/2008
- Ngày chốt Danh sách cổ đông	08/07/2008
- Ngày phát hành	04/08/2008
- Số lượng cổ đông	363

Nguồn: CTIN

Bảng 3. Thông tin của đợt tăng vốn lần 2

- Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Thông tin của đợt tăng vốn:

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
Phát hành cổ phần cho cán bộ nhân viên trong Công ty	
- Số lượng phát hành	522.610 cổ phiếu
- Giá phát hành	11.000 đồng/cổ phiếu
- Ngày phát hành	20/08/2009
- Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng	Từ 20/08/2009 đến 19/08/2011 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo Quy chế phân phối cổ phiếu cho CBCNV của CTCP Viễn thông – Tin học Bưu điện ngày 25/06/2009)
- Số lượng cổ đông	183

Nguồn: CTIN

Bảng 4. Thông tin của đợt tăng vốn lần 3

- Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Thông tin của đợt tăng vốn:

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
1. Phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu	
- Số lượng phát hành	3.492.024 cổ phiếu
- Tỷ lệ phân bổ quyền	Phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:3, nghĩa là cổ đông sở hữu 10 cổ phần cũ được mua 03 cổ phần phát hành thêm. Cổ phần phát hành thêm sẽ được làm tròn theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
- Giá phát hành	13.000 đồng/ cổ phiếu cho 3.489.265 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu 15.000 đồng/ cổ phiếu đối với 2.759 cổ phiếu lẻ không bán hết
- Ngày chốt Danh sách cổ đông	29/06/2010
- Ngày phát hành	21/07/2010
- Số lượng cổ đông	472
2. Phát hành cổ phần cho cán bộ nhân viên của Công ty	
- Số lượng phát hành	567.895 cổ phiếu
- Giá phát hành	15.000 đồng/ cổ phiếu

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
- Ngày phát hành	21/07/2010
- Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng	Từ 21/07/2010 đến 20/07/2011 (Hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày phát hành theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2010 CTCP Viễn thông – Tin học Bưu điện số 045/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2010)
- Số lượng cổ đông	224

Nguồn: CTIN

Bảng 5. Thông tin của đợt tăng vốn lần 4

- Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Thông tin của đợt tăng vốn:

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
1. Thương cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu	
- Số lượng phát hành	15.700.000 cổ phiếu
- Tỷ lệ phân bổ quyền	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 1:1; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu cũ sẽ được thưởng 01 cổ phiếu thưởng.
- Ngày chốt Danh sách cổ đông	20/09/2017
- Ngày phát hành	20/09/2017
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng	20/09/2017 – 19/09/2019 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 CTCP Viễn thông – Tin học Bưu điện số 15/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2017)
- Số lượng cổ đông	498
2. Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên của Công ty	
- Số lượng phát hành	785.000 cổ phiếu
- Giá phát hành	13.200 đồng /cổ phiếu
- Ngày phát hành	10/10/2017
- Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng	Từ 10/10/2017 đến 09/10/2019 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 CTCP Viễn thông – Tin học Bưu điện số

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
- Số lượng cổ đông	15/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2017) 291

Nguồn: CTIN

VI. CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY

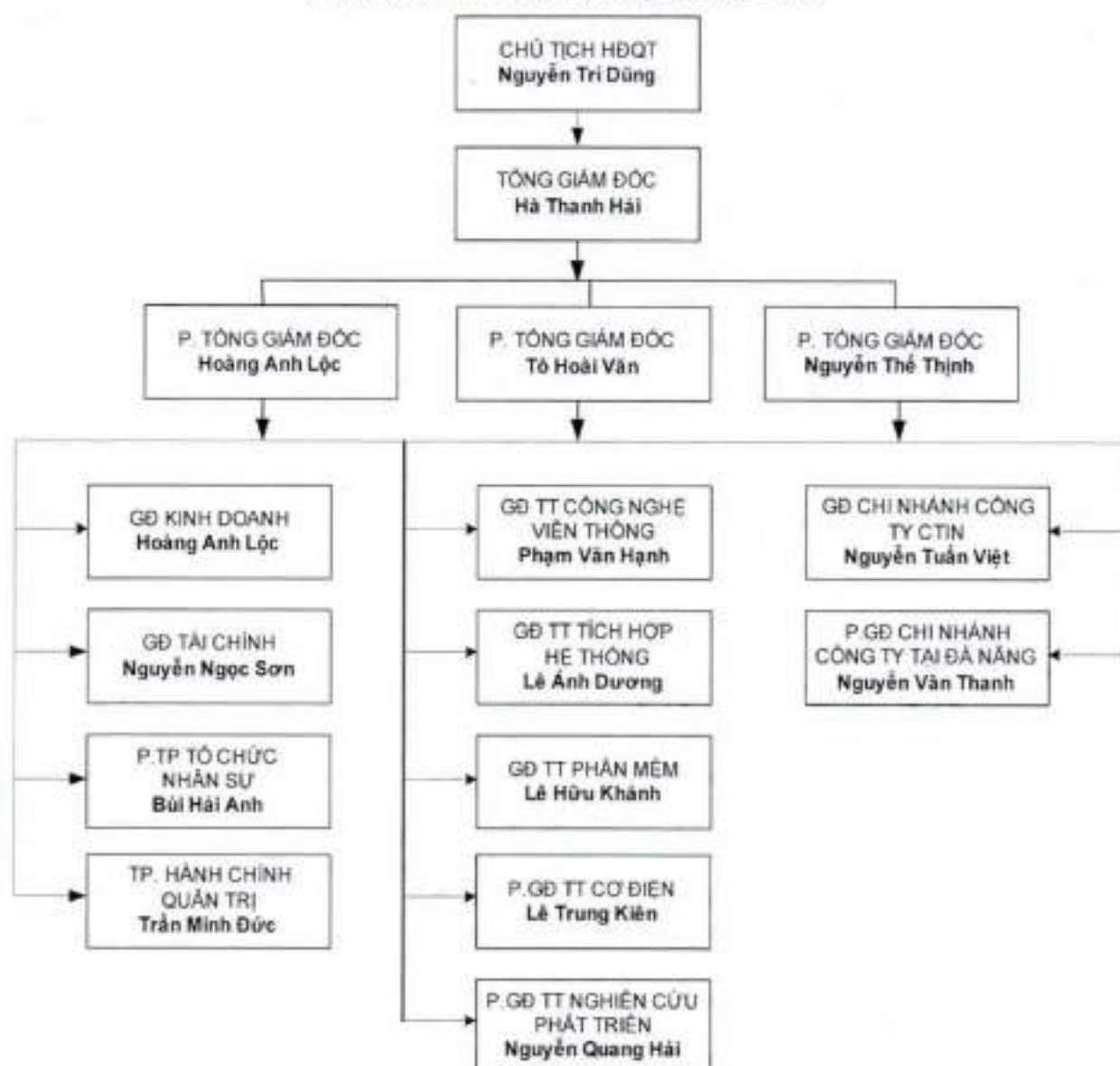
Hình 3: Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty



Nguồn: CTIN

VII. CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY

Hình 4: Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý CTIN



Nguồn: CTIN

Cơ cấu bộ máy quản lý

CTIN hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, có cơ cấu tổ chức như sau: (i) Đại hội đồng cổ đông, (ii) Hội đồng quản trị, (iii) Ban kiểm soát, (iv) Ban Tổng giám đốc, (v) Các phòng ban.

- ❖ **Đại Hội đồng cổ đông:** Là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề thuộc quyền hạn theo quy định của luật pháp và điều lệ Công ty.
- ❖ **Hội Đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- ❖ **Ban Kiểm soát:** Là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

- ❖ **Ban Tổng giám đốc:** Tổng giám đốc là người điều hành, có thẩm quyền quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó Tổng giám đốc là người giúp việc cho Tổng giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các công việc và nhiệm vụ được giao.

Chức năng các đơn vị, phòng ban

❖ Phòng Kinh doanh

- ✓ Đóng vai trò tham mưu giúp việc cho HĐQT và Ban Giám đốc trong việc ra các quyết định liên quan đến vấn đề Thị trường/ Khách hàng/ Đối tác/ Công nghệ/ Sản phẩm;
- ✓ Trực tiếp phụ trách xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh/thị trường hàng năm;
- ✓ Trực tiếp thực hiện hoạt động đấu thầu/ tìm kiếm dự án của toàn Công ty;
- ✓ Trực tiếp đàm phán, soạn thảo hợp đồng bán hàng/ mua hàng; hoạt động xuất nhập khẩu; quản lý dự án, ...;
- ✓ Phụ trách thực hiện các hoạt động liên quan đến việc xây dựng thị trường của Công ty: Hoạt động quảng bá, tiếp thị, chăm sóc khách hàng, ...;
- ✓ Trực tiếp thực hiện các hoạt động phát triển thị trường mới/ khách hàng mới/ đối tác mới phù hợp với định hướng phát triển chung của Công ty.

❖ Phòng Tài chính kế toán

- ✓ Đóng vai trò tham mưu giúp việc cho HĐQT và Ban Giám đốc trong việc ra các quyết định liên quan đến vấn đề Tài chính lớn.
- ✓ Công tác Tài chính:
 - Đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh một cách kịp thời, hiệu quả và an toàn;
 - Xây dựng, sửa đổi quy chế quản lý Tài chính, quản lý chi phí đáp ứng các yêu cầu thực tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Quản lý có hiệu quả và tiết kiệm các nguồn lực tài chính và các khoản chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- ✓ Công tác Kế toán: Thực hiện công tác kế toán theo quy định chung.

❖ Phòng Hành chính quản trị

- ✓ Đóng vai trò tham mưu giúp việc cho HĐQT và Ban Giám đốc về công tác hành chính văn phòng, quản trị nội bộ và kho vật tư nhằm đáp ứng mục tiêu kinh doanh của Công ty.
- ✓ Hỗ trợ các đơn vị trong Công ty về công tác hành chính văn phòng, quản trị nội bộ và quản lý hàng hóa, vật tư.
- ✓ Thực thi các công tác hành chính văn phòng, quản trị nội bộ và quản lý hàng hóa, vật trong Công ty.

❖ Phòng Tổ chức nhân sự

- ✓ Đóng vai trò tham mưu giúp việc cho HĐQT và Ban Giám đốc về công tác tổ chức, nhân sự, tiền lương, bảo hiểm và các khoản phúc lợi khác liên quan đến người lao động, xây dựng chiến lược về mặt nhân sự nhằm đáp ứng mục tiêu kinh doanh của Công ty;
- ✓ Là đối tác nhân sự nhằm tư vấn, hướng dẫn và đưa ra các giải pháp hỗ trợ các đơn vị trong Công ty về công tác nhân sự tại đơn vị mình;
- ✓ Thực thi các công tác truyền thông nội bộ và bên ngoài của Công ty;
- ✓ Thực thi các công việc hành chính liên quan đến công tác tổ chức và quản trị nhân sự.

❖ **Trung tâm Công nghệ Viễn thông**

- ✓ Trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện các dự án Viễn thông của Công ty tại thị trường khu vực phía Bắc, chịu trách nhiệm điều phối/ quản lý dự án có quy mô lớn trên phạm vi toàn quốc;
- ✓ Tham mưu, tư vấn cho Ban lãnh đạo Công ty trong việc định hướng kỹ thuật, công nghệ liên quan đến lĩnh vực Viễn thông trong tương lai;
- ✓ Phối hợp/ hỗ trợ các đơn vị khác trong Công ty để cùng thực hiện một dự án Viễn thông có quy mô lớn bắt đầu từ khâu tư vấn/ đấu thầu ... tới khi đóng dự án;
- ✓ Được chủ động tìm kiếm các cơ hội kinh doanh/bán hàng/khách hàng/dự án mới phù hợp với năng lực của Trung tâm;
- ✓ Cung cấp nguồn lực để đào tạo/ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ định hướng đón đầu Công nghệ Viễn thông trong tương lai.

❖ **Trung tâm Tích hợp hệ thống**

- ✓ Trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện các dự án CNTT của Công ty tại thị trường khu vực phía Bắc, chịu trách nhiệm điều phối/ quản lý dự án có quy mô lớn trên phạm vi toàn quốc;
- ✓ Tham mưu, tư vấn cho Ban lãnh đạo Công ty trong việc định hướng kỹ thuật, công nghệ liên quan đến lĩnh vực CNTT trong tương lai;
- ✓ Phối hợp/ hỗ trợ các đơn vị khác trong Công ty để cùng thực hiện một dự án CNTT có quy mô lớn bắt đầu từ khâu tư vấn/ đấu thầu ... tới khi đóng dự án;
- ✓ Cung cấp nguồn lực để đào tạo/ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ định hướng đón đầu CNTT trong tương lai.

❖ **Trung tâm Phần mềm**

- ✓ Chủ động tìm kiếm các dự án phần mềm phù hợp với năng lực của trung tâm.
- ✓ Trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện các dự án Phần mềm của Công ty;
- ✓ Tham mưu, tư vấn cho Ban lãnh đạo Công ty trong việc định hướng phát triển lĩnh vực phần mềm trong tương lai;
- ✓ Phối hợp/ hỗ trợ các đơn vị khác trong Công ty để cùng thực hiện một dự án CNTT có quy mô lớn bắt đầu từ khâu tư vấn tới khi đóng dự án;
- ✓ Cung cấp nguồn lực để đào tạo/ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ định hướng đón đầu CNTT trong tương lai.

❖ **Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển**

- ✓ Đóng vai trò là trung tâm nghiên cứu các ứng dụng, sản phẩm dịch vụ và giải pháp công nghệ mới nhằm tham mưu và tư vấn cho HĐQT và Ban Giám đốc về việc hoạch định và định hướng chiến lược kinh doanh, phát triển thị trường.
- ✓ Cung cấp các dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả khách hàng bên ngoài và khách hàng nội bộ là các đơn vị trong công ty bao gồm:
 - Tư vấn các giải pháp về nghiệp vụ và công nghệ.
 - Xây dựng, tích hợp và triển khai các giải pháp công nghệ mới.
 - Hỗ trợ triển khai các dự án, quản lý về kỹ thuật và bảo trì sửa chữa ứng cứu các hệ thống của khách hàng.

❖ **Trung tâm Cơ điện**

- ✓ Trung tâm Cơ điện (sau đây được gọi tắt là M&E) sẽ là một bộ phận trực thuộc Ban lãnh đạo công ty chịu trách nhiệm tìm kiếm và thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực cơ điện (bao gồm cả hệ thống

nguồn, hệ thống điện nhẹ, các giải pháp tự động hóa, giải pháp thông minh trong lĩnh vực hạ tầng cơ điện).

- ✓ Cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp trong lĩnh vực M&E đến cho khách hàng bao gồm:
 - Thiết kế và thi công cung cấp và lắp đặt hệ thống M&E.
 - Tích hợp các hệ thống M&E thành hệ thống đồng bộ cho phép điều khiển và quản lý mọi hệ thống kỹ thuật trong tòa nhà.
 - Bảo trì bảo dưỡng, ứng cứu sửa chữa và các dịch vụ sau bán hàng đối với các hệ thống M&E.

✦ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện**

Địa chỉ: 435 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề:

- ✓ Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (ngành chính);
- ✓ Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu.

Chức năng:

- ✓ Trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện các dự án Viễn thông và CNTT của Công ty tại thị trường khu vực phía Nam;
- ✓ Tham mưu, tư vấn cho Ban lãnh đạo Công ty trong việc định hướng Kỹ thuật/ Thị trường/ Khách hàng tại thị trường trọng điểm khu vực phía Nam;
- ✓ Phối hợp/hỗ trợ các đơn vị khác trong Công ty để cùng thực hiện một dự án Kinh doanh có quy mô lớn bắt đầu từ khâu tư vấn/đấu thầu ... tới khi đóng dự án;
- ✓ Được chủ động tìm kiếm các cơ hội kinh doanh/ bán hàng/ khách hàng/ dự án mới phù hợp với năng lực, vị thế của Chi nhánh tại khu vực phía Nam;
- ✓ Cung cấp nguồn lực để đào tạo/ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ định hướng đón đầu Công nghệ trong tương lai.
- ✓ Là đầu mối quan trọng, giữ vị thế chiến lược của Công ty để giữ vững, xâm nhập các thị trường trọng điểm tại khu vực phía Nam.

✦ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng**

Địa chỉ: Số 02 đường Thanh Hải, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Ngành nghề:

- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- ✓ Viễn thông (ngành chính);
- ✓ Hoạt động viễn thông khác.

Chức năng:

- ✓ Trực tiếp hoặc phối hợp với các đơn vị khác trong Công ty tổ chức triển khai thực hiện các dự án Viễn thông và CNTT của Công ty tại thị trường khu vực Miền Trung;
- ✓ Tham mưu, tư vấn cho Ban lãnh đạo Công ty trong việc định hướng Thị trường/ Khách hàng tại thị trường khu vực Miền Trung;
- ✓ Được chủ động tìm kiếm các cơ hội kinh doanh/ bán hàng/ khách hàng/ dự án mới phù hợp với năng lực, vị thế của Chi nhánh tại khu vực Miền Trung;

- ✓ Là đầu mối quan trọng, giữ vị thế chiến lược của Công ty để giữ vững, xâm nhập các thị trường quan trọng tại khu vực Miền Trung.

VIII. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty

Bảng 6. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của CTIN tại ngày 26/09/2019

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số CMND/ ĐKKD	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57 Huỳnh Thúc Kháng – Đống Đa – Hà Nội	0100684378	10.117.108	31,43%
TỔNG CỘNG				10.117.108	31,43%

Nguồn: CTIN

Bảng 7. Danh sách người đại diện phần vốn Của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại CTIN tại ngày 26/09/2019

TT	Họ tên người đại diện	Chức vụ tại CTIN	Số cổ phần đại diện	Tỷ lệ % đại diện sở hữu
1	Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	2.546.554	7,912%
2	Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	2.546.554	7,912%
3	Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	2.512.000	7,805%
4	Hoàng Anh Lộc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	2.512.000	7,805%
TỔNG CỘNG			10.117.108	31,43%

Nguồn: CTIN

2. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

CTIN là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo QĐ số 537/QĐ-TCBD ngày 11/07/2001 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - VNPT), do vậy không có cổ đông sáng lập.

3. Cơ cấu cổ đông tại ngày 26/09/2019

Bảng 8. Cơ cấu cổ đông tại ngày 26/09/2019

TT	Danh mục	Số lượng CP nắm giữ	Tổng giá trị nắm giữ (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông
1	Cổ đông trong nước	32.185.000	321.850.000.000	100%	639

TT	Danh mục	Số lượng CP năm giữ	Tổng giá trị năm giữ (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đồng
	Tổ chức	10.482.296	104.822.960.000	32,57%	4
	<i>Trong đó: Nhà nước</i>	<i>10.117.108</i>	<i>101.171.108.000</i>	<i>31,93%</i>	<i>1</i>
	Cá nhân	21.702.704	217.027.040.000	67,43%	635
2	Cổ đông nước ngoài	0	0	0	0
	Tổ chức	0	0	0	0
	Cá nhân	0	0	0	0
3	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	32.185.000	321.850.000.000	100%	639

Nguồn: CTIN

IX. DANH SÁCH NHỮNG CÔNG TY MẸ VÀ CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN, NHỮNG CÔNG TY MÀ CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN ĐANG NẪM GIỮ QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI, NHỮNG CÔNG TY NẪM QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI ĐỐI VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

1. Danh sách công ty mẹ

Không có.

2. Danh sách công ty con

Bảng 9. Danh sách công ty con của CTIN

Công ty	GĐKKD	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Giá trị CTIN sở hữu (triệu đồng)	Tỷ lệ CTIN sở hữu (%)
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	0107558781	Số 158/2, phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	50.000	50.000	100%

Nguồn: CTIN

3. Danh sách công ty liên kết

Không có.

Ghi chú:

CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt, trước đây là CTCP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện (Công ty đã đổi tên theo Giấy ĐKKD thay đổi lần 4 ngày 24/04/2019) là công ty liên kết của Công ty.

Ngày 20/07/2019, CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt đã hoàn thành tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 30519/NQ/ĐHĐCĐ-VĐI ngày 30/05/2019 từ 50 tỷ đồng lên 105 tỷ đồng. Tỷ lệ sở hữu của CTIN tại CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt giảm từ 22% (30/06/2019) xuống còn 19% tại thời điểm ngày 20/07/2019.

Từ ngày 20/07/2019, CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt không còn là công ty liên kết của Công ty.

4. Danh sách công ty mà Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối

Không có.

5. Danh sách công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Không có.

X. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Khái quát hoạt động kinh doanh của Công ty

⇨ Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học. Trong đó các lĩnh vực mà Công ty hoạt động chủ yếu cụ thể như sau:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và CNTT:
 - Hàng hóa thiết bị Viễn thông: thiết bị truyền dẫn quang, viba, thiết bị đầu cuối, tổng đài 2G, 3G, 4G, các loại cáp, anten, thiết bị nguồn, ...
 - Hàng hóa thiết bị CNTT: thiết bị mạng, thiết bị Data Center, Contact Center, phần mềm ứng dụng, phần mềm hệ điều hành, ...
 - Hàng hóa khác: Thẻ cào, điện thoại, ...
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ triển khai các dự án viễn thông và CNTT;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học, cho thuê văn phòng: cho thuê nhà trạm mạng di động, thiết bị truy nhập quang, viba, router, cơ sở hạ tầng phủ sóng trong các toà nhà cao tầng, ...;
- Dịch vụ GTGT trên nền tảng di động: Dịch vụ lời nhắn thoại; Xổ số điện toán; Dịch vụ Tài chính tiêu dùng cá nhân, ...;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và CNTT là hoạt động kinh doanh chính của Công ty, luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu doanh thu. Đi kèm với việc kinh doanh hàng hóa, CTIN cung cấp trọn gói các dịch vụ từ khâu cung cấp giải pháp, khảo sát, thiết kế, lắp đặt, nghiệm thu và bảo trì bảo dưỡng hầu hết các loại thiết bị viễn thông và CNTT của các hãng lớn. Các dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học, cho thuê văn phòng những năm qua đem lại nguồn thu ổn định cho Công ty. Mảng dịch vụ GTGT trên nền tảng di động tuy đóng vào vào tổng doanh thu của Công ty đang còn khiêm tốn nhưng sẽ là mảng hoạt động mà Công ty tập trung trong thời gian tới. Hoạt động xuất khẩu những năm qua không chiếm tỷ trọng lớn, tuy nhiên Công ty sẽ đẩy mạnh hoạt động này hơn khi nắm bắt được những cơ hội tốt trên thị trường trong tương lai.

⇨ Công ty con (**Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện**) hoạt động trong lĩnh vực Dịch vụ trung gian thanh toán.

Nhận thấy lĩnh vực trung gian thanh toán có tiềm năng phát triển trong tương lai, Công ty đã đăng ký hoạt động ở ngành nghề này trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tuy nhiên hiện tại Công ty chưa hoạt động ở lĩnh vực này do cần sự chấp thuận và cấp phép từ Ngân hàng Nhà nước. Vì vậy, năm 2016, CTIN đã thành lập 01 công ty con là **Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện** (CTIN Pay).

Việc thành lập CTIN Pay sẽ giúp Công ty có thêm sức cạnh tranh và sự khác biệt trong việc cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng trên nền tảng di động – lĩnh vực hoạt động mà Công ty dự định sẽ đẩy mạnh phát triển trong tương lai. Ngày 08/09/2016, CTIN Pay được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận ĐKDN lần đầu với một ngành nghề kinh doanh duy nhất là Dịch vụ trung gian thanh toán. Với ngành nghề này, CTIN Pay sẽ đóng vai trò là nhà cung cấp dịch vụ thanh toán, thực hiện quản lý các giao dịch nạp tiền và rút tiền cho các đối tác, ngoài ra còn vận hành quản lý ví điện tử cho khách hàng, ...

Tuy nhiên, ngành nghề kinh doanh Dịch vụ trung gian thanh toán chỉ được hoạt động khi doanh nghiệp được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận và cấp phép. Hiện tại, CTIN Pay đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ xin chấp thuận cấp phép hoạt động cho ngành nghề này từ Ngân hàng Nhà nước. Vì vậy, tính đến thời điểm hiện tại, CTIN Pay chưa phát sinh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh mà mới chỉ phát sinh doanh thu từ hoạt động tài chính (Doanh thu này đến từ lãi tiền gửi vốn góp). Doanh thu thuần hợp nhất của CTIN hàng năm toàn bộ đến từ doanh thu thuần của Công ty mẹ. Do đó, ở các phần phân tích, chúng tôi chỉ tập trung phân tích các chỉ số hợp nhất của CTIN qua các năm.

Với năng lực và kinh nghiệm dày dặn, CTIN đã được các nhà thầu tin tưởng chọn làm đối tác triển khai, thi công nhiều dự án trọng điểm ở cả hai lĩnh vực Viễn thông và lĩnh vực CNTT.

Bảng 10. Một số dự án tiêu biểu mà Công ty đã hoàn thành

TT	Dự án	Giá trị trước VAT (VND)	Thời gian hoàn thành
1	Hệ thống thiết bị tích hợp 2G/3G/BTS hợp tác cùng Công ty thông tin di động	543.323.843.410	Năm 2013
2	Hệ thống thiết bị tích hợp 2G/3G/BTS hợp tác cùng Công ty thông tin di động	641.596.089.398	Năm 2015
3	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ viễn thông cho Mobifone	239.946.274.409	Năm 2016
4	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ viễn thông cho Mobifone	245.450.751.339	Năm 2017
5	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ viễn thông cho Mobifone	238.191.796.924	Năm 2017
6	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ viễn thông (4G – Giai đoạn 2) cho VNPT	374.445.099.245	Năm 2017
7	Cung cấp thiết bị MAN-E cho VNPT NET (Khu vực Hà Nội)	134.164.373.602	Năm 2017
8	Cung cấp thiết bị MAN-E cho VNPT NET (24 tỉnh/ thành phố)	103.412.872.514	Năm 2017
9	Cung cấp thiết bị MAN-E cho VNPT NET (27 tỉnh/ thành phố)	118.951.356.391	Năm 2017
10	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ viễn thông (4G – Giai đoạn 3) cho VNPT NET	396.481.976.889	Năm 2018
11	Dự án cung cấp thiết bị nguồn phục vụ các dự án vô tuyến năm 2016 cho VNPT NET	178.900.000.000	Năm 2017 & 2018
11	Cung cấp thiết bị MAN-E cho VNPT NET (24 tỉnh/ thành phố)	241.159.404.600	Năm 2018
12	Cung cấp thiết bị MAN-E cho VNPT NET (27 tỉnh/ thành phố)	357.416.662.000	Năm 2018
13	Dự án cung cấp thiết bị nguồn phục vụ các dự án vô tuyến năm 2018 cho VNPT NET	196.915.649.000	Năm 2018 & 2019

Nguồn: CTIN

2. Sản lượng sản phẩm/ giá trị dịch vụ qua các năm

Bảng 11. Cơ cấu doanh thu thuần của CTIN trong giai đoạn 2017 – 9T2019

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Hợp nhất						Riêng lẻ					
	2017		2018		9T 2019		2017		2018		9T 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.548.307	82,71%	1.908.008	80,59%	701.326	85,73%	2.548.307	82,71%	1.908.008	80,59%	701.326	85,73%
Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và CNTT	2.360.289	76,60%	1.763.795	74,50%	655.242	80,09%	2.360.289	76,60%	1.763.795	74,50%	655.242	80,09%
- Hàng hóa thiết bị Viễn thông	1.464.250	47,52%	802.575	33,90%	247.323	30,23%	1.464.250	47,52%	802.575	33,90%	247.323	30,23%
- Hàng hóa thiết bị CNTT	896.039	29,08%	961.220	40,60%	407.919	49,86%	896.039	29,08%	961.220	40,60%	407.919	49,86%
Hàng hóa khác: Thẻ cào, điện thoại, ...	188.018	6,10%	144.213	6,09%	46.084	5,63%	188.018	6,10%	144.213	6,09%	46.084	5,63%
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	532.873	17,29%	459.439	19,41%	116.768	14,27%	532.873	17,29%	459.439	19,41%	116.768	14,27%
Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: triển khai dự án viễn thông & CNTT	481.554	15,63%	379.713	16,04%	44.723	5,47%	481.554	15,63%	379.713	16,04%	44.723	5,47%
Dịch vụ cho thuê hạ tầng thiết bị viễn thông và tin học, cho thuê văn phòng	34.770	1,13%	34.383	1,45%	37.190	4,55%	34.770	1,13%	34.383	1,45%	37.190	4,55%
Dịch vụ GTGT trên nền tảng di động; Dịch vụ lời nhắn thoại, Dịch vụ Tài chính tiêu dùng cá nhân	16.549	0,54%	45.343	1,92%	34.855	4,26%	16.549	0,54%	45.343	1,92%	34.855	4,26%
TỔNG CỘNG	3.081.180	100%	2.367.447	100%	818.094	100%	3.081.180	100%	2.367.447	100%	818.094	100%

Nguồn: CTIN

Bảng 12. Cơ cấu lợi nhuận gộp của CTIN trong giai đoạn 2017 – 9T2019

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Hợp nhất						Riêng lẻ					
	2017		2018		9T 2019		2017		2018		9T 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa	215.321	76,96%	169.298	95,12%	36.025	73,27%	215.321	76,96%	169.298	95,12%	36.025	73,27%
<i>Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và CNTT</i>	215.226	76,93%	169.226	95,08%	36.000	73,22%	215.226	76,93%	169.226	95,08%	36.000	73,22%
- Hàng hóa thiết bị Viễn thông	131.782	47,10%	104.334	58,62%	20.098	40,88%	131.782	47,10%	104.334	58,62%	20.098	40,88%
- Hàng hóa thiết bị CNTT	83.444	29,83%	101.741	57,16%	15.902	32,34%	83.444	29,83%	101.741	57,16%	15.902	32,34%
Hàng hóa khác: Thẻ cào, điện thoại, ...	95	0,03%	72	0,04%	25	0,05%	95	0,03%	72	0,04%	25	0,05%
Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ	64.457	23,04%	-28.158	-15,82%	13.140	26,73%	64.457	23,04%	-28.158	-15,82%	13.140	26,73%
Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: triển khai dự án viễn thông & CNTT	53.281	19,04%	-36.849	-20,70%	-7.747	-15,76%	53.281	19,04%	-36.849	-20,70%	-7.747	-15,76%
Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học, cho thuê văn phòng	10.431	3,73%	6.877	3,86%	16.443	33,44%	10.431	3,73%	6.877	3,86%	16.443	33,44%
Dịch vụ GTGT trên nền tảng di động; Dịch vụ lời nhắn thoại, Dịch vụ Tài chính tiêu dùng cá nhân	745	0,27%	1.814	1,02%	4.444	9,04%	745	0,27%	1.814	1,02%	4.444	9,04%
TỔNG CỘNG	279.778	100,00%	177.989	100,00%	49.165	100,00%	279.778	100,00%	177.989	100,00%	49.165	100,00%

Nguồn: BCTC hợp nhất và BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2017, 2018 và BCTC hợp nhất Quý 3/ 2019 của CTIN

Nhìn chung, quá trình phát triển của CTIN rất ổn định và có tính liên tục. So với các năm trước, năm 2017 và năm 2018 tiếp tục là những năm phát triển của Công ty. Năm 2017, doanh thu thuần hợp nhất đạt 3.081 tỷ đồng, tăng đột biến so với năm 2016 (tăng khoảng 80%) và lợi nhuận gộp đạt 280 tỷ đồng (tăng khoảng 64% so với năm 2016) do trong năm 2017 nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng và thiết bị của các nhà mạng tăng đột biến khiến Công ty có nhiều cơ hội trúng thầu, ký được nhiều hợp đồng hơn. Năm 2018, doanh thu thuần hợp nhất đạt 2.367 tỷ đồng, giảm khoảng 23% so với năm 2017; lợi nhuận gộp đạt 169 tỷ, giảm khoảng 21% so với năm 2017 do sang đến năm 2018 nhu cầu đầu tư của các nhà mạng đã ổn định trở lại như hàng năm, lượng hợp đồng mà Công ty ký kết thành công cũng ổn định trở lại như các năm trước. Trong chín tháng đầu năm 2019, doanh thu thuần hợp nhất và lợi nhuận gộp của Công ty lần lượt là 818 tỷ và 49 tỷ đồng.

Nhìn chung, cơ cấu doanh thu của Công ty qua các năm 2017, 2018 và 9 tháng đầu năm 2019 không có sự thay đổi nhiều. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và CNTT là lĩnh vực đóng góp vào doanh thu của Công ty nhiều nhất với tỷ trọng trên 74%. Lĩnh vực chiếm tỷ trọng doanh thu lớn thứ hai là Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (Triển khai các dự án viễn thông và CNTT), sau đó là Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học, cho thuê văn phòng. Lĩnh vực Dịch vụ GTGT trên nền tảng di động; Dịch vụ lời nhắn thoại & Dịch vụ tài chính tiêu dùng hiện tại chỉ đóng góp một phần nhỏ vào doanh thu nhưng đã có sự đột phá trong 9 tháng đầu năm 2019; trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động trong lĩnh vực này.

Về tổng thể, lợi nhuận gộp của Công ty được đem lại từ 2 nguồn chủ yếu: hoạt động kinh doanh hàng hóa Viễn thông - CNTT (bao gồm dịch vụ triển khai dự án) & dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học, cho thuê văn phòng. Trong đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty vẫn là hoạt động cung cấp hàng hóa các dự án Viễn thông & CNTT (bao gồm dịch vụ triển khai dự án), lợi nhuận gộp từ hoạt động này năm 2018 chiếm tỉ trọng chủ yếu trên 95% tổng lợi nhuận gộp của toàn Công ty.

Cụ thể thực trạng từng lĩnh vực như sau:

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và CNTT

Đây là mảng hoạt động đem lại doanh thu và lợi nhuận chính cho Công ty, luôn chiếm tỷ trọng cao nhất với mức đóng góp bình quân giai đoạn 2017 – 2018 trên 74% trong cơ cấu doanh thu và trên 76% trong cơ cấu lợi nhuận gộp. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh ở lĩnh vực này trong những năm qua có nhiều biến động, có thể thấy doanh thu và lợi nhuận gộp do lĩnh vực này mang lại trong năm 2018 so với năm 2017 có sự sụt giảm rõ rệt (doanh thu giảm và lợi nhuận gộp giảm lần lượt 25%, 21% so với năm 2017). Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự sụt giảm là do chu kỳ đầu tư của các nhà mạng đỉnh điểm trong năm 2017, sang tới năm 2018 nhu cầu đầu tư đã quay trở lại mức trung bình hàng năm.

Các khách hàng chủ yếu của Công ty trong hoạt động này bao gồm: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT); Tổng công ty Thông tin di động Mobifone (MBF); Bảo hiểm Việt Nam; Tập đoàn Bào Việt; ...

Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Triển khai các dự án viễn thông và CNTT

Đây là hoạt động gắn liền với hoạt động kinh doanh hàng hóa thiết bị của Công ty. Khi tham gia các gói thầu bán buôn thiết bị viễn thông và CNTT, Công ty thường đăng ký thêm dịch vụ này (nếu có) hoặc tham gia đấu thầu riêng. Việc phân chia doanh thu, lợi nhuận gộp từ hoạt động dịch vụ hỗ trợ tổng hợp và bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và CNTT chỉ mang tính chất tương đối do thực tế hai hoạt động này đa phần đều nằm trong cùng một dự án không tách rời nhau. Công ty khi tham gia các gói thầu đều tính toán sao cho tổng lợi nhuận từ các sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp nằm ở mức hợp lý và có lãi.

Đây là mảng hoạt động chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu doanh thu của Công ty, đóng góp trung bình khoảng 15% trong cơ cấu doanh thu. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động này năm 2018 có sự sụt giảm so với năm 2017 từ 482 tỷ đồng (2017) còn 380 tỷ đồng (2018). Lợi nhuận gộp của mảng này trong năm 2017 là 53 tỷ đồng, chiếm 19% trong cơ cấu lợi nhuận gộp; tuy nhiên lợi nhuận gộp từ dịch vụ hỗ trợ tổng hợp trong năm 2018 và 9 tháng đầu năm 2019 lỗ. Sự sụt giảm doanh thu (do chu kỳ đầu tư của các nhà mạng đỉnh điểm trong năm 2017, sang tới năm 2018 nhu cầu đầu tư đã quay trở lại mức trung bình hàng năm) đã dẫn tới việc doanh thu không bù đủ các chi phí cố định của các đơn vị sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, giá các dịch vụ đầu vào của Công ty có xu hướng tăng khiến cho lợi nhuận gộp năm 2018 và 9 tháng đầu năm 2019 lỗ.

Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học, cho thuê văn phòng

Hoạt động này tương đối ổn định trong những năm gần đây, đóng góp vào doanh thu khoảng 34 tỷ đồng mỗi năm. Hoạt động cho thuê này chủ yếu bao gồm: Cho thuê hạ tầng thiết bị phủ sóng di động trong các nhà cao tầng, thiết bị mạng, cho thuê văn phòng tại tòa nhà văn phòng Chi nhánh miền Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học, cho thuê văn phòng đạt mức lợi nhuận tương đối ổn định qua 2 năm nhưng chỉ chiếm tỉ trọng tương đối nhỏ, khoảng 3,8% tổng lợi nhuận gộp của toàn Công ty.

Dịch vụ GTGT trên nền tảng di động: Dịch vụ lời nhắn thoại & Dịch vụ Tài chính tiêu dùng cá nhân

Lĩnh vực kinh doanh này năm 2018 có sự tăng trưởng rõ rệt so với năm 2017, doanh thu tăng từ 16,5 tỷ đồng năm 2017 lên 45,3 tỷ đồng năm 2018. Trong 9 tháng đầu năm 2019, mảng dịch vụ này đã đem lại doanh thu 34,9 tỷ đồng (tương ứng với 77% doanh thu của hoạt động này trong năm 2018) và 4,4 tỷ đồng lợi nhuận gộp (gấp 2,4 lần so với năm 2018). Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ tại Việt Nam cùng với đó là xu hướng đô thị hóa ngày càng phát triển, thu nhập của người dân cải thiện. Chính vì vậy, đây sẽ là lĩnh vực kinh doanh rất tiềm năng của Công ty trong các năm tiếp theo.

3. Nguyên vật liệu

◀ Nguồn nguyên vật liệu

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và CNTT

Hàng hóa, thiết bị để thực hiện các dự án cung cấp thiết bị viễn thông & CNTT cho các khách hàng tại thị trường Việt Nam chủ yếu được nhập khẩu. Việc nhập khẩu hàng hóa chỉ được thực hiện khi Công ty đã trúng thầu dự án, ký kết thành công hợp đồng bán hàng với khách hàng.

Đối với hạ tầng viễn thông, CTIN sử dụng máy móc, vật liệu (trạm BTS trong thông tin di động, các thiết bị dẫn quang và viba, thiết bị tổng đài, thiết bị di động, mạng di động (BTS, BSC, MSC, ...), thiết bị nguồn) được cung cấp bởi các nhà sản xuất lớn trên thế giới như Huawei (Trung Quốc), Ericsson (Thụy Điển), Dell (Mỹ), SIEMENS (Mỹ), CISCO (Mỹ),

Đối với hạ tầng CNTT, CTIN với hơn 10 năm triển khai các dự án lớn trên toàn quốc đòi hỏi yêu cầu kĩ thuật cao. CTIN sử dụng máy móc, thiết bị nhập khẩu từ Huawei, SIEMENS để thiết kế, lắp đặt hệ thống MAN-E cho VNPT, thiết kế mạng truyền tải cho Bưu điện Trung ương, đo lường chất lượng mạng, tối ưu hóa mạng CNTT, ...

Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học

Trong mảng cho thuê cơ sở hạ tầng, CTIN cung cấp các gói dịch vụ đa dạng như cho thuê các nhà trạm di động (BTS), thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin: như truyền dẫn quang, viba, router và cho thuê cơ sở hạ tầng hệ thống phủ sóng IBS (In-Bulding Coverage) trong các tòa nhà cao tầng, nhà ga, hầm. Tất cả các thiết bị đều được CTIN nhập khẩu trực tiếp từ CISCO, IBM,...

Dịch vụ GTGT trên nền tảng di động:

Đối với dịch vụ lời nhắn thoại, Công ty đầu tư máy chủ, phần mềm chuyển đổi giọng nói thành văn bản, phần mềm đối soát các cuộc gọi để đối chiếu với nhà khai thác viễn thông các dịch vụ thuộc phạm vi dịch vụ mà Công ty cung cấp.

Đối với dịch vụ tài chính tiêu dùng, Công ty phối hợp với các nhà khai thác viễn thông để cung cấp tệp khách hàng tiềm năng cho ngân hàng. Ngoài ra, CTIN còn cung cấp dịch vụ SMS Brandname, một giải pháp và xu hướng marketing phổ biến và hết sức hiệu quả (quảng cáo tương tác 2 chiều, chi phí thấp, tốc độ nhanh và dễ dàng tiếp cận trực tiếp đối tượng khách hàng mục tiêu). CTIN và Mobiphone đã hợp tác với các ngân hàng như Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) triển khai dịch vụ này.

Bảng 13. Danh sách một số nhà cung cấp nguyên vật liệu cho Công ty

TT	Nhà cung cấp	Xuất xứ	Sản phẩm	Lĩnh vực
1	ERICSSON	Thụy Điển	Thiết bị viễn thông: trạm phát sóng di động, truyền sóng di động	Viễn thông
2	HUAWEI	Trung Quốc	Thiết bị viễn thông: trạm phát sóng di động, truyền sóng di động Thiết bị mạng: máy chủ	Viễn thông
3	CISCO	Mỹ	Thiết bị mạng: máy chủ	Viễn thông
4	DELL	Mỹ	Máy chủ	Viễn thông
5	EMERSON	Mỹ	Thiết bị nguồn cho các trạm viễn thông	Viễn thông
6	NUANCE	Mỹ	Phần mềm chuyển đổi giọng nói	Giá trị gia tăng (Viễn thông)
7	POLYCON	Mỹ	Thiết bị cơ điện (Hệ thống điều khiển, điều hoà trong các toà nhà)	Cơ điện

Nguồn: CTIN

Là một doanh nghiệp có uy tín trên thị trường và đối tác chiến lược lâu năm của các nhà cung cấp, CTIN được các nhà cung cấp dành cho những chính sách ưu đãi như:

- Chính sách ưu đãi về giá: Công ty được cung cấp giá tốt nhất khi tham gia đấu thầu các dự án;
- Chính sách ưu đãi về thời hạn thanh toán: Công ty có thể trả tiền mua hàng sau khi nhận hàng trong vòng 60 ngày.

♦ Sự ổn định của các nguồn cung cấp

Khi tham gia chào thầu các dự án, Công ty đều hợp tác với đối tác tin cậy để phù hợp với yêu cầu của chủ đầu tư, nâng cao khả năng trúng thầu. Các đối tác của Công ty đều là những công ty có uy tín và chất lượng sản phẩm tốt trên thị trường. Một số đối tác tin cậy truyền thống của Công ty trong nhiều năm qua phải kể tới: Huawei, Ericsson, Cisco, HP... Vì vậy, nguồn cung cấp hàng hóa, thiết bị cho dự án là ổn định và chắc chắn.

Trong suốt hơn 30 năm hoạt động, CTIN đã hợp tác và xây dựng được các mối quan hệ gắn kết và lâu dài với các nhà cung cấp thiết bị viễn thông và CNTT hàng đầu thế giới, đồng thời sự phát triển nhanh chóng của hạ tầng viễn thông khi liên tục đổi mới, nâng cao chất lượng khiến nhu cầu về các thiết bị, máy móc tân tiến nhất luôn ổn định số lượng nhưng giá cả sẽ phải phụ thuộc vào biến động giá chung của thị trường.

Tình hình cung cấp nguyên liệu về các thiết bị viễn thông và CNTT từ các nhà cung cấp cho CTIN hiện nay đang được duy trì ổn định. Thiết bị được nhập khẩu chính từ các đối tác nước ngoài uy tín, quy mô lớn và có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành Viễn thông & CNTT nên các sản phẩm nhập khẩu luôn đảm bảo về chất lượng, sản lượng và sự ổn định. Vì vậy, CTIN luôn đưa việc duy trì, xây dựng các mối quan hệ hợp tác chiến lược để luôn đảm bảo nguồn cung cấp hàng hoá chất lượng và ổn định lâu dài.

♦ Ảnh hưởng của giá cả hàng hoá đầu vào tới doanh thu, lợi nhuận

Việc biến động giá hàng hoá đầu vào ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong những năm vừa qua, tỉ giá ngoại tệ tăng và một số nguyên liệu liên quan đến việc sản xuất thiết bị viễn thông, CNTT tăng giá (do sự khan hiếm tạm thời) khiến cho giá thiết bị đầu vào tăng làm tăng

chi phí, giảm khả năng cạnh tranh về giá khi chào thầu và làm giảm lợi nhuận của Công ty. Để có thể giảm thiểu rủi ro do sự tăng giá của hàng hoá đầu vào, Công ty luôn cố gắng đa dạng hoá nguồn cung cấp hàng hoá và đặt quan hệ hợp tác lâu dài với các nhà hàng để được hưởng lợi từ chính sách bán hàng của các nhà hàng dành cho đối tác chiến lược. Trong các gói thầu, Công ty luôn hợp tác cùng các nhà hàng sản xuất thiết bị viễn thông và CNTT để cùng thực hiện chào thầu. Tuy nhiên, Công ty chỉ thực hiện chào thầu khi chắc chắn rằng lợi nhuận mà dự án đem lại nằm trong phạm vi chấp nhận được.

4. Chi phí sản xuất

Bảng 14. Chi phí sản xuất kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng

Hạng mục	Năm 2017		Năm 2018		9T 2019	
	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT	Giá trị	%DTT
Hợp nhất						
Doanh thu thuần	3.081.180	100%	2.367.447	100%	818.218	100%
Giá vốn hàng bán	2.801.401	90,92%	2.189.458	92,48%	741.959	90,68%
Chi phí bán hàng	8.792	0,29%	7.397	0,31%	13.593	1,83%
Chi phí quản lý	77.146	2,50%	65.786	2,78%	25.510	187,67%
Chi phí tài chính	47.785	1,55%	64.985	2,74%	27.307	107,04%
Tổng chi phí *	2.935.124	95,26%	2.327.626	98,32%	808.369	98,80%
Riêng lẻ						
Doanh thu thuần	3.081.180	100%	2.367.447	100%	818.095	100%
Giá vốn hàng bán	2.801.401	90,92%	2.189.458	92,48%	741.959	90,69%
Chi phí bán hàng	8.792	0,29%	7.397	0,31%	13.593	1,66%
Chi phí quản lý	76.807	2,49%	65.437	2,76%	25.250	3,09%
Chi phí tài chính	32.223	1,05%	64.935	2,74%	29.572	3,61%
Tổng chi phí *	2.919.223	94,82%	2.327.227	98,30%	810.374	99,06%

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2017, 2018 và BCTC Quý 3/ 2019 của CTIN

** Tổng chi phí = Giá vốn hàng bán + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý + Chi phí tài chính*

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty là khoản mục giá vốn hàng bán (chủ yếu cho hoạt động kinh doanh hàng hóa thiết bị viễn thông và CNTT), chiếm trên 90% trong cơ cấu chi phí của Công ty. Tỷ lệ giá vốn hàng bán/ Doanh thu thuần 2018 tăng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do sức ép cạnh tranh từ các đối thủ trong việc tham gia đấu thầu các dự án, thông thường giá bỏ thầu các dự án sau đều thấp hơn giá trúng thầu của các dự án tương tự trong quá khứ. Một số dự án đấu tư bị chốt tổng mức đầu tư tư khá sớm hoặc bằng tiền Việt, thời gian chăm thầu kéo dài, trong khi đó tỉ giá ngoại tệ biến động có xu hướng tăng đã làm cho giá vốn hàng hóa nhập khẩu tăng (do ảnh hưởng của tỉ giá

ngoại tệ tăng).

Chi phí quản lý hợp nhất chiếm tỉ trọng lớn thứ 2 (chiếm 2,78% so với doanh thu thuần năm 2018) và giảm từ 77,15 tỷ đồng năm 2017 xuống còn 65,79 tỷ đồng năm 2018 do chi phí tiền lương hạch toán cho bộ phận quản lý giảm (Công ty thực hiện trích chi phí tiền lương theo lợi nhuận thực tế trong năm; Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 giảm so với năm 2017 dẫn tới tiền lương được trích năm 2018 giảm so với năm 2017).

Các khoản chi phí như chi phí bán hàng và chi phí hoạt động tài chính mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng cũng trực tiếp ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty.

Bảng 15. So sánh tỷ lệ Chi phí/ Doanh thu thuần của CTIN với các công ty cùng ngành trong năm 2018

TT	Tên công ty	Mã CK	Sàn niêm yết	Tổng chi phí * (triệu đồng)	Doanh thu thuần (triệu đồng)	Chi phí/ DTT
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	SGT	HoSE	677.996	546.242	80,57%
2	Công ty Cổ phần FPT	FPT	HoSE	23.213.537	20.452.826	88,11%
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	CMG	HoSE	5.185.715	4.984.585	96,12%
4	Công ty Cổ phần KASATI	KST	HNX	200.466	193.031	96,29%
5	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	POT	HNX	1.645.364	1.602.120	97,37%
6	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	ICT	HoSE	2.367.447	2.327.626	98,32%
7	CTCP Dịch vụ công nghệ tin học HPT	HPT	UpCom	787.194	777.167	98,73%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	ELC	HoSE	412.290	410.808	99,64%
9	CTCP Sao Bắc Đẩu	SBD	UpCom	983.617	982.934	99,93%
10	CTCP tập đoàn HIPT	HIG	UpCom	721.786	723.470	100,23%

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán của Các Công ty năm 2018

* Tổng chi phí = Giá vốn hàng bán + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý + Chi phí tài chính

So với 9 công ty cùng ngành nói trên, tỷ lệ chi phí/ doanh thu của CTIN khá cao, đứng thứ 6 trong danh sách so sánh.

5. Trình độ công nghệ và nghiên cứu phát triển

◆ Trình độ công nghệ

Với tầm nhìn chiến lược lấy nhân tố con người làm nền tảng phát triển bền vững, nắm bắt kịp thời yêu cầu hội nhập quốc tế và cạnh tranh về chất lượng, CTIN luôn tập trung đầu tư, nâng cao trình độ CNTT và giải pháp viễn thông, cùng với những thiết bị hiện đại, tiên tiến và đạt những tiêu chuẩn quốc tế.

Hạ tầng viễn thông

CTIN là một trong số các công ty tại Việt Nam có thị phần lớn trong hoạt động cung cấp dịch vụ xây lắp, tích hợp hạ tầng cơ sở mạng di động cho các nhà khai thác viễn thông như Mobiphone, Vinaphone. Đội ngũ kỹ thuật với trên 500 cán bộ, trong đó có nhiều cán bộ được cấp chứng chỉ chuyên môn cao của các hãng lớn như Huawei, Ericsson, Nokia-Siemens, ... và 5 người đạt chứng chỉ CCIE làm việc tại các thành phố lớn ở Việt Nam như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Chứng chỉ CCIE (Cisco Certified Internetwork Expert - Chuyên gia mạng quốc tế cao cấp Cisco) là chứng chỉ chuyên nghiệp với cấp độ cao nhất của Cisco hiện đang cung cấp, và được xem là một trong những chứng chỉ khó có thể đạt được nhất trên thế giới. Một cán bộ sở hữu chứng chỉ CCIE có các kỹ năng và kiến thức kỹ thuật chuyên gia về sản phẩm mạng và giải pháp Cisco trong các mảng sau: Định hướng & chuyển mạch (Routing & Switching), Cộng tác (Collaboration), Trung tâm dữ liệu (Data Center), Bảo mật (Security), Nhà cung cấp dịch vụ (Service Provider), Vận hành nhà cung cấp dịch vụ (Service Provider Operations), Âm thanh (Voice), hoặc Không dây (Wireless).

Trung tâm kỹ thuật cũng được trang bị hệ thống lab, thiết bị dự phòng, các loại máy đo chuyên dụng tiên tiến và hiện đại. Đồng thời, Công ty cũng cung cấp trọn gói các dịch vụ từ khâu cung cấp giải pháp, khảo sát, thiết kế lắp đặt nghiệm thu và bảo trì hầu hết các thiết bị viễn thông, tiêu biểu là công ty cung cấp dịch vụ lắp đặt, bảo dưỡng các mạng truyền dẫn của hầu hết 64 các bưu điện tỉnh thành trên toàn quốc.

Đặc biệt công ty với nhiều năm kinh nghiệm triển khai lắp đặt các hệ thống viễn thông như các trạm thu phát sóng di động (BTS), các thiết bị dẫn quang, truyền dẫn viba, thiết bị tổng đài, thiết bị truy cập (BTS, BSC, MSC), dịch vụ đa dạng như lắp đặt từng phần, hạng mục hoặc các dự án "chìa khóa trao tay" cho các hệ thống viễn thông.

Đôi với mảng Hàng hóa thiết bị CNTT

CTIN có kinh nghiệm trên 10 năm triển khai các dự án lớn trên toàn quốc đòi hỏi kỹ thuật cao như: Mạng truyền tải số liệu chuyên dùng các cơ quan Đảng và nhà nước; Mạng MAN-E cho VNPT Hà Nội, Hồ Chí Minh; Datacenter cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Công ty luôn thực hiện thiết kế và lắp đặt theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 và các tiêu chuẩn quốc tế của các hãng cung cấp thiết bị như SIEMENS và CISCO. Đồng thời công ty đang tập trung vào các giải pháp CNTT chuyên dụng: Tính cước, CRM, OSS, ERP, Corebanking, E-government, E-Commerce, đem lại cho Công ty lợi nhuận cao trong khi số lượng công ty Việt Nam có thể thực hiện lại ít.

Quan trọng nhất phải kể đến các dự án Mạng truyền số liệu chuyên dùng cho các cơ quan Đảng và Nhà nước, dự án điều hành sản xuất kinh doanh của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và dự án mở rộng mạng MAN-E cho hơn 26 tỉnh thành phố.

Đôi với lĩnh vực cho thuê thiết bị, cơ sở hạ tầng

Với việc sở hữu nguồn nhân lực trình độ cao và nhiều trạm phát sóng viễn thông trên toàn quốc, Công ty đã và đang đẩy mạnh triển khai việc cho thuê các trạm, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin như: truyền dẫn quang, viba, truy cập dịch vụ, router, Data center. Hiện nay CTIN đã triển khai nhiều hệ thống phủ sóng Inbuilding tại Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng cho các nhà mạng khai thác lớn như Mobiphone và Vinaphone thuê, cho thấy Công ty đã chiếm lượng thị phần nhất định và sự tin tưởng vào chất lượng của các nhà mạng

lớn tại Việt Nam.

Dịch vụ quản trị mạng (Managed Services)

Công ty đã và đang triển khai hợp tác với các đối tác nước ngoài và các đơn vị thuộc VNPT phát triển các gói quản trị dịch vụ cho các khách hàng của VNPT. Đồng thời Công ty cũng xây dựng đội ngũ nhân viên làm dịch vụ quản trị mạng cho chính VNPT cũng như các nhà khai thác khác. Công ty đang trong quá trình mở rộng kênh bán hàng cho khách hàng doanh nghiệp (BMS, Viễn thông, CNTT thậm chí hàng hóa điện, điện tử, điện lạnh, thiết bị văn phòng,...). Với việc là nhà phân phối chính của CISCO trong các dịch vụ cung cấp an ninh web, quản lý dịch vụ mạng và quản lý tiêu thụ năng lượng, đồng thời đảm bảo cho khách hàng sự tối ưu cho mọi thiết bị, tận dụng lợi thế của các chuyên gia năng lượng Cisco với khả năng phục hồi cao, và quản lý rủi ro hệ thống. Vì vậy, Công ty luôn luôn đáp ứng được nhu cầu đa dạng của khách hàng trong lĩnh vực CNTT cũng như quản lý CNTT.

❖ **Nghiên cứu phát triển**

Do ý thức được tầm quan trọng của việc nghiên cứu, phát triển công nghệ, giải pháp và dịch vụ, trong năm 2018 Công ty đã thành lập Trung tâm nghiên cứu phát triển nhằm hướng tới tập trung nghiên cứu các giải pháp liên quan đến dịch vụ Xổ số điện toán, thu phí giao thông không dừng, dịch vụ bảo mật, dịch vụ tài chính tiêu dùng cá nhân. Hiện trung tâm này có 32 người đang tập trung vào việc nghiên cứu các giải pháp liên quan đến một số lĩnh vực kinh doanh mới của Công ty. Tuy nhiên do Trung tâm mới thành lập và đi vào hoạt động nên chưa có kết quả cụ thể.

6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/ dịch vụ

❖ **Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng**

CTIN tuân thủ các quy trình và quản lý theo mô hình quản lý chất lượng CMMi và ISO 9001:2008; Quản trị dự án (PMP); MCP, OOAD, ISTQB, ... Ngoài ra, CTIN thường xuyên đào tạo, nâng cao chất lượng, trình độ đội ngũ lao động để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

❖ **Bộ phận kiểm tra chất lượng của công ty**

Công ty thành lập các bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, thực hiện tiến hành kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất chất lượng thi công dự án trên hiện trường để đảm bảo dự án triển khai thi công luôn được đáp ứng được tiến độ của hợp đồng, công việc đã triển khai không phải làm lại, đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

Để quản lý chất lượng các công đoạn trong hoạt động SXKD, Công ty đã xây dựng các quy trình quản lý theo đúng quy trình quản lý chất lượng ISO 9001 -2015

Kiểm tra hàng hóa, thiết bị khi mua hàng (bao gồm cả mua trong nước và nhập khẩu) thực hiện theo đúng quy trình mua hàng QT.CTIN.18

Nội dung kiểm tra chủ yếu khi nhận hàng gồm kiểm tra về số lượng/ chủng loại/ xuất xứ/ chất lượng hàng hóa thông qua việc kiểm đếm, quan sát bao bì, kiểm tra hình dáng sản phẩm (nguyên đai, nguyên kiến, không bị rách vỡ, móp méo,...) check kiểm tra theo danh mục hàng hóa của từng hợp đồng, list hàng hóa bàn giao giữa người mua và người bán

Kiểm tra chất lượng sản phẩm dịch vụ viễn thông thực hiện theo QT.CTIN.12

Xây dựng quy trình mẫu cung cấp sản phẩm dịch vụ Viễn thông, thực hiện và kiểm tra việc cung cấp dịch vụ theo đúng quy trình để đảm bảo chất lượng sản phẩm dịch vụ đạt tiêu chuẩn theo quy định. Ngoài ra chất lượng sản phẩm dịch vụ Viễn thông được nghiệm thu trong quá trình chạy thử theo quy định của hợp đồng, chất lượng hoặc lỗi phát sinh sẽ được phát hiện trong quá trình chạy thử.

Kiểm tra chất lượng sản phẩm dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện theo QT.CTIN.13

Xây dựng quy trình mẫu cung cấp sản phẩm dịch vụ Công nghệ Thông tin, thực hiện và kiểm tra việc cung cấp dịch vụ theo đúng quy trình để đảm bảo chất lượng sản phẩm dịch vụ đạt tiêu chuẩn theo quy định. Ngoài ra chất lượng sản phẩm dịch vụ Công nghệ Thông tin được nghiệm thu trong quá trình chạy thử theo quy định của hợp đồng, chất lượng hoặc lỗi phát sinh sẽ được phát hiện trong quá trình chạy thử.

Kiểm tra chất lượng sản phẩm dịch vụ phần mềm thực hiện theo QT.CTIN.14

Xây dựng quy trình mẫu cung cấp sản phẩm dịch vụ Phần mềm, thực hiện và kiểm tra việc cung cấp dịch vụ theo đúng quy trình để đảm bảo chất lượng sản phẩm dịch vụ đạt tiêu chuẩn theo quy định. Sản phẩm được test, chạy thử trước khi bàn giao cho khách hàng. Chất lượng sản phẩm được theo dõi, đánh giá trong suốt thời gian bảo hành khi đưa phần mềm vào khai thác, sử dụng.

❖ **Cam kết của công ty về chất lượng**

CTIN cam kết đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ dựa trên các yêu cầu hệ thống quản lý chất lượng của các đối tác và khách hàng.

7. Hoạt động marketing

Hoạt động quảng bá thương hiệu

Để nâng cao tính nhận diện thương hiệu, Công ty đã xây dựng logo mới và tiến hành đăng ký nhãn hàng hóa.

Công ty thiết lập trang web để giới thiệu sản phẩm và dịch vụ của CTIN đến với khách hàng với địa chỉ là <http://ctin.vn/>. Các sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp đều có chất lượng đạt theo tiêu chuẩn kỹ thuật cao nhằm cung cấp đến người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng với giá cả phù hợp.

Nhằm cung cấp sản phẩm và dịch vụ tốt hơn cho khách hàng, Công ty còn có các chi nhánh trực thuộc gồm: 01 chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và 01 chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng.

Khách hàng chủ yếu của CTIN là các nhà mạng viễn thông lớn tại Việt Nam như VNPT, Mobifone, Viettel, Vietnam Mobile, ... Với tính chất đặc thù của ngành, hoạt động marketing hiệu quả nhất để quảng bá hình ảnh và uy tín của Công ty tới khách hàng chính là chất lượng sản phẩm và dịch vụ mà CTIN cung cấp. Điều này được thể hiện thông qua những dự án có chất lượng cao, quy mô lớn và hoàn thành đúng thời hạn mà Công ty thực hiện trong quá khứ. Dưới đây là một số dự án tiêu biểu đã tạo nên thương hiệu của CTIN, gây dựng nên uy tín của Công ty trên thị trường Viễn thông – CNTT như:

Về lĩnh vực Viễn thông:

- Dự án cung cấp và lắp đặt 3660 hops viba cho Mobifone năm 2008, trị giá 32 triệu USD.
- Dự án cung cấp và lắp đặt 2044 hops viba cho Vinaphone năm 2008, trị giá 17 triệu USD.
- Dự án cung cấp thiết bị BTS cho Mobifone năm 2013, trị giá 543 tỷ đồng.
- Dự án cung cấp thiết bị BTS cho Mobifone năm 2015, trị giá 642 tỷ đồng.

Về lĩnh vực CNTT:

- Dự án cung cấp và lắp đặt thiết bị MANE Cisco 10 tỉnh lớn cho VNPT năm 2009, trị giá 21 triệu USD.
- Dự án cung cấp và lắp đặt thiết bị MANE Cisco 17 tỉnh cho VNPT năm 2009, trị giá 15 triệu USD.
- Dự án cung cấp và lắp đặt thiết bị MANE Cisco 26 tỉnh cho VNPT năm 2011, trị giá 13 triệu USD.
- Dự án cung cấp và lắp đặt mạng Metro khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cho Mobifone năm 2016, trị giá 230 tỷ đồng.
- Dự án hỗ trợ kỹ thuật mạng MANE "giai đoạn năm 2013-2016" cho VNPT, trị giá 100 tỷ đồng.

- Dự án cung cấp và lắp đặt thiết bị MANE Huawei cho VNPT năm 2016, trị giá 64 tỷ đồng.

Trong suốt quá trình hoạt động, CTIN đã đạt được rất nhiều giải thưởng giải thưởng thường niên có uy tín trong và giải thưởng từ các hãng viễn thông và CNTT lớn trên thế giới cấp cho đối tác như trong năm 2018, CTIN được Cisco trao 2 giải thưởng quan trọng nhất: Nhà Tích hợp Hệ thống xuất sắc nhất (Top System Integrator Partner of FY18) và Đối tác có doanh số cao nhất trong thị trường Viễn thông (Top Global Service Provider Partner of FY18); đơn vị năm thứ năm liên tiếp được Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam vinh danh trong Top 50 doanh nghiệp CNTT hàng đầu Việt Nam 2018 (Vietnam's 50 Leading IT Companies 2018). Đây cũng là một hoạt động đã mang lại nhiều danh tiếng và uy tín của CTIN trên thị trường.

8. Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

- Logo của Công ty đã thực hiện đăng ký bản quyền (Giấy chứng nhận Đăng ký quyền tác giả Số 738/2016/QTG do Cục Bản quyền tác giả (Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch) cấp ngày 02/02/2016).



- Công ty đang thực hiện đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.
- Hoạt động của Công ty chủ yếu từ hoạt động buôn bán và cung cấp dịch vụ nên không có phát minh sáng chế bản quyền. Tuy nhiên công ty cũng đang thực hiện nghiên cứu để có thể sản xuất các sản phẩm mang thương hiệu của CTIN trong tương lai.

9. Các hợp đồng đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Bảng 16. Một số hợp đồng có giá trị lớn Công ty đã ký kết năm 2017 – 2019

TT	Tên khách hàng	Nội dung hợp đồng	Giá trị thương vụ (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện
1	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Dự án cung cấp thiết bị nguồn các trạm BTS năm 2018	197	Năm 2018
2	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Trang bị thiết bị mở rộng mạng MANE 27 tỉnh cho VNPT (Thiết bị Cisco)	357	Năm 2018
3	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Trang bị thiết bị mở rộng mạng MANE 24 tỉnh cho VNPT (Thiết bị Huawei)	241	Năm 2018
4	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	Cung cấp thiết bị PURCHASING OF RAN 2G/3G EQUIPMENT cho Mobifone tại Khu vực Tp. HCM	116	Năm 2018
5	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	Trang bị thiết bị mạng Metro tại các tỉnh Đông Nam Bộ cho Mobifone	183	Năm 2018
6	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	Trang bị thiết bị mạng Metro tại các tỉnh Tây Nam Bộ cho Mobifone	108	Năm 2018 & 2019
7	Tập đoàn Bảo Việt	Nâng cấp Core Bảo Việt Nhân Thọ	174	Năm 2018
8	Bộ Tài chính	Cung cấp và lắp đặt hệ thống điều hòa không khí chính xác; Tủ điện; Tủ phân	101	Năm 2018

TT	Tên khách hàng	Nội dung hợp đồng	Giá trị thương vụ (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện
		phối; Lưu điện UPS		
9	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo HĐ 28032018/VNPT Net-CTIN ngày 28/03/2018 (4G phase3)	396	Năm 2018
10	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	Dự án cung cấp thiết bị và dịch vụ TECH/TCT-568-17-MOBIFONE/HWSZ-CTIN	118	Năm 2018
11	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Dự án DWDM South	66	Năm 2019
12	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Thiết bị phủ sóng wifi năm 2019	70	Năm 2019
13	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	Dự án cung cấp thiết bị và dịch vụ TECH/TCT-585-18-MOBIFONE/EAB-CTIN	40	Năm 2019
14	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	Dự án cung cấp hàng hóa và dịch vụ TECH/TCT-602-18-MOBIFONE/HUAWEI-CTIN	39	Năm 2019
15	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Cung cấp thiết bị vô tuyến	22	Năm 2019
16	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Trang bị thiết bị Small Cell phục vụ xóa điểm đen, nâng cao chất lượng khu vực các tỉnh miền Bắc, mạng Vinaphone năm 2019	18	Năm 2019
17	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	Dự án PCRF Expansion 3 – cho MBF HĐ TECH/TCT-600-18	33	Năm 2019
18	Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt hệ thống kết nối vận hành điều khiển, thí nghiệm hiệu chỉnh tại các trung tâm điều khiển	34	Năm 2019
19	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Trang bị vật tư ứng cứu thiết bị PE mạng VN2	7	Năm 2019
20	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Mở rộng mạng MAN-E tại 27 tỉnh, thành phố năm 2019	288	Năm 2019
21	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Mở rộng mạng MAN-E tại Hà Nội năm 2019	69	Năm 2019
22	Tổng công ty Truyền thông VNPT-Media	Mở rộng nâng cấp hệ thống VMP cho VNPT-Media năm 2019	152	Năm 2019

TT	Tên khách hàng	Nội dung hợp đồng	Giá trị thương vụ (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện
23	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel)	Mua sắm thiết bị router core tinh cho mạng ME năm 2018 (PO1)	79	Năm 2019
24	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel)	Mua sắm thiết bị router core tinh cho mạng ME năm 2018 (PO2)	22	Năm 2019
25	Viện Công nghệ thông tin	Nâng cao năng lực nghiên cứu và làm chủ công nghệ phân tích dữ liệu lớn nhằm tăng cường hiệu quả điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp dựa trên các nguồn dữ liệu trực tuyến	32	Năm 2019
26	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	Trang bị hệ thống máy chủ và lưu trữ cho trung tâm DR và mở rộng lưu trữ cho DC tại PVcomBank	47	Năm 2019
27	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	Mở rộng mạng 4G MBF HCM 2019	24	Năm 2019
28	Tổng công ty Viễn thông Mobifone	Mở rộng mạng 3G MBF HCM 2019	14	Năm 2019
29	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Cung cấp thiết bị PE Mobile thuộc dự án đầu tư Mở rộng VN2 PE/ASBR /NIX năm 2019 cho VNPT NET	14	Năm 2019
30	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Cung cấp ắc quy 12V-150Ah-Gel (4 bình/tổ) cho VNPT NET	143	Năm 2019 - 2020
31	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Hợp đồng cung cấp thiết bị vô tuyến LTE-4G cho 18 tỉnh Miền Bắc năm 2019 cho VNPT NET - PO01	400	Năm 2019 - 2020
32	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel)	Mua sắm thiết bị router core tinh cho mạng ME năm 2018 cho Viettel - (PO3)	148	Năm 2019 - 2020
33	Tổng công ty hạ tầng mạng – VNPT NET	Dự án Thiết kế kỹ thuật và cung cấp thiết bị hệ thống vô tuyến	478	Năm 2019 - 2020
TỔNG CỘNG			4.230	

Nguồn: CTIN

XI. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2017 – 9T 2019
Bảng 17. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giai đoạn 2017 – 9T 2019

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	% tăng giảm (2017-2018)	9T 2019
1	Tổng giá trị tài sản	2.557.115	2.012.408	-21,30%	1.487.278
2	Vốn chủ sở hữu	596.142	638.142	7,05%	627.804
3	Tổng doanh thu *	3.129.851	2.430.902	-22,33%	847.305
4	<i>Doanh thu HĐKD chính</i>	<i>3.082.589</i>	<i>2.367.476</i>	<i>-23,20%</i>	<i>818.709</i>
5	<i>Doanh thu HĐ tài chính</i>	<i>39.674</i>	<i>56.063</i>	<i>41,31%</i>	<i>26.259</i>
6	<i>Thu nhập khác</i>	<i>7.588</i>	<i>7.363</i>	<i>-2,96%</i>	<i>2.338</i>
7	Doanh thu thuần HĐKD chính	3.081.180	2.367.447	-23,16%	818.095
8	Lợi nhuận từ HĐKD	202.688	101.218	-50,06%	35.551
9	Lợi nhuận khác	5.1189	7.298	42,57%	2.338
10	Lợi nhuận trước thuế	207.807	108.516	-47,78%	37.775
11	Lợi nhuận sau thuế	167.421	92.952	-44,48%	33.134
12	Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty mẹ	167.421	92.952	-44,48%	33.134
13	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	23,07%	34,63%	50,10%	-
14	Tỷ lệ Cổ tức/ Mệnh giá	12,00%	10,00%	-16,67%	-
15	Tỷ lệ LNST của cổ đông CTM/ Vốn CSH bình quân	31,97%	15,06%	-52,88%	-
16	Giá trị sổ sách (BV)	18.522	19.827	7,05%	19.506

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2017, 2018 và BCTC hợp nhất Quý 3/ 2019 của CTIN

Bảng 18. Kết quả hoạt động kinh doanh Công ty mẹ giai đoạn 2017 – 9T 2019

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	% tăng giảm (2017-2018)	9T 2019
1	Tổng giá trị tài sản	2.600.952	2.054.045	-21,03%	1.531.244
2	Vốn chủ sở hữu	594.093	631.483	6,29%	621.588
3	Tổng doanh thu *	3.128.508	2.430.647	-22,31%	832.083
4	Doanh thu HĐKD chính	3.082.589	2.367.476	-23,20%	818.709
5	Doanh thu HĐ tài chính	38.331	55.808	45,59%	25.950
6	Thu nhập khác	7.588	7.363	-2,96%	2.338
7	Doanh thu thuần HĐKD chính	3.081.180	2.367.447	-23,16%	818.095
8	Lợi nhuận từ HĐKD	200.288	96.028	-52,05%	33.671
9	Lợi nhuận khác	5.119	7.298	42,57%	2.338
10	Lợi nhuận trước thuế	205.407	103.326	-49,70%	35.462
11	Lợi nhuận sau thuế	165.500	88.341	-46,62%	31.283
12	Tỷ lệ LNST/ Vốn CSH bình quân	31,67%	14,42%	-54,47%	-
13	Giá trị sổ sách (BV)	18.459	19.620	6,29%	19.313

Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2017, 2018 và BCTC riêng Quý 3/ 2019 của CTIN

* Tổng doanh thu = Doanh thu HĐKD chính + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác

Trong năm 2017 và 2018, tình hình tài sản và lợi nhuận của CTIN có sự biến động, cụ thể như sau:

Tổng tài sản hợp nhất giảm hơn 21%, chủ yếu đến từ: Tài sản ngắn hạn năm 2018 giảm 22,84% (546 tỷ đồng) so với năm 2017 chủ yếu đến từ các khoản phải thu của khách hàng giảm 133 tỷ đồng (tương đương 10,57%) do các khoản phải thu đến hạn thanh toán Công ty đã thu được tiền; tiền và các khoản tương đương tiền năm 2018 giảm 130 tỷ đồng (tương đương 74,51%) so với năm 2017 do các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến hạn được Công ty rút ra trả nợ các khoản vay ngân hàng; hàng tồn kho năm 2018 tăng 188 tỷ đồng, (khoảng 57,78%) do Công ty nhập hàng mới cho các dự án triển khai trong cuối năm 2018 và đầu năm 2019. Tài sản dài hạn hợp nhất tăng nhẹ khoảng 1,05% (gần 2 tỷ đồng) so với năm 2017. Tài sản dài hạn tăng chủ yếu đến từ: các khoản đầu tư dài hạn (cuối kỳ tăng 10 tỷ đồng, tương đương 31,5% do trong năm Công ty hoàn nhập lại dự phòng các khoản đầu tư các năm trước đã trích lập dự phòng do hoạt động đầu tư bị lỗ), các khoản khác giảm 21,15% (8 tỷ đồng) so với năm 2017. Trong khi đó, tài sản dài hạn của Công ty mẹ giảm nhẹ 440 triệu đồng (khoảng 0,21%).

Vốn chủ sở hữu hợp nhất tăng 7,05% do lợi nhuận sau thuế trong năm được bổ sung vào vốn chủ sở hữu của Công ty.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất: So sánh kết quả đạt được giữa năm 2018 với năm 2017 đã chỉ ra doanh thu, lợi nhuận có sự sụt giảm: doanh thu thuần HDKD giảm 23,16%, lợi nhuận trước thuế giảm 47,78%; lợi nhuận sau thuế giảm 44,48%. Nguyên nhân chủ yếu là do năm 2017 Công ty có nhiều thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh: Dự án gói từ cuối năm 2016 chuyển qua khả lớn (Doanh thu ghi nhận năm 2017 của các hợp đồng đã ký trong năm 2016 hơn 1.083 tỷ đồng); Bên cạnh đó, năm 2017, nhằm phát triển dịch vụ 4G trong khi 2G và 3G đang trong giai đoạn suy giảm, nhu cầu đầu tư thiết bị của các nhà mạng có sự bùng nổ mạnh mẽ. Công ty đã nắm bắt được hầu hết các cơ hội kinh doanh của mình (Công ty được chỉ định thầu cung cấp các dự án mở rộng, nâng cấp của VNPT; Nhu cầu đầu tư của các nhà mạng lớn trong khi số doanh nghiệp có thể cung cấp dịch vụ lại không nhiều khiến tỷ lệ trúng thầu các dự án mới của Công ty tăng; Công ty mở rộng thêm hoạt động của mình ở thị trường Chính phủ doanh nghiệp) khiến doanh thu tăng trưởng, trong đó mức tăng trưởng doanh thu năm 2017 chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh dự án bán hàng hóa Viễn thông/ CNTT kèm theo dịch vụ). Sang tới năm 2018, các dự án gói từ năm 2017 chuyển sang và nhu cầu đầu tư của các nhà mạng giảm về mức bình thường. Các nhà mạng viễn thông đang bán cùng một sản phẩm giống nhau, với lợi thế cạnh tranh duy nhất là giá trong một thị trường không có sự mở rộng thêm, điều này đã làm cho doanh thu trong năm của Công ty sụt giảm.

Trong 9 tháng đầu năm 2019, doanh thu thuần hợp nhất của Công ty đạt 818 tỷ đồng (Đạt 30,6% kế hoạch năm 2019) và LNTT hợp nhất đạt 19,7 tỷ đồng (Đạt 15,4% kế hoạch năm 2019). Với các dự án đang thực hiện, dự kiến Công ty sẽ ghi nhận khoảng 2.451 tỷ đồng tổng doanh thu hợp nhất và 103,5 tỷ đồng LNTT hợp nhất. Như vậy, Công ty sẽ hoàn thành 91% kế hoạch về tổng doanh thu và 81% kế hoạch về LNTT.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2017 - 2018

2.1 Những nhân tố thuận lợi

- Thị trường Viễn thông và CNTT năm 2017 - 2018 có sự bùng nổ mạnh mẽ đặc biệt trong đó có các thị trường trọng điểm của CTIN là Mobifone (đóng góp trên 975 tỷ đồng, chiếm 41,18% doanh thu 2018 của CTIN), VNPT (đóng góp trên 1.327 tỷ đồng, chiếm 56,05% doanh thu 2018 của CTIN) và Vietnam Mobile (đóng góp trên 200 tỷ đồng, chiếm 8,45% doanh thu 2018 của CTIN).
- Công ty có nhóm đội ngũ nhân sự cấp cao tương đối ổn định và có nhiệt huyết cống hiến cho Công ty. Đội ngũ ban lãnh đạo đều đã gắn bó với Công ty trên 15 năm và đa số làm việc tại Công ty từ những năm đầu của sự nghiệp. Trong lĩnh vực kinh doanh của Công ty, nhân sự là yếu tố rất quan trọng, đặc biệt là các nhân sự cấp cao – những người có trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý tốt và am hiểu thị trường. Sự thay đổi nhân sự cấp cao đột ngột sẽ khiến cho các dự án có yêu cầu kỹ thuật cao bị gián đoạn khi triển khai dự án do không đáp ứng được số lượng nhân sự có chuyên môn theo yêu cầu. Đặc biệt, năm 2017 với khối lượng dự án lớn đột biến nhưng nhờ sự ổn định và lòng nhiệt huyết của ban lãnh đạo đã tạo nên sự tin tưởng cho đội ngũ nhân viên trong toàn Công ty khi thực hiện công việc và đồng lòng hoàn thành các dự án đúng thời hạn.
- Công ty đã tạo dựng thành công thương hiệu và uy tín với các khách hàng quan trọng trên thị trường thông qua các dự án chất lượng, yêu cầu kỹ thuật cao đã thực hiện trong quá khứ. Nhờ đó, Công ty được các khách hàng tin tưởng và hợp tác ở những dự án lớn như: Dự án mở rộng mạng MAN-E tại 27 tỉnh, thành phố cho VNPT NET năm 2019, Dự án trang bị thiết bị mạng Metro tại các tỉnh Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ cho Mobifone năm 2018, ...;
- CTIN có quan hệ đối tác truyền thống với nhiều hãng sản xuất thiết bị lớn trên thế giới như: Cisco, IBM, Ericsson, Huawei, Oracle, Dell, HP, Do vậy, Công ty được hưởng lợi về chính sách bán hàng về giá và thời hạn thanh toán.
- Trình độ kỹ thuật, công nghệ của Công ty đã được khẳng định qua nhiều năm thông qua các dự án lớn và được các khách hàng lớn thừa nhận. Đây là một trong những lợi thế không nhỏ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Công ty được Tập đoàn VNPT quy hoạch là một trong những đơn vị trụ cột do đó sẽ nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía Tập đoàn về thị trường, về kỹ thuật – công nghệ, về quan hệ khách hàng và cả

về thương hiệu. Đây là những ưu thế của CTIN so với các đơn vị khác trong và ngoài Tập đoàn hoạt động trong cùng lĩnh vực.

- Một số dự án chiến lược đã được Công ty chuẩn bị, đầu tư từ nhiều năm trước đến giai đoạn này đã bước đầu trở thành hiện thực và hứa hẹn sẽ mang lại thành công cho Công ty trong các năm tiếp theo. như dự án tin nhắn thoại (chuyển đổi giọng nói thành văn bản), dự án xử số điện toán trên điện thoại di động, ...

2.2. Những nhân tố khó khăn

- Trong năm 2017, Sự bùng nổ về việc đầu tư của các nhà mạng là thuận lợi nhưng cũng lại là một khó khăn, thách thức đối với Công ty. Nếu không đủ nguồn lực về nhân sự và vốn, Công ty không thể cùng lúc thực hiện được nhiều dự án lớn. Sự cạnh tranh nhân sự giữa các doanh nghiệp cùng ngành đã khiến Công ty phải đối mặt với sự chảy máu chất xám (01 nhân sự sở hữu chứng chỉ cao cấp CCIE đã chuyển qua công ty khác làm việc) khi thực hiện các dự án trọng điểm. Số lượng nhân sự thay đổi, đặc biệt là nhân sự cấp cao có thể làm cho dự án bị chậm tiến độ so với kỳ vọng của khách hàng và những khó khăn về nguồn vốn kinh doanh. Để khắc phục điều này Công ty luôn cố gắng đưa ra những đãi ngộ cạnh tranh về lương, thưởng cho nhân viên đồng thời tạo ra môi trường làm việc thân thiện để nhân viên có thể phát huy hết năng lực của mình.
- Sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đối thủ chính như CTCP FPT, CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC, ... trên thị trường Viễn thông và CNTT đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Nhiều dự án trọng điểm bị trượt thầu do giá trúng thầu quá thấp hoặc Công ty phải từ bỏ vì hiệu quả kinh doanh không đạt được mục tiêu đề ra.
- Nhu cầu đầu tư của các nhà mạng ở năm 2018 đã quay trở lại mức trung bình như các năm trước, nhu cầu không cao đột biến như năm 2017, đặc biệt là tại thị trường Mobifone khá thấp do một số nguyên nhân khách quan như sự kiện liên quan đến sai phạm trong thương vụ Mobifone mua 95% cổ phần CTCP Nghe nhìn Toàn cầu AVG đã làm cho các thủ tục đầu tư của nhà mạng Mobifone bị ngưng trệ.
- Biến động tỷ giá của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ trong năm 2018 lớn (trong năm, tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ do NHNN công bố đã tăng khoảng 1,6%, trong khi đó tỷ giá của các ngân hàng thương mại tăng khoảng 2,7%) đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty đã nhập khẩu các hàng hoá đầu vào với đồng tiền thanh toán là USD. Điều này đã khiến cho lỗ chênh lệch tỷ giá năm 2018 tăng 9,6 tỷ đồng, là một trong những nguyên nhân chính làm cho chi phí tài chính của Công ty tăng dẫn đến LNST 2018 sụt giảm 44,48% so với năm 2017.

XII. VỊ THẾ CỦA CÔNG TY SO VỚI CÁC CÔNG TY KHÁC CÙNG NGÀNH

1. Vị thế của Công ty trong ngành

Theo đánh giá mới nhất của Vietnam Report (Công ty tiên phong trong lĩnh vực bảo cáo, đánh giá xếp hạng doanh nghiệp, sản phẩm và dịch vụ tại Việt Nam), CTIN nằm trong Top 10 doanh nghiệp công nghệ giải pháp phần mềm và cung ứng thiết bị công nghệ - viễn thông uy tín tại Việt Nam trong năm 2019.

Hình 5: Top 10 doanh nghiệp công nghệ giải pháp phần mềm và cung ứng thiết bị công nghệ - viễn thông uy tín năm 2019



Nguồn: Vietnam Report, Top 10 Doanh nghiệp Công nghệ uy tín năm 2019, tháng 7/2019

CTIN là doanh nghiệp đầu tiên thực hiện các dự án mạng di động tại Việt Nam, là một trong những công ty tại Việt Nam có thị phần lớn nhất (23%) trong hoạt động dịch vụ xây lắp, tích hợp hạ tầng cơ sở mạng di động (cùng với hoạt động kinh doanh thiết bị Viễn thông và CNTT) cho các nhà khai thác viễn thông như Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnam Mobile, ... Các hoạt động khác như cho thuê thiết bị viễn thông và tin học CTIN chiếm 5% thị phần, dịch vụ GTGT trên nền tảng di động và xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư thiết bị viễn thông và tin học đang chiếm thị phần khiêm tốn. Tuy nhiên, hiện tại, Công ty đang tập trung nghiên cứu để phát triển các sản phẩm GTGT để chiếm lĩnh thị trường này trong tương lai.

Đạt quan hệ hợp tác kể từ năm 2002, cho đến nay CTIN là một trong số ít công ty trở thành Đối tác Vàng (Gold Partner) uy tín của Cisco tại thị trường Việt Nam. Đây là cấp bậc cao nhất trong chương trình dành cho đối tác của Cisco toàn cầu, để vượt qua được kỳ đánh giá khắt khe từ NSF - Tổ chức quốc tế độc lập chuyên đánh giá cho Cisco. Chứng nhận này chính là lời khẳng định rõ ràng nhất về năng lực của CTIN, góp phần gia tăng niềm tin nơi khách hàng khi lựa chọn CTIN làm đối tác tư vấn, triển khai các giải pháp công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.

Với những thành tích hợp tác trong năm 2018, CTIN đã vinh dự được Cisco trao 2 giải thưởng quan trọng nhất: Nhà Tích hợp Hệ thống xuất sắc nhất (Top System Integrator Partner of FY18) và Đối tác có doanh số cao nhất trong thị trường viễn thông (Top Global Service Provider Partner of FY18) tại sự kiện "Cisco Vietnam Partner Appreciation Day". Đây là hoạt động thường niên do Cisco Việt Nam tổ chức nhằm vinh danh các đối tác đã đồng hành cùng Cisco phát triển và đem đến cho khách hàng tại thị trường Việt Nam những công nghệ, ứng dụng thiết thực nhất.

Ngoài ra, CTIN cũng là nơi thu hút được một nguồn nhân lực chất lượng cao với hơn 500 cán bộ quản lý, kỹ sư và kỹ thuật viên thường xuyên được đào tạo nâng cao trình độ. Hiện nay CTIN đã có nhiều cán bộ được cấp chứng chỉ chuyên môn cao của các hãng lớn như CISCO, Oracle, Huawei, Ericsson, Microsoft ... trong đó có 5 người đạt chứng chỉ CCIE (Cisco Certified Internetwork Expert - Đây là chứng chỉ chuyên nghiệp với cấp độ cao nhất của Cisco hiện đang cung cấp, và được xem là một trong những chứng chỉ khó có thể đạt được

nhất trên thế giới.).

2. Triển vọng phát triển của ngành

Thế giới đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 - cuộc cách mạng công nghiệp được cho rằng sẽ chứng kiến sự phát triển vượt bậc của ngành công nghệ thông tin với các định hướng chủ đạo về IoT (Internet of Things) làm thay đổi thương mại và phương thức sản xuất trên thế giới. Nhu cầu của người tiêu dùng về dịch vụ điện thoại trên Internet, video và âm thanh đang tạo ra sự phát triển của dịch vụ băng rộng di động. Nhiều thị trường phát triển và đang phát triển đã vạch ra các kế hoạch băng rộng quốc gia hoặc đang thảo luận về chúng trong khi sự phổ cập của dịch vụ thế hệ thứ ba (3G) và sự ra mắt dịch vụ di động tiên hóa dài hạn (LTE 4G) tiếp tục tăng tốc. Điều này khiến sức ép cạnh tranh gia tăng đối với doanh nghiệp trong nước và đổi mới công nghệ là yêu cầu bắt buộc. Chính vì vậy Chính phủ Việt Nam ngày càng ý thức hơn bao giờ hết về sự cần thiết phải phát triển ngành viễn thông và CNTT tiên tiến. Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, dự kiến ngành công nghệ thông tin và truyền thông tại Việt Nam sẽ tăng trưởng đạt 9% đến năm 2020 và dự đoán tăng gấp 2 lần trong năm 2025 đạt 1.737 tỷ USD. Ngoài ra, hàng năm 03 nhà mạng viễn thông lớn nhất Việt Nam là Vinaphone, Mobifone và Viettel đầu tư rất nhiều vào hệ thống viễn thông và tin học. Xu hướng trong 07 năm tới, các nhà mạng sẽ tập trung đầu tư vào các hệ thống truyền dẫn tốc độ cao, dịch vụ băng rộng internet di động tốc độ cao (4G/5G), các giải pháp hạ tầng cho Internet of Things (IOT) và cách mạng công nghiệp 4.0. Bên cạnh đó, nhà khai thác sẽ tập trung đầu tư cho các giải pháp hạ tầng có khả năng đa dạng hóa các dịch vụ, khai thác triệt để dữ liệu khách hàng hiện có. Các nhà cung cấp dịch vụ truyền thông như VNPT, Mobifone, Viettel cũng rất tập trung vào phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng và các dịch vụ số trên hạ tầng sẵn có của các nhà mạng. Điều này sẽ tạo nhiều cơ hội cho Công ty mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, đặc biệt ở lĩnh vực dịch vụ giá trị gia tăng.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã, đang và sẽ tham gia kỳ kết nhiều hiệp định thương mại quan trọng mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, trong đó có CTIN. Hiệp định thương mại tự do CPTPP tạo ra sự thay đổi lớn trong nhiều ngành kinh tế của các nước tham gia. Một trong những ngành chịu tác động nhiều nhất từ CPTPP là Công nghệ thông tin và truyền thông. Cụ thể, trong tổng số 30 chương về các điều chỉnh thương mại cùng các vấn đề có liên quan đã dành ra hẳn 2 chương cho lĩnh vực viễn thông, thương mại điện tử. Theo các cam kết đã đưa ra, các nước tham gia Hiệp định CPTPP đồng ý xóa bỏ gần như toàn bộ thuế nhập khẩu theo lộ trình; xóa bỏ thuế xuất khẩu hoặc duy trì ở mức hạn chế, không mở rộng thêm thuế xuất khẩu trong tương lai. Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hong Kong (AHKFTA) đẩy mạnh dòng chảy dịch vụ và đầu tư giữa các thị trường trong khu vực và Hong Kong bên cạnh thương mại, tạo điểm sáng cho mở rộng tự do thương mại toàn cầu đồng thời tác động tích cực lên nền kinh tế Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Theo tính toán của Bộ Tài chính, dự kiến trong giai đoạn từ năm 2019 - 2022, mức thuế suất trung bình tại AHKFTA giảm từ 6,97% năm 2019 xuống 4,98% vào năm 2022. Mức thay đổi thuế suất trung bình lớn nhất diễn ra trong năm 2021, với mức giảm từ 6,52% năm 2020 xuống 4,98% trong năm 2021, tương ứng với mức giảm 63,8 tỷ đồng số thu thuế nhập khẩu. Đối với Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ trong Hiệp định chắc chắn sẽ thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam - EU, giúp mở rộng hơn nữa thị trường cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Đây là một cơ hội rất tốt để các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam nói chung cũng như các công ty trong ngành Viễn thông - Công nghệ thông tin nói riêng, trong đó có CTIN. Việc giảm các hàng rào thuế quan giúp thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị hay linh kiện điện tử của Công ty trong tương lai.

3. So sánh về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong cùng ngành

So với 9 doanh nghiệp cùng ngành, các chỉ tiêu về năng lực hoạt động và khả năng thanh toán của Công ty chưa thật sự nổi trội. Vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu đứng thứ 5; tổng tài sản, LNST, chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty đứng thứ 4 khi so sánh Công ty với 9 công ty khác cùng ngành. Tuy nhiên doanh thu thuần và EPS của Công ty có vị trí cao, đặc biệt EPS của CTIN đứng thứ 2 chỉ sau FPT.

Bảng 19. Danh sách các công ty so sánh cùng ngành với Công ty

TT	Công ty	Mã CK	Sàn CK niêm yết	Lĩnh vực kinh doanh chính
1	CTCP FPT	FPT	HoSE	<ul style="list-style-type: none"> - Xuất khẩu phần mềm; - Cung cấp giải pháp CNTT; - Dịch vụ viễn thông; - Dịch vụ nội dung số; - Đào tạo đầy đủ các cấp học từ tiểu học đến sau đại học.
2	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	CMG	HoSE	<ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp hệ thống; - Dịch vụ phần mềm; - Dịch vụ viễn thông; - Sản xuất, lắp ráp và Dịch vụ CNTT.
3	CTCP Thiết bị Bưu điện	POT	HNX	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất pin, ắc quy, dây cáp, sợi cáp Quang học, thiết bị điện chiếu sáng; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
4	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	SGT	HoSE	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng như khu CNTT và truyền thông ICT, khu công nghiệp công nghệ cao, ...; - Cung cấp thiết bị viễn thông, sản phẩm CNTT; - Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng.
5	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	ELC	HoSE	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động R&D; - Cung cấp giải pháp triển khai, tích hợp hệ thống; - Cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì các hệ thống CNTT và hạ tầng truyền dẫn; - Hoạt động thương mại và phân phối sản phẩm, dịch vụ. - Cung cấp các dịch vụ đến người dùng đầu cuối.
6	CTCP KASATI	KST	HNX	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính; - Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; - Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử.
7	CTCP Công nghệ Sao Bắc Đẩu	SBD	UpCom	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống CNTT và viễn thông; - Cung cấp các giải pháp dịch vụ cộng thêm trên hạ tầng viễn thông; - Cung cấp dịch vụ hạ tầng viễn thông và CNTT cho các khu đô thị mới và cao ốc văn phòng, các khu chung cư;
8	CTCP Dịch vụ công	HPT	UpCom	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ tích hợp hệ thống;

TT	Công ty	Mã CK	Sàn CK niêm yết	Lĩnh vực kinh doanh chính
	nghe tin học HPT			<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ an toàn – an ninh thông tin; - Dịch vụ tích hợp phần mềm; - Gia công và phát triển phần mềm; - Dịch vụ điện toán đám mây.
9	CTCP Tập đoàn HIPT	HIG	UpCom	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp giải pháp CNTT, tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm; - Cung cấp thiết bị tin học; - Cung cấp dịch vụ CNTT: đào tạo và chuyển giao công nghệ, bảo trì thiết bị CNTT.

Nguồn: KBSV tổng hợp

Dưới đây là bảng so sánh tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty với các công ty cùng ngành trong năm 2018.

Bảng 20. So sánh tình hình hoạt động năm 2018 của CTIN với các công ty khác trong ngành

TT	Tiêu chí	Đơn vị	ICT	FPT	CMG ²	POT	SGT	ELC	KST	SBD	HPT	HIG	Xếp hạng của ICT
1	Vốn điều lệ	Triệu đồng	321.850	6.136.368	720.552	194.300	740.019	509.282	29.960	115.000	75.348	225.590	5
2	Vốn CSH	Triệu đồng	638.142	14.774.971	1.362.555	326.344	752.417	792.714	62.048	142.213	100.192	325.694	5
3	Tổng tài sản	Triệu đồng	2.012.408	29.757.067	3.708.919	2.343.131	1.945.701	1.056.461	151.067	748.914	315.164	586.243	4
4	DT thuần	Triệu đồng	2.367.447	23.213.537	5.185.715	1.645.364	677.996	412.290	200.466	983.617	787.194	721.786	3
5	Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	2.189.458	14.490.658	4.344.604	1.447.138	446.828	318.522	175.342	846.497	670.322	641.221	3
6	LN gộp	Triệu đồng	177.989	8.722.879	841.111	198.226	231.168	93.768	25.124	137.120	116.873	80.565	5
7	LN thuần từ HĐKD	Triệu đồng	101.218	3.799.831	247.195	45.616	135.870	11.675	7.669	4.238	11.334	1.411	4
8	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	7.298	57.771	14.656	-996	8.716	797	-25	10.967	6.509	1861	5
9	LNTT	Triệu đồng	108.516	3.857.603	261.852	44.620	144.586	12.472	7.644	15.205	17.843	3.273	4
10	LNST	Triệu đồng	92.952	3.233.997	214.252	32.737	117.956	8.983	6.070	13.759	14.259	1.534	4
11	LNST Công ty mẹ	Triệu đồng	88.341	2.620.179	159.483	32.737	117.956	9.337	6.070	11.636	14.259	1.534	4
12	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	2.888	3.903	1.917	1.685	1.594	183	1.906	1.234	1.932	83	2

² Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 31 tháng 03

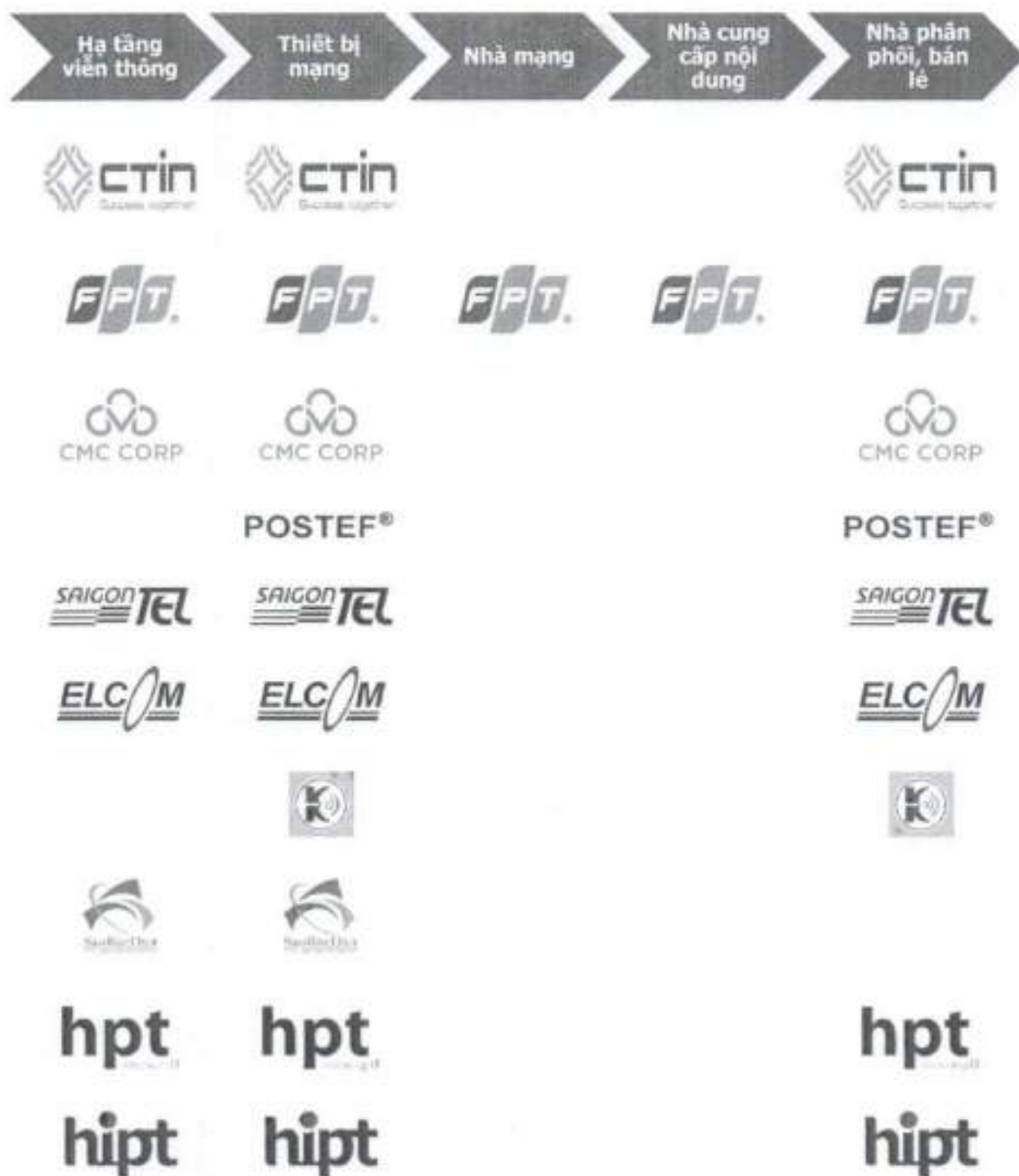
Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2018 của CTIN và các công ty được so sánh

Bảng 21. So sánh các chỉ tiêu tài chính năm 2018 của CTIN với các công ty khác trong ngành

Các chỉ tiêu	Đơn vị	ICT	FPT	CMG	POT	SGT	ELC	KST	SBD	HPT	HIG	Xếp hạng của ICT
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán												
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,36	1,27	1,29	1,19	1,45	3,55	1,59	1,02	1,39	2,08	6
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,98	1,18	1,17	0,88	1,20	2,79	1,39	0,87	1,29	1,86	8
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn												
Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	Lần	0,68	0,50	0,63	0,86	0,61	0,25	0,59	0,81	0,68	0,44	4
Hệ số Nợ /VCSH	Lần	2,15	1,01	1,72	6,18	1,59	0,33	1,43	4,27	2,12	0,80	3
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động												
Vòng quay HTK	Vòng	5,2	12,28	22,11	5,40	3,74	1,75	6,36	9,42	29,33	11,44	3
Vòng quay TTS BQ	Vòng	1,04	0,85	1,55	0,79	0,36	0,39	1,17	1,31	2,50	1,23	6
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời												
Hệ số LNST/ DTT	%	3,93	13,93	4,13	1,99	17,40	2,18	3,03	1,40	1,81	0,63	4
Hệ số LNST của cổ đông CTM/ VCSH BQ (ROE)	%	15,06	18,71	12,22	10,09	17,15	1,18	9,84	8,29	14,52	0,47	3
Hệ số LNST của cổ đông CTM/ TTS BQ (ROA)	%	4,07	9,57	4,76	1,56	6,32	0,88	3,56	1,60	3,97	0,21	4
Hệ số LN từ HĐKD/ DTT	%	4,28	16,37	4,77	2,77	20,04	2,83	3,83	0,43	1,44	0,20	4

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018 của CTIN và các công ty được so sánh, KBSV tổng hợp

Hình 6: Các sản phẩm, dịch vụ CTIN cung cấp trong chuỗi giá trị của ngành



Nguồn: CTIN, KBSV tổng hợp

4. **Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới**

♦ **Định hướng phát triển của Công ty giai đoạn 2018 - 2025**

- Tập trung tăng trưởng doanh thu tích hợp hệ thống để giữ vững vị trí số 1 tại hai nhà mạng truyền thống VNPT và Mobifone, duy trì quan hệ chiến lược tại thị trường Hanoi Telecom/ Vietnamobile đồng thời phát triển

mở rộng thị phần tại thị trường Viettel.

- Nỗ lực thúc đẩy lĩnh vực cho thuê vận hành: Công ty cung cấp dịch vụ mạng vận hành thông tin di động cho các nhà mạng. Về lâu dài, tham gia vào mô hình thuê ngoài vận hành sẽ điều chỉnh mối quan hệ giữa CTIN với các nhà mạng từ quan hệ mua – bán sang quan hệ đối tác về kỹ thuật công nghệ theo tỉ lệ ăn chia từ lợi nhuận, từ doanh thu hay từ lưu lượng của nhà mạng.

- Triển khai đa dạng hóa các giải pháp tích hợp cao như giải pháp về cơ – điện (M&E) với khả năng tự động hóa (Automation) và tính thông minh (Smart), các giải pháp bảo mật (Security) sử dụng công nghệ điện toán đám mây kết hợp với trí tuệ nhân tạo (AI) để đảm bảo an toàn cho Doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty cũng sẽ đón đầu xu hướng để triển khai các giải pháp tích hợp hệ thống có tính phổ rộng như IoT, Smart City, Smart ospital, E-government, ...

- Tham gia sâu rộng vào các chương trình đầu tư của Chính phủ và các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các dự án đầu tư công – tư của Chính phủ hay các dự án có tính đặc thù chuyên biệt cao của các doanh nghiệp, chiếm ít nhất 30% thị phần tại một số khách hàng chủ chốt, đặc biệt chú trọng các bộ ban ngành và các doanh nghiệp đã xây dựng được mối quan hệ tốt như: Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giao thông Vận tải, các doanh nghiệp thuộc bộ, EVN, Ngân hàng Nhà nước và một số ngân hàng thương mại.

- Thúc đẩy mô hình liên kết/ hợp tác với VNPT và các nhà mạng khác nhằm cung cấp các giải pháp, sản phẩm và dịch vụ số cho các khách hàng chính phủ - doanh nghiệp với thương hiệu chung của Tập đoàn VNPT.

- Hợp tác với các nhà khai thác dịch vụ viễn thông – tin học nhằm cung cấp các dịch vụ số cho khách hàng tiêu dùng cuối cùng (consumer) đồng thời khai thác dữ liệu khách hàng (big data mining) nhằm phát triển thêm các dịch vụ giá trị gia tăng.

- Tập trung phát triển hệ sinh thái số hoá như Dịch vụ tài chính di động, Thu phí giao thông không dừng, Phân phối xổ số điện toán qua SMS, Trung gian thanh toán, ...

♦ Định hướng phát triển ngành Viễn thông – Công nghệ thông tin tại Việt Nam

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0) đã và đang diễn ra sâu, rộng với tốc độ phát triển không ngừng trên toàn thế giới, trong tất cả các lĩnh vực và mọi mặt của đời sống, xã hội. Hiện nay, với sự phát triển nhanh chóng của Internet vạn vật (IoT) trên toàn thế giới và công nghệ nhà thông minh và thành phố thông minh, 4G sẽ nhanh chóng bị thay thế là điều không tránh khỏi. Với tốc độ truyền dữ liệu cực cao, khả năng kết nối cực lớn, độ trễ thấp, công suất lớn, nguồn tiêu thụ nhỏ, 5G sẽ làm được nhiều việc mà 4G không đáp ứng được. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với mỗi quốc gia, tổ chức và cá nhân; đã và đang tác động ngày càng mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội đất nước. Thời gian qua, Nhà nước cũng đã có những động thái để đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nghiên cứu nắm bắt, nâng cao năng lực tiếp cận và chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thủ tướng đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì theo dõi tình hình triển khai việc tận dụng cơ hội từ cách mạng công nghiệp 4.0, xây dựng báo cáo kết quả thực hiện hằng năm; đôn đốc, tham mưu, đề xuất để đưa cuộc cách mạng này vào Việt Nam một cách mạnh mẽ, quyết liệt. Cụ thể các định hướng chính của Nhà nước về phát triển ngành Viễn thông – Công nghệ thông tin tại Việt Nam như sau:

- Thứ nhất, tập trung tăng cường công tác phát triển, đào tạo nhân lực viễn thông, công nghệ thông tin tới năm 2020. Đây là nhiệm vụ được ưu tiên hàng đầu với mục tiêu không chỉ tập trung vào số lượng mà còn đảm bảo được chất lượng chuyên môn, và đặc biệt, nhân lực phải có các kỹ năng mềm cần thiết và khả năng ngoại ngữ tốt để có thể hội nhập sâu hơn với thị trường công nghệ toàn cầu.
- Thứ hai, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ phối hợp cùng với các ban, bộ, ngành của Chính phủ hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin.

- Thứ ba, mạng 4G và phát triển dịch vụ giá trị gia tăng được triển khai. Việc triển khai mạng 4G sẽ tạo nên một nền tảng kết nối dữ liệu tốc độ cao, tạo cơ sở cho sự phát triển mạnh mẽ các dịch vụ nội dung. Việc hội tụ đa dịch vụ trên một đường truyền dẫn của các nhà mạng cũng được triển khai thực hiện nhưng thị trường vẫn thiếu vắng các loại hình dịch vụ phù hợp với khu vực nông thôn và đại đa số các hộ dân...
- Thứ tư, phát triển Chính phủ điện tử và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ xây dựng các chính sách để phát triển đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông trong nước, đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan Nhà nước.
- Thứ năm, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về giao dịch điện tử. Ở Việt Nam hiện nay, sự phát triển của các loại hình giao dịch điện tử vẫn gặp nhiều khó khăn, hạn chế đặc biệt là vấn đề xác thực, bảo mật trong giao dịch điện tử. Để có thể giải quyết được vấn đề này, công tác chứng thực điện tử đóng một vai trò vô cùng quan trọng để thúc đẩy sự phát triển các hoạt động về giao dịch điện tử.
- Thứ sáu, tăng cường đảm bảo an toàn thông tin. Đây là một trong lĩnh vực luôn được quan tâm bởi tính quyết định của vấn đề đối với sự phát triển bền vững của ngành viễn thông, công nghệ thông tin.

Mới đây, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/09/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Điều này cho thấy rằng Đảng và Nhà nước Việt Nam đang rất quan tâm và tạo nhiều điều kiện để tập trung phát triển các ngành ưu tiên trong đó có công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng, ... Trong Nghị quyết này, Bộ Chính trị cũng đề ra chính sách phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu trong đó các lĩnh vực mà CTIN đang tham gia như: triển khai băng thông rộng chất lượng cao trên phạm vi toàn quốc, khuyến khích doanh nghiệp tư nhân có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác cho chuyển đổi số quốc gia; hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy mạnh mẽ thanh toán không dùng tiền mặt, khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam xây dựng các hệ thống thanh toán số.

♦ Xu thế chung của ngành Viễn thông và Công nghệ thông tin trên thế giới

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0) đã và đang diễn ra sâu, rộng với tốc độ phát triển không ngừng trên toàn thế giới, trong tất cả các lĩnh vực và mọi mặt của đời sống, xã hội làm thay đổi thương mại và phương thức sản xuất trên thế giới. Viễn thông và CNTT cũng không nằm ngoài dòng chảy và xu thế phát triển tất yếu đó.

Hiện nay, với sự phát triển nhanh chóng của Internet vạn vật (IoT) trên toàn thế giới và công nghệ nhà thông minh và thành phố thông minh, thể hệ thống tin di động thứ tư - 4G sẽ nhanh chóng bị thay thế bởi thế hệ thông tin di động thứ năm - 5G với tốc độ truyền dữ liệu cực cao, khả năng kết nối cực lớn, độ trễ thấp, công suất lớn, nguồn tiêu thụ nhỏ. Công nghệ 5G sẽ làm được nhiều việc mà 4G không đáp ứng được, tạo ra một cuộc cách mạng về kết nối, chuyển tải toàn bộ thế giới vật lý vào thế giới ảo, giúp mọi vật giao tiếp với nhau, những hệ thống tự động hóa sẽ thực hiện đúng như ý muốn con người. 5G sẽ thay đổi cơ bản cuộc sống của loài người.

♦ Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng phát triển của ngành và xu thế chung trên thế giới

Có thể thấy, mục tiêu chung mà ngành Viễn thông và Công nghệ thông tin tại Việt Nam trong thời gian tới là thực thi cách mạng công nghiệp 4.0 thành công và hiệu quả. Trong cuộc cách mạng này, Việt Nam sẽ tập trung thúc đẩy phát triển hạ tầng CNTT, ứng dụng và nhân lực. Điều này sẽ tạo nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn và đầy tiềm năng trong lĩnh vực công nghệ số và internet. Là một trong những doanh nghiệp tiên phong trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông và CNTT, Công ty luôn nỗ lực đổi mới chính mình nhằm đáp ứng những yêu cầu kỹ thuật khắt khe trong ngành và biết nắm bắt cơ hội kinh doanh. Để đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực trước sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, Công ty thường xuyên tổ chức đào tạo hoặc cử nhân viên đi tạo. Bên cạnh đó, Công ty cũng thành lập Trung tâm nghiên cứu để nghiên cứu những sản phẩm dịch vụ mới có thể cung cấp trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 này. Như vậy, với tình hình triển khai các

dự án hiện tại cùng với chiến lược kinh doanh trong tương lai (chủ yếu là đầu tư xây dựng hạ tầng Viễn thông & CNTT, nghiên cứu xây dựng hệ sinh thái trong lĩnh vực thanh toán, hợp tác kinh doanh với các nhà mạng hướng tới cùng chia sẻ lợi ích kinh doanh) cho thấy định hướng của Công ty phù hợp với định hướng phát triển ngành và chính sách của Nhà nước và xu hướng chung tại Việt Nam và trên thế giới trong bối cảnh mạng 4G, 5G cũng như toán điện tử bùng nổ mạnh mẽ. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty phát triển và nhận được sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý, nhất là trong các dự án đầu tư hạ tầng viễn thông.

XIII. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Số lượng và cơ cấu người lao động trong công ty

Bảng 22. Cơ cấu lao động CTIN tại thời điểm 30/09/2019

TT	Diễn giải	Đvt	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
1	Tổng số lao động	người	477	489	485
	<i>Trong đó:</i>				
	Lao động có trình độ trên Đại học	người	34	29	30
	Lao động có trình độ Đại học & tương đương	người	293	298	302
	Lao động có trình độ Cao đẳng & tương đương	người	56	62	60
	Lao động có trình độ Trung cấp & tương đương	người	45	54	51
	Lao động có trình độ Công nhân, tốt nghiệp PTTH	người	49	46	37
2	Lao động có trình độ cao (đạt chứng chỉ CCIE của Cisco)	người	4	6	5

Nguồn: CTIN

2. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp đối với người lao động

♦ Môi trường làm việc

Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu Điện luôn tạo môi trường làm việc thân thiện, thoải mái và chuyên nghiệp để mọi cá nhân có thể phát huy hết khả năng của mình phục vụ cho công việc chung. Các chính sách của Công ty luôn hướng về tinh thần đoàn kết giữa ban điều hành với CBCNV cũng như giữa các CBCNV với nhau. Điều này giúp cho tinh thần làm việc của nhân viên trong Công ty luôn đạt hiệu suất cao nhất.

♦ Chính sách đối với người lao động

Người lao động làm việc tại Công ty Cổ phần Viễn thông-Tin học Bưu Điện được hưởng đầy đủ các chế độ lương, thưởng, trợ cấp theo quy định hiện hành của pháp luật. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, công đoàn và các đoàn thể của Công ty thường xuyên quan tâm đến các phong trào thi đua lao động sản xuất, khen thưởng kịp thời, quan tâm đến đời sống của người lao động, thực hiện tốt các chế độ chính sách ưu đãi cho cán bộ công nhân viên Công ty.

Chính sách đào tạo:

Người lao động được Công ty cho đi đào tạo được hưởng nguyên lương và đài thọ mọi chi phí đối với những ngành nghề phù hợp với yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty còn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người lao động nâng cao trình độ chuyên môn (tự đào tạo hoặc đào tạo theo nguyện vọng của cá nhân).

Trong 2 năm vừa qua, Công ty đã thực hiện đào tạo cán bộ nhân viên nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cụ thể là:

- Tổ chức các lớp học tại Công ty theo yêu cầu về quản lý dự án cho các cán bộ liên quan; Đào tạo kỹ năng quản lý cấp trung; Đào tạo nghiệp vụ xuất nhập khẩu thực tế; Đào tạo về kiến thức quản lý Tiền lương – Bảo hiểm xã hội – Thuế thu nhập cá nhân; Đào tạo kiến thức "Mobile Internet of Things" cho cán bộ trung tâm Công nghệ Viễn thông.
- Thuê đào tạo kiến thức tin học văn phòng cho cán bộ quản lý tại Trung tâm đào tạo tin học Bách khoa Hà Nội (02 lượt)
- Cử cán bộ đi học tập các khóa đào tạo ngắn ngày tại nước ngoài (03 lượt), liên quan đến đào tạo công nghệ 4G của Huawei tại Trung quốc; Đào tạo EMC tại Singapore ...
- Thực hiện đào tạo online để thi các chứng chỉ về: Chứng chỉ IBM; HPE Silver Partner; CEH; PMP; MCSE; Ampac Commspose; CDCP; VMWare; ISTQB fuldation level; SP 3801 SP 3802 của Commscope; CCNP; ASASE,...

Chính sách tiền lương

Hàng năm, Công ty duyệt mức lương dự kiến trả cho từng người lao động năm kế hoạch theo vị trí và khối lượng công việc đảm nhiệm. Cuối năm, Công ty thực hiện quyết toán tiền lương năm trên cơ sở đánh giá hiệu quả lao động năm và thời gian làm việc thực tế trong năm. Đối với tiền lương theo hiệu quả: Căn cứ trên kết quả kinh doanh thực tế đạt được, Công ty sẽ xác định được mức lương theo hiệu quả của toàn Công ty và tiến hành chia lương theo hiệu quả cho người lao động theo công sức đóng góp của từng đơn vị cũng như người lao động.

Chính sách phúc lợi

Thực hiện chính sách phúc lợi theo quy định chung của Công ty, hàng năm trên cơ sở Quỹ phúc lợi được trích, Công ty chia tiền nghỉ mát cho người lao động (bình quân 3.000.000 đồng/người), tổ chức các buổi sinh hoạt tập thể tại Công ty hoặc dã ngoại nhân dịp kỷ niệm một số ngày lễ lớn của đất nước.

Chính sách khen thưởng

Công ty có chính sách khen thưởng kịp thời định kỳ hàng năm hoặc đột xuất tùy theo hiệu quả đem lại cho Công ty như nhân viên được thưởng tiền hoàn thành dự án và thưởng tiền cuối năm theo kết quả kinh doanh.

Chính sách bảo hiểm

Công ty thực hiện đóng đủ các khoản bảo hiểm cho người lao động theo quy định của Nhà nước bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm thân thể.

Chính sách đãi ngộ khác

Công ty chi bổ sung thu nhập cho CBCNV nhân các ngày lễ, tết, chi tiền hỗ trợ ăn ca, tổ chức bữa ăn tập thể cho người lao động. Hàng năm, Công ty còn thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể người lao động trong Công ty. Nếu phải thường xuyên làm việc với môi trường lao động nguy hiểm (trèo cột cao), người lao

đồng phải thực hiện khám sức khỏe theo các yêu cầu bắt buộc cho loại hình nghề nghiệp này như:

- Khám lâm sàng: huyết áp, mắt;
- Cận lâm sàng: điện tim đồ (Nhịp xoang chậm/ nhanh), X-Q tim phổi, điện não đồ;
- Xét nghiệm: HIV, viêm gan B;
- Cột cao: sức kéo, sức bóp, trí nhớ, tiền đình.

XIV. CHÍNH SÁCH CỔ TỨC

Căn cứ theo Điều 43 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông thường niên năm 2019 thông qua ngày 14/05/2019, chính sách cổ tức được quy định như sau:

- Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty;
- Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu;
- HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi điều này;
- Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam.

Mức cổ tức được chi trả cho cổ đông trong giai đoạn 2017 - 2018 như sau:

Bảng 23. Lịch sử chi trả cổ tức bằng tiền mặt

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
Tổng cổ tức chi trả (đồng)	38.622.000.000	32.185.000.000
Cổ tức bằng tiền (đồng/ CP)	1.200	1.000
Tỷ lệ cổ tức trên mệnh giá	12%	10%
Thời điểm chi trả và mức chi trả cổ tức	Lần 1: Tháng 01/2018; 500 đồng/ CP	Lần 1: Tháng 01/2019; 500 đồng/ CP
	Lần 2: Tháng 06/2018; 700 đồng/ CP	Lần 2: Tháng 06/2019; 500 đồng/ CP

Nguồn: CTIN

Kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019:

Căn cứ theo Mục b, Điều 5 Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2019 của Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín học Bưu điện, mức cổ tức năm 2019 từ 1.000 đồng – 1.200 đồng/cổ phần.

Ngày 19/12/2019, tại Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐQT, HĐQT đã thông qua mức chi trả tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2019 là 500 đồng/cổ phần và tổng số tiền trả cổ tức là 16.092.500.000 đồng. Công ty bắt đầu

trả cổ tức ngày 16/01/2020.

XV. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Các chỉ tiêu cơ bản

1.1 Trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dự trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dự trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Bảng 24. Chính sách khấu hao tài sản cố định

Nhóm thiết bị	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Nguồn: CTIN

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

1.2 Mức lương bình quân

Bảng 25. So sánh số liệu về lao động, mức lương tại CTIN với các công ty cùng ngành năm 2018

TT	Công ty	Tổng số lao động (Người)	Mức lương bình quân (triệu đồng/ người/ tháng)
1	CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện	489	17,50
2	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	255	13,25
3	CTCP KASATI	117	11,95
4	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	445	10,88

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán và báo cáo thường niên của các công ty năm 2018

Mức lương bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty là 17,50 triệu đồng/ người/ tháng trong năm 2018. Đây là mức lương khá cao so với mức bình quân của các công ty cùng ngành. Điều này cho thấy sự chú trọng của Công ty đối với người lao động. Mức lương bình quân cao sẽ giúp Công ty thu hút nguồn nhân lực mới chất lượng cũng như đảm bảo sự gắn bó lâu dài của số lao động hiện có.

1.3 Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản vay nợ. Tính đến thời điểm 30/09/2019, CTIN không có nợ quá hạn nào. Đây cũng là một thuận lợi của Công ty trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay từ các ngân hàng cho các dự án của mình một cách dễ dàng với chi phí lãi vay ưu đãi.

1.4 Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty luôn thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế và các khoản phải nộp khác theo quy định của Nhà nước.

Bảng 26. Các khoản phải nộp NSNN hợp nhất ngày 31/12/2017, 31/12/2018 và 30/09/2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Thuế giá trị gia tăng	46.096.858.876	4.134.932.215	98.294.459
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
Thuế thu nhập DN	26.865.992.002	8.955.921.436	3.932.697.945
Thuế thu nhập cá nhân	103.541.256	97.843.866	11.748.512
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-
Các loại thuế khác	78.923.417	352.186.718	113.186.855
TỔNG CỘNG	73.145.315.551	13.540.884.235	4.155.927.771

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán 2017 – 2018 và BCTC hợp nhất Quý 3/ 2019 của CTIN

Bảng 27. Các khoản phải nộp NSNN Công ty mẹ ngày 31/12/2017 và 31/12/2018 và 30/09/2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Thuế giá trị gia tăng	46.096.858.876	4.134.932.215	98.294.459
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
Thuế thu nhập DN	26.353.871.074	7.864.717.521	2.378.717.140
Thuế thu nhập cá nhân	103.541.256	97.843.866	11.748.512
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Các loại thuế khác	78.923.417	352.186.718	113.186.855
TỔNG CỘNG	72.633.194.623	12.449.680.320	2.601.946.966

Nguồn: BCTC riêng đã được kiểm toán 2017 – 2018 và BCTC hợp nhất Quý 3/ 2019 của CTIN

1.5 Trích lập các quỹ theo luật định

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, việc trích lập và sử dụng các quỹ hàng năm sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và quy định của pháp luật hiện hành.

Bảng 28. Số dư các quỹ trích lập hợp nhất

Đơn vị: VND

Khoản mục	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.448.004.396	11.781.853.874	14.234.706.873
Quỹ phát triển khoa học	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	96.915.896.964	96.915.896.964	96.915.896.964
TỔNG CỘNG	110.363.901.360	113.697.750.838	116.150.603.837

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán 2017 – 2018 và BCTC hợp nhất Quý 3/ 2019 của CTIN

↳ *Quỹ phát triển khoa học*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được dùng để phát triển hoạt động nghiên cứu của Công ty. Năm 2018 khoản này không gia tăng do đến cuối năm Công ty mới thành lập trung tâm và định hướng thực hiện nghiên cứu. Hiện tại Trung tâm đang có 32 người tập trung nghiên cứu các sản phẩm dịch vụ mới.

1.6 Tổng dư nợ vay

Công ty luôn thực hiện thanh toán đầy đủ các khoản nợ và không có nợ quá hạn.

Bảng 29. Tình hình dư nợ vay hợp nhất của Công ty

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.194.524.296.904	706.823.202.499	509.037.781.759
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Hai Bà Trưng (i)	593.947.906.356	373.075.787.982	213.926.829.836
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Hội sở - Vay VND (ii)	299.994.937.007	240.600.038.990	194.685.897.612
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Vay VND (iii)	67.568.885.595	14.578.633.381	76.812.378.887
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	24.473.291.828	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	89.457.820.775	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hoàn Kiếm (iv)	21.728.903.053	78.568.742.146	23.612.675.424

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Hà Nội	97.352.552.290	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.194.524.296.904	706.823.202.499	333.306.913.598

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán 2017 – 2018 và BCTC hợp nhất Quý 3/ 2019 của CTIN

Các khoản nợ đều được Công ty trả đúng hoặc trước hạn. Tất cả các khoản vay của Công ty được Ngân hàng cho vay dưới hình thức tín chấp. Độ tín nhiệm của các Ngân hàng đối với Công ty là cao. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

- i. Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ngày 05/06/2017, hạn mức 600.000.000 VND, thời hạn hạn mức ngày 05/06/2018, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ kỹ thuật cho ngành công nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tín chấp.

Hợp đồng trên được thay thế bằng Hợp đồng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 14/06/2018 với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Hợp đồng trên được thay thế bằng hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 26/08/2019 với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất đầu tiên là 6,3%/năm, tài sản đảm bảo là tín chấp.

- ii. Hợp đồng tín dụng số KHCTIN170072/CV.VCB ký ngày 10/08/2017, hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng 06/08/2018, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Hợp đồng trên được thay thế bằng Hợp đồng số KH2-180149/HĐCTD/CTIN ký ngày 28/08/2018 với hạn mức cho vay là 400.000.000.000 VND duy trì đến ngày 28/08/2019.

Hợp đồng trên được thay thế bằng hợp đồng tín dụng số KH2-180149/HĐCTD/CTIN ký ngày 28/08/2018 với hạn mức là 300.000.000.000 VND, gia hạn duy trì đến ngày 31/12/2019, mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tín chấp.

- iii. Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 28775.17.057.288686.TD ký ngày 01/12/2017, hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 20/11/2018. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông – tin học của khách hàng năm 2017 – 2018. Lãi suất cho vay được ngân hàng ghi nhận cụ thể trong Khế ước nhận nợ. Không có tài sản đảm bảo tuy nhiên Công ty cam kết chuyển tiền về tài khoản của Khách hàng tại MB đạt 100% doanh số cho vay theo quý.

Hợp đồng trên được thay thế bằng hợp đồng tín dụng số 13885.19.057.288686.TD ký ngày 03/05/2019 với hạn mức là 230.000.000.000 VND, thời hạn đến hết ngày 30/04/2020, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông, công nghệ

thông tin, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tín chấp.

- iv. Hợp đồng 01/2016/204/HĐTD ngày 15/08/2016 và Phụ lục số 1503/2017/204/HĐTD ngày 15/03/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hoàn Kiếm. Theo đó, Công ty được cấp hạn mức 390.000.000.000 VND trong thời hạn 1 năm kể từ ngày ký nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Hợp đồng được thay thế bằng Hợp đồng số 01/2017/204/HĐTDHM-CTIN ngày 29/06/2017 cấp hạn mức tín dụng là 600.000.000.000 VND (dư nợ vay tối đa tại mọi thời điểm 200.000.000.000 VND) trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký với lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Công ty cam kết chuyển doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh về tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại Ngân hàng ứng với doanh số cho vay, tỷ lệ tín dụng của BIDV và mức tối thiểu là 300.000.000.000 VND/năm.

Hợp đồng trên được thay thế bằng hợp đồng tín dụng số 1909/2019/204/HĐTDHM-CTIN ký ngày 19/09/2019 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn đến hết ngày 31/08/2020, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay xác định theo từng lần nhận nợ nhưng không được vượt quá thời hạn chung, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là số dư tiền gửi và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay cùng các khoản thu theo hợp đồng kinh doanh có tài trợ từ khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tổng nợ/ Tổng tài sản và và Nợ/ Vốn CSH của Công ty năm 2018 lần lượt là 0,68 và 2,15. Các khoản vay nợ là khoản vay ngắn hạn chủ yếu để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện vay nợ dài hạn do trong năm 2017, 2018 và 9 tháng đầu năm 2019 do việc vay vốn của Công ty chủ yếu được thực hiện theo nhu cầu của các dự án kinh doanh. Các dự án này đều có thời gian triển khai và thanh toán trong vòng 1 năm. Chính vì vậy, Công ty không có nhu cầu vay nợ dài hạn.

1.7 Tình hình công nợ hiện nay

◆ Các khoản phải thu

Bảng 30. Các khoản phải thu hợp nhất của Công ty

Đơn vị: VND

Chi tiêu	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Phải thu ngắn hạn	1.256.610.870.140	1.123.808.803.201	530.360.342.709
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.233.900.030.172	1.103.713.036.437	485.436.574.355
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.020.266.517	17.417.179.921	38.055.340.033
Phải thu ngắn hạn khác	6.063.678.798	3.476.910.867	6.868.428.321
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-2.373.105.347	-798.324.024	0
Phải thu dài hạn	222.967.177	320.159.599	322.561.999
Phải thu dài hạn khác	222.967.177	320.159.599	322.561.999
TỔNG CỘNG	1.256.833.837.317	1.124.128.962.800	530.682.904.708

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán 2017 – 2018 và BCTC hợp nhất Quý3/ 2019 của CTIN

Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty chủ yếu đến từ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (chiếm bình quân 95% giai đoạn 2017 – 9T 2019), kể đến là khoản trả trước cho người bán (chiếm bình quân 3% giai đoạn 2017 – 9T 2019)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTIN tại 31/12/2018 giảm so với 31/12/2017 (Giảm 1,57 tỷ) chủ yếu do Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng tương ứng với một phần công nợ đã được thanh toán trong năm.

Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty chủ yếu đến từ các khách hàng lớn như MBF, VNPT. Do vậy, rủi ro từ việc thu hồi nợ từ các khách hàng này là thấp. Tất cả các khoản phải thu đều được khách hàng thanh toán đúng hạn theo cam kết của hợp đồng.

Phải thu ngắn hạn chiếm tỷ lệ cao trong tổng khoản phải thu do thời điểm cuối năm, các dự án lớn mới hoàn thành, ghi nhận doanh thu, công nợ nhưng chưa tới hạn thanh toán đã làm cho số dư công nợ phải thu tăng cao.

Bảng 31. Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị: VND

Bên liên quan	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	741.324.498.956	891.255.106.621	224.732.991.428
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	313.831.338.263	27.197.411.354	-
Trung tâm Hạ tầng mạng miền Bắc – CN Tổng công ty Hạ tầng mạng	1.091.972.440	21.344.206.081	7.614.492.055
Cục Viễn thông	9.526.395.000	17.940.615.000	-
Các đối tượng khác	168.125.825.513	145.975.697.381	253.089.090.872
TỔNG CỘNG	1.233.900.030.172	1.103.713.036.437	485.436.574.355

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán 2017 – 2018 và BCTC hợp nhất Quý 3/ 2019 của CTIN

Bảng 32. Chi tiết khoản mục phải thu của khách hàng với các bên liên quan

Đơn vị: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Tập đoàn Bưu chính – Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn Cổ đông Nhà nước Đại diện vốn tại Công ty là thành viên HĐQT	784.210.964.931	983.031.732.558	253.002.773.988
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt ¹	Công ty liên kết ³ Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Tô Hoài Văn, Hoàng Anh Lộc) Có Trưởng ban kiểm soát là thành viên HĐQT của Công ty (Nguyễn Ngọc Sơn)	-	29.335.144	81.885.106
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Hoàng Anh Lộc) Là công ty được nhận khoản đầu tư dài hạn	317.534.203	53.338.758	698.734.477
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Tô Hoài Văn, Nguyễn Thế Thịnh) Là công ty được nhận khoản đầu tư dài hạn	-	-	15.373.218
TỔNG CỘNG		784.528.499.134	983.114.406.460	253.798.766.789

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán 2017 – 2018 và BCTC hợp nhất Quý3/ 2019 của CTIN

◆ **Các khoản phải trả**

Bảng 33. Các khoản phải trả hợp nhất của Công ty

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Nợ ngắn hạn	1.952.521.995.388	1.359.596.014.664	850.210.491.102

¹ CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt có tên trước đây là CTCP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện (Công ty đã đổi tên theo Giấy ĐKKD thay đổi lần 4 ngày 24/04/2019). Ngày 20/07/2019, CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt đã hoàn thành tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 30519/NQ/ĐHĐCĐ-VĐT ngày 30/05/2019 từ 50 tỷ đồng lên 105 tỷ đồng. Tỷ lệ sở hữu của CTIN tại CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt giảm từ 22% (30/06/2019) xuống còn 19% tại thời điểm ngày 20/07/2019. Từ ngày 20/07/2019, CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt không còn là công ty liên kết của Công ty.

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Phải trả người bán ngắn hạn	466.291.422.746	463.263.706.601	227.020.648.241
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	43.415.427.270	38.222.124.100	28.549.258.614
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	73.145.315.551	13.540.884.235	4.155.927.771
Phải trả ngắn hạn khác	9.409.474.278	6.505.353.020	20.976.945.051
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.194.524.296.904	706.823.202.499	509.037.781.759
Chi phí phải trả ngắn hạn	42.664.682.677	53.081.648.300	27.840.754.085
Phải trả người lao động	106.830.399.064	56.807.658.379	4.495.158.355
Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.434.124.745	8.284.822.372	12.548.203.217
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.358.847.757	1.284.761.284	1.351.107.136
Quỹ khen thưởng phúc lợi	8.448.004.396	11.781.853.874	14.234.706.873
Nợ dài hạn	8.450.997.809	14.670.076.798	9.263.109.637
Chi phí phải trả dài hạn	2.554.142.919	-	-
Phải trả dài hạn khác	896.854.890	1.125.672.765	1.233.072.765
Dự phòng phải trả dài hạn	-	8.544.404.033	3.030.036.872
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.960.972.993.197	1.374.266.091.462	859.473.600.739

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán 2017 – 2018 và BCTC hợp nhất Quý 3/ 2019 của CTIN

Đối với vay và nợ thuê tài chính, Công ty chỉ vay ngắn hạn là chủ yếu thay vì vay dài hạn do Công ty vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh theo nhu cầu của các dự án và các dự án này đều có thời gian triển khai và thanh toán trong vòng 1 năm). Tổng nợ của Công ty chủ yếu đến từ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (chiếm khoảng 61% tổng nợ trong năm 2017, 51% tổng nợ trong 2018 và 59% tổng nợ tại 30/09/2019); kể đến là các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm khoảng 24% tổng nợ năm 2017, 34% tổng nợ năm 2018 và 26% tổng nợ tại 30/09/2019).

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước có sự chênh lệch lớn năm 2017 – 2018 do chênh lệch thuế GTGT và thuế TNDN:

- Thuế GTGT: Tháng 12/2017 kết thúc nhiều dự án có giá trị lớn hoàn thành, ghi nhận doanh thu cũng như thuế GTGT (đầu ra) lớn. Tháng 12/2018, doanh thu ghi nhận ít hơn do đó thuế cũng ít hơn.

- Thuế TNDN: Lợi nhuận trước thuế Q4/2017 (115.768.528.627 VND) ghi nhận cao hơn so với lợi nhuận trước thuế Q4/2018 (40.782.122.696 VND) khiến thuế TNDN phải nộp năm 2018 giảm theo.

Phải trả người lao động cũng có sự chênh lệch năm 2017 – 2018 do năm 2017 hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, Công ty chỉ trả tiền lương theo hiệu quả cao (Tiền lương hiệu quả được chia trong Q1/2018, sau khi quyết toán năm 2017). Người lao động trong Công ty nhận lương cứng hàng tháng và lương hiệu quả cuối năm khi Công ty đạt kết quả kinh doanh tốt.

Dự phòng phải trả dài hạn: Các năm trước đây, Công ty thực hiện bán hàng hoá cho khách hàng đồng thời mua bảo hành từ nhà cung cấp. Việc bảo hành sản phẩm cho khách hàng sẽ do nhà cung cấp thực hiện, các khoản chi phí phát sinh trong việc bảo hành sản phẩm (nếu có) sẽ được Công ty hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ. Năm 2018, Công ty thực hiện bán hàng hoá cho khách hàng, tuy nhiên có những trường hợp Công ty không mua bảo hành từ nhà cung cấp, nghĩa vụ bảo hành sản phẩm sẽ do Công ty thực hiện. Vì vậy, Công ty đã trích lập dự phòng để đảm bảo nguồn kinh phí ổn định cho hoạt động này.

Quyết phát triển khoa học và công nghệ: Năm 2018 khoản này không gia tăng do đến cuối năm Công ty mới thành lập trung tâm và định hướng thực hiện nghiên cứu.

Bảng 34. Chi tiết các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
STAR EXCELLENCE	155.454.396.530	277.898.378.998	61.864.729.595
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt ⁵	3.355.094.358	78.551.904.664	15.952.400.687
NUTEK TELECOM	-	-	16.504.651.700
Ericsson AB	-	-	15.583.034.740
Các đối tượng khác	307.481.931.858	106.813.422.939	117.115.831.519
TỔNG CỘNG	466.291.422.746	463.263.706.601	227.020.648.241

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán 2017 – 2018 và BCTC hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét 2019 của CTIN

Bảng 35. Chi tiết khoản mục phải trả người bán với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Tập đoàn Bưu chính – Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn			
	Cổ đông Nhà nước	265.166.289	296.116.289	221.251.344
	Đại diện vốn tại Công ty là thành viên HĐQT			
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số	Công ty liên kết ⁴	3.355.094.358	78.551.904.664	15.952.400.687
	Có cùng thành viên HĐQT			

⁴ CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt có tên trước đây là CTCP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện (Công ty đã đổi tên theo Giấy ĐKKD thay đổi lần 4 ngày 24/04/2019). Ngày 20/07/2019, CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt đã hoàn thành tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 30519/MQ/ĐHĐCĐ-VĐI ngày 30/05/2019 từ 50 tỷ đồng lên 105 tỷ đồng. Tỷ lệ sở hữu của CTIN tại CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt giảm từ 22% (30/06/2019) xuống còn 19% tại thời điểm ngày 20/07/2019. Từ ngày 20/07/2019, CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt không còn là công ty liên kết của Công ty.

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
số Việt 5	(Nguyễn Trí Dũng, Tô Hoài Văn, Hoàng Anh Lộc) Có Trưởng ban kiểm soát là thành viên HĐQT của Công ty (Nguyễn Ngọc Sơn)			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Tô Hoài Văn, Nguyễn Thế Thịnh) Là công ty được nhận khoản đầu tư dài hạn	351.714.578	21.714.578	-
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Hoàng Anh Lộc) Là công ty được nhận khoản đầu tư dài hạn	836.000.000	1.697.751.274	750.474.608
TỔNG CỘNG		4.807.975.225	80.567.486.805	22.186.666.624

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán 2017 – 2018 và BCTC hợp nhất Quý 3/ 2019 của CTIN

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 36. Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	2017		2018		9T2019	
		Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán							
Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSNH/ Nợ ngắn hạn)	Lăn	1,23	1,19	1,36	1,31	1,56	1,46
Hệ số thanh toán nhanh ((TSNH – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn)	Lăn	1,06	1,03	0,98	0,94	0,72	0,67
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn							
Nợ/ Tổng tài sản	Lăn	0,77	0,77	0,68	0,69	0,58	0,59
Nợ/ Vốn chủ sở hữu	Lăn	3,29	3,38	2,15	2,25	1,37	1,46
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động							

Chỉ tiêu	Đơn vị	2017		2018		9T2019	
		Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ
Vòng quay hàng tồn kho (GVHB/ Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	7,66	7,66	5,20	5,20	0,44	0,44
Vòng quay tổng tài sản (DTT/ TTS bình quân)	Vòng	1,49	1,48	1,04	1,02	0,21	0,20
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời							
Tỷ suất LNST/ DTT	%	5,43	5,37	3,93	3,73	5,81	5,59
Tỷ suất LNST của cổ đông CTM/ VCSH bình quân (ROE)	%	31,97	31,67	15,06	14,42	-	-
Tỷ suất LNST của cổ đông CTM/ TTS bình quân (ROA)	%	8,12	7,95	4,07	3,80	-	-
Tỷ suất lợi nhuận HDSXKD/ DTT	%	6,58	6,50	4,28	4,06	6,10	5,82

Nguồn: CTIN

Nhìn chung, các chỉ tiêu tài chính của Công ty Mẹ và Công ty hợp nhất khá tương đồng. CTIN hiện sở hữu 01 Công ty con (Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện) có đóng góp khoản lợi nhuận vào BCTC hợp nhất, tuy nhiên giá trị đóng góp không đáng kể. Do đó, ở phần này, chúng tôi chỉ tập trung đánh giá các chỉ tiêu tài chính hợp nhất.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp: Các hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh của Công ty được duy trì ổn định ở mức tương đối an toàn qua các năm, đảm bảo yêu cầu hoàn thành các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn. Thông thường, các khoản vay nợ của Công ty chủ yếu phục vụ cho các dự án kinh doanh ngắn hạn có thời gian triển khai và thanh toán trong vòng 1 năm. Tại 30/09/2019, Công ty không có các khoản nợ quá hạn nào trên một năm. Tuy nhiên, so sánh với 9 công ty cùng ngành tại Bảng 21, chỉ số về khả năng thanh toán của Công ty chưa thật sự nổi trội.

Hệ số cơ cấu vốn: Tỷ lệ Nợ/ Tổng tài sản của Công ty hợp nhất năm 2018 là 0,68. Tỷ lệ nợ/ Vốn chủ sở hữu năm 2018 của Công ty khá cao (2,15 lần) tương ứng với việc Công ty vay ngắn hạn lớn, chiếm tỷ trọng 98,93% trong tổng nợ. Các khoản vay ngắn hạn của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty không thực hiện vay nợ dài hạn do trong năm 2018 do việc vay vốn của Công ty chủ yếu được thực hiện theo nhu cầu của các dự án kinh doanh. Các dự án này đều có thời gian triển khai và thanh toán trong vòng 1 năm. Nợ dài hạn của Công ty năm 2018 chủ yếu bao gồm khoản mục dự phòng phải trả dài hạn, và quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Đến năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng để đảm bảo nguồn kinh phí ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Cũng trong cuối năm 2018, Công ty đã thành lập trung tâm và định hướng thực hiện nghiên cứu để phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới trong tương lai.

Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Vòng quay hàng tồn kho của CTIN năm 2018 (5,20 vòng) giảm so với năm 2017 (7,66 vòng) do sự tăng lên của các hàng hóa, thành phẩm tồn kho phục vụ cho các dự án triển khai trong cuối năm 2018 và đầu năm 2019. Với hoạt động kinh doanh đặc thù của Công ty, hàng hoá chỉ được nhập về khi Công ty đã trúng thầu, khi đó Công ty xác định được cụ thể lượng hàng hoá cần cung ứng cho khách hàng. Đa số các dự án thường được thực hiện theo giai đoạn nên hàng hoá nhập về sẽ được giao/

lắp đặt theo tiến độ của dự án. Vòng quay tổng tài sản năm 2018 (1,04 vòng) giảm nhẹ so với năm 2017 (1,49 vòng) do doanh thu thuần và tổng tài sản năm 2018 đều thấp hơn năm 2017. Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2018 của Công ty giảm so với năm 2017 chủ yếu đến từ sự giảm đi của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (do các khoản phải thu khách hàng đã đến thời hạn thanh toán và công ty đã thu hồi được) và khoản trả trước cho người bán (do Công ty đã nhận được hàng hoá đã đặt cọc tiền, thanh toán trước một phần).

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời: Các chỉ tiêu về hiệu quả sinh lời của Công ty khá tốt. Năm 2017, ROE đạt 31,97% và ROA đạt 8,12%. Năm 2018 ROE đạt 15,06%, ROA đạt 4,07%, thấp hơn nhiều so với năm 2017. Nguyên nhân dẫn tới điều này là do các dự án gối từ cuối năm 2016 chuyển qua năm 2017 khá lớn. Bên cạnh đó, năm 2017, nhu cầu đầu tư thiết bị phục vụ phát triển dịch vụ 4G của các nhà mạng lớn; sang tới năm 2018, các dự án gối từ năm 2017 chuyển sang và nhu cầu đầu tư của các nhà mạng giảm về mức bình thường đã làm cho lợi nhuận trong năm 2018 của Công ty sụt giảm so với năm 2017. Tuy nhiên xét về chỉ tiêu về khả năng sinh lời, Công ty xếp ở vị trí thứ 4 khi so sánh cùng 9 công ty cùng ngành khác tại Bảng 21.

XVI. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG

1. Hội đồng quản trị

Bảng 37. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT	724.930	2,25%
2	Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	534.239	1,66%
3	Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	119.174	0,37%
4	Hoàng Anh Lộc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	487.304	1,51%
5	Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	306.232	0,95%
6	Phạm Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	185.300	0,58%
7	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính	159.790	0,50%

Nguồn: CTIN

Sơ yếu lý lịch các thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Trí Dũng - Chủ tịch HĐQT

Họ và tên	Nguyễn Trí Dũng
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	20/6/1958
Nơi sinh	Hà Nội
CMND	011744695
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
Địa chỉ thường trú	Số 3B Yên Thế - Ba Đình - Hà Nội
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư vô tuyến
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ 04/1981 đến 02/1982: Công tác tại phân xưởng II thuộc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 02/1982 đến 05/1984: Đi nghĩa vụ quân sự. ✓ Từ 06/1984 đến 02/1988: Công tác tại phân xưởng II thuộc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 02/1988 đến 03/1991: Công tác tại phòng kế hoạch vật tư thuộc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 03/1991 đến 12/1992: Phó phòng kinh tế thuộc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 12/1992 đến 04/2000: Phó giám đốc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 04/2000 đến 11/2001: Giám đốc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 11/2001 đến 09/2018: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Viễn Thông - Tin học Bưu điện. ✓ Từ 10/2018 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Viễn Thông - Tin học Bưu điện. ✓ Từ 11/2011 đến 11/2019: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt). ✓ Từ 10/2016 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH một thành viên Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện.

	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ 09/2007 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần ITTA. ✓ Từ 09/2007 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội. ✓ Từ 10/2019 đến nay: Tổng giám đốc Công ty cổ phần đầu tư ICT Toàn Cầu.
Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty đại chúng	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Viễn Thông - Tin học Bưu Điện.
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện. ✓ Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần ITTA. ✓ Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội. ✓ Tổng giám đốc Công ty cổ phần đầu tư ICT Toàn Cầu.
Số CP nắm giữ hiện tại	724.930 CP
Đại diện sở hữu	0 CP
Cá nhân sở hữu	724.930 CP
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	<ul style="list-style-type: none"> - Cam kết nắm giữ 100% số lượng CP trong 06 tháng từ ngày niêm yết; - Cam kết nắm giữ 50% số lượng CP trong 1 năm từ ngày niêm yết.
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và các quy định liên quan khác của Công ty (nếu có).
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không
Số lượng cổ phần do người liên quan nắm giữ	135.718 CP

Danh sách người có liên quan

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Xuân Chương	Anh rể	66.852	0,21%
2	Nguyễn Trí Đức	Em trai	21.866	0,07%
3	Nguyễn Thị Phương Nga	Chị gái	27.000	0,08%
4	Phạm Ngọc Diệp	Em dâu	20.000	0,06%
5	Nguyễn Thị Lệ Mỹ	Vợ	0	0,00%

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
6	Nguyễn Thị Phương Thảo	Con gái	0	0,00%
7	Nguyễn Phương Uyên	Con gái	0	0,00%
8	Công ty cổ phần ITTA	Chủ tịch HĐQT	0	0,00%
9	Công ty cổ phần Đầu tư ICT Toàn Cầu	Tổng Giám đốc	0	0,00%
10	Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội.	Thành viên HĐQT	0	0,00%
11	Công ty TNHH một thành viên thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	Chủ tịch HĐQT	0	0,00%

Ông Tô Hoài Văn – Phó chủ tịch HĐQT

Họ và tên	Tô Hoài Văn
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	23/05/1964
Nơi sinh	Hà Nội
CMND	001064007251
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
Địa chỉ thường trú	Số 79, ngõ 252 đường Ngọc Thụy, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Kỹ Sư máy tính ✓ Thạc Sĩ Kinh Tế
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ 01/1990 đến 11/1991: Kỹ sư máy tính viện vật lí – viện khoa học Việt Nam. ✓ Từ 11/1991 đến 09/1992: Kỹ sư máy tính-phân xưởng tổng đài tại xí nghiệp khoa học sản xuất thiết bị thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 09/1992 đến 03/1994: Phó phòng kinh tế, Xí nghiệp khoa học sản xuất thiết bị thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 03/1994 đến 04/1996: Trưởng phòng kế hoạch, Xí nghiệp khoa học sản xuất thiết bị thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 04/1996 đến 11/2001: Phó giám đốc Xí nghiệp khoa học sản xuất thiết bị thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 11/2001 đến nay: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện. ✓ Từ 09/2007 đến nay: Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội. ✓ Từ 11/2011 đến 11/2019: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện (nay là công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt). ✓ Từ 04/2016 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần KASATI. ✓ Từ 10/2019 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần KASACO.
Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty đại chúng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần KASATI. ✓ Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt. ✓ Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội.
Số CP nắm giữ hiện tại	3.080.793 CP
✓ Đại diện sở hữu	2.546.554 CP
✓ Cá nhân sở hữu	534.239 CP
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	<ul style="list-style-type: none"> - Cam kết nắm giữ 100% số lượng CP trong 06 tháng từ ngày niêm yết; - Cam kết nắm giữ 50% số lượng CP trong 1 năm từ ngày niêm yết.
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên hàng năm và các quy định liên quan khác của Công ty (nếu có).
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không
Số lượng cổ phần do người liên quan nắm giữ	10.252.224 CP

Danh sách người có liên quan

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Thị Kim Dung	Mẹ đẻ	28.898	0,09%
2	Tô Linh Lan	Em gái	43.552	0,14%
3	Tô Hạnh Trinh	Chị gái	43.160	0,13%
4	Đình Thị Vân Anh	Vợ	19.506	0,06%
5	Tô Hoài Lam	Con trai	0	0,00%
6	Tô Nhật Duy	Con trai	0	0,00%
7	Raymond Laurence Mallon	Anh rể (quốc tịch Úc)	0	0,00%
8	Nguyễn Trương Chính	Em rể	0	0,00%
9	Công ty cổ phần KASATI	Chủ tịch HĐQT	0	0,00%
10	Công ty cổ phần KASACO	Chủ tịch HĐQT	0	0,00%

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
11	Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Phó Chủ tịch HĐQT	0	0,00%
12	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Đại diện vốn	10.117.108	31,43%

00
N
PH
7-1
H
TP

Ông Hà Thanh Hải – Thành viên HĐQT

Họ và tên	Hà Thanh Hải
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	22/12/1976
Nơi sinh	Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá
CMND	038076000161
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xã Ninh Hải, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá
Địa chỉ thường trú	E14-BT1, Khu đô thị mới Trung Văn Hancic, đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Kỹ sư Điện - Điện tử ✓ Cử nhân Kinh tế (Tài chính – Ngân hàng) ✓ Cử nhân Chính trị ✓ Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ 04/2001 đến 03/2008: Kỹ sư, Chuyên viên bán hàng tại Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện. ✓ Từ 09/2007 đến 09/2017: Cán bộ biệt phái của Công ty CTIN, thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc tại Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội. ✓ Từ 11/2016 đến 09/2018: Phó Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện. ✓ Từ 05/2017 đến nay: Thành viên HĐQT, Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. ✓ Từ 09/2018 đến nay: Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện. ✓ Từ 07/2018 đến 11/2019: Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam.
Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty đại chúng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không.
Số CP nắm giữ hiện tại	2.665.728 CP
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Đại diện sở hữu 	2.546.554 CP
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cá nhân sở hữu 	119.174 CP

Các cam kết nắm giữ (nếu có)	- Cam kết nắm giữ 100% số lượng CP trong 06 tháng từ ngày niêm yết; - Cam kết nắm giữ 50% số lượng CP trong 1 năm từ ngày niêm yết.
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và các quy định liên quan khác của Công ty (nếu có).
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không
Số lượng cổ phần do người liên quan nắm giữ	10.117.108 CP

Danh sách người có liên quan

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Lê Thị Lan Hương	Vợ	0	0,00%
2	Hà Văn Định	Cha đẻ	0	0,00%
3	Lê Thị Minh	Mẹ đẻ	0	0,00%
4	Hà Minh Đức	Con gái	0	0,00%
5	Hà Lê Hải My	Con gái	0	0,00%
6	Hà Lê Hải An	Con trai	0	0,00%
7	Hà Nam Ninh	Em ruột	0	0,00%
8	Hà Thị Lan Phương	Em dâu	0	0,00%
9	Hà Nam Giang	Em ruột	0	0,00%
10	Phạm Thị Xuân Lộc	Em dâu	0	0,00%
11	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Đại diện vốn	10.117.108	31,43%

Ông Hoàng Anh Lộc – Thành viên HĐQT

Họ và tên	Hoàng Anh Lộc
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	08/10/1972
Nơi sinh	Hà Nội
CMND	001072007376
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Địa chỉ thường trú	Phòng 1714, Khu chung cư Eurowindows Riverpark, Đường Trần Duy Hưng, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Kỹ sư Thiết bị điện ✓ Thạc sỹ QTKD
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ 09/1994 đến nay: Công tác tại Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). + Từ 01/2003 đến 12/2009: Phó Phòng kinh doanh Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. + Từ 01/2010 đến 10/2016: Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc kinh doanh Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. + Từ 11/2016 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc kinh doanh Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. ✓ Từ 11/2011 đến 11/2019: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện (nay là công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt). ✓ Từ 11/2019 đến nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt). ✓ Từ 10/2016 đến nay: Tổng giám đốc Công ty TNHH một thành viên Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện. ✓ Từ 09/2007 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần ITTA. ✓ Từ 07/2018 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam.
Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty đại chúng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc kinh doanh Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt. ✓ Thành viên HĐQT Công ty cổ phần ITTA.

	✓ Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam. ✓ Tổng giám đốc Công ty TNHH một thành viên thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện.
Số CP nắm giữ hiện tại	2.999.304 CP
✓ Đại diện sở hữu	2.512.000 CP
✓ Cá nhân sở hữu	487.304 CP
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	- Cam kết nắm giữ 100% số lượng CP trong 06 tháng từ ngày niêm yết; - Cam kết nắm giữ 50% số lượng CP trong 1 năm từ ngày niêm yết.
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thủ lao và các khoản lợi ích khác	Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và các quy định liên quan khác của Công ty (nếu có).
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không
Số lượng cổ phần do người liên quan nắm giữ	11.698.780 CP

Danh sách người có liên quan

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Hoàng Anh Thư	Chị gái	97.604	0,30%
2	Hoàng Kim Phượng	Chị gái	217.536	0,68%
3	Đặng Anh Dũng	Anh rể	1.266.532	3,94%
4	Nguyễn Thị Thùy Trang	Vợ	0	0,00%
5	Hoàng Huệ Thy	Con gái	0	0,00%
6	Hoàng Huệ Như	Con gái	0	0,00%
7	Hoàng Anh Minh	Con trai	0	0,00%
8	Hoàng Lệ Chi	Chị gái	0	0,00%
9	Nguyễn Hùng Sơn	Anh rể	0	0,00%
10	Hoàng Anh Tuyên	Anh rể	0	0,00%
11	Ngô Vi Hồng	Anh rể	0	0,00%

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
12	Hoàng Phương Mai	Chị gái	0	0,00%
13	Công ty cổ phần ITTA	Thành viên HĐQT	0	0,00%
14	Công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Thành viên HĐQT kiểm Tổng giám đốc	0	0,00%
15	Công ty CP Viễn thông Vinasa Việt Nam	Chủ tịch HĐQT	0	0,00%
16	Công ty TNHH một thành viên thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	Tổng giám đốc	0	0,00%
17	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Đại diện vốn	10.117.108	31,43%

Ông Nguyễn Thế Thịnh – Thành viên HĐQT

Họ và tên	Nguyễn Thế Thịnh
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	11/10/1964
Nơi sinh	Hà Nội
CMND	011107762
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Trang Hạ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh)
Địa chỉ thường trú	Số 15 ngõ Yên thế, quận Đống Đa, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Kỹ sư Nhiệt công nghiệp ✓ Thạc sỹ QTKD
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ 12/1987 đến 04/1992: Kỹ sư Viện thiết kế kỹ thuật Thương nghiệp – Bộ Nội thương. ✓ Từ 04/1992 đến nay: Công tác tại Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 02/1996 đến 12/1998: Phó phòng kinh tế Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 01/1999 đến 12/2001: Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. ✓ Từ 01/2002 đến 09/2009: Thành viên HĐQT kiêm Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần Viễn thông –Tin học Bưu điện. ✓ Từ 10/2009 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. ✓ Từ 01/2018 đến nay: được Công ty cử biệt phái sang giữ chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội.
Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty đại chúng:	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội.
Số CP nắm giữ hiện tại:	2.818.232 CP
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Đại diện sở hữu: 	2.512.000 CP

✓ Cá nhân sở hữu:	306.232 CP
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	- Cam kết nắm giữ 100% số lượng CP trong 06 tháng từ ngày niêm yết; - Cam kết nắm giữ 50% số lượng CP trong 1 năm từ ngày niêm yết.
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và các quy định liên quan khác của Công ty (nếu có).
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không
Số lượng cổ phần do người liên quan nắm giữ	10.402.108 CP

Danh sách người có liên quan

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Lê Lưu Ngân	Vợ	285.000	0,89%
2	Nguyễn Thị Sơn	Mẹ đẻ	0	0,00%
3	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chị ruột	0	0,00%
4	Lê Ánh Quang	Anh rể	0	0,00%
5	Nguyễn Thị Tiên Mai	Em gái	0	0,00%
6	Hà Văn Chương	Em rể	0	0,00%
7	Nguyễn Thế Long	Em trai	0	0,00%
8	Nguyễn Thị Phương Lan	Em dâu	0	0,00%
9	Nguyễn Hiền Thảo	Con gái	0	0,00%
10	Nguyễn Thế Thành	Con trai	0	0,00%
11	Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0,00%
12	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Đại diện vốn	10.117.108	31,43%

Ông Phạm Văn Hạnh – Thành viên HĐQT

Họ và tên	Phạm Văn Hạnh
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	15/11/1972
Nơi sinh	Hà Nội
CMND	001072015297
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xã Yên Thái, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình
Địa chỉ thường trú	Phòng 109, Nhà C21, Khu TT Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Trình độ chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Kỹ sư Điện tử Viễn thông ✓ Thạc sỹ Điện tử Viễn thông
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ 04/1992 đến nay: Công tác tại Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). + Từ 01/1999 đến 03/2007: Phó Trưởng Trung tâm Công nghệ Viễn thông thuộc Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện. + Từ 03/2007 đến nay: Giám đốc Trung tâm Công nghệ Viễn thông thuộc Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.
Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty đại chúng	Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện kiêm Giám đốc Trung tâm Công nghệ Viễn thông.
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không
Số CP nắm giữ hiện tại	185.300 CP
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Đại diện sở hữu 	0
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cá nhân sở hữu 	185.300 CP
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	<ul style="list-style-type: none"> - Cam kết nắm giữ 100% số lượng CP trong 06 tháng từ ngày niêm yết; - Cam kết nắm giữ 50% số lượng CP trong 1 năm từ ngày niêm yết.
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và các quy định

	liên quan khác của Công ty (nếu có).
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không
Số lượng cổ phần do người liên quan nắm giữ	132.732 CP

Danh sách người có liên quan

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Thị Thuý	Vợ	74.926	0,23%
2	Phạm Văn Phùng	Bố đẻ	57.806	0,18%
3	Mai Thị Thơ	Mẹ đẻ	0	0,00%
4	Phạm Quang Anh	Con trai	0	0,00%
5	Phạm Phương Hà	Con gái	0	0,00%
6	Phạm Mai Thoan	Chị gái	0	0,00%
7	Đình Việt Thắng	Anh rể	0	0,00%
8	Trần Quốc Trọng	Em rể	0	0,00%

Ông Nguyễn Ngọc Sơn – Thành viên HĐQT

Họ và tên	Nguyễn Ngọc Sơn
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	20/4/1972
Nơi sinh	Hải Dương
CMND	013136016
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xã Chi Bắc, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa chỉ thường trú	Số 8E3 – Khu dự án nhà ở Cầu Diễn, tổ 7, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
Trình độ chuyên môn	Cử nhân chuyên ngành tài chính tín dụng
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ 10/1993 đến 09/1998: Công tác tại phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty xi măng Hà Tiên II. ✓ Từ 09/1998 đến 10/1999: Công tác tại phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty xi măng Bút sơn. ✓ Từ 11/1999 đến nay: Công tác tại phòng Tài chính, xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện). + Từ 11/1999 đến 11/2009: Nhân viên Phòng Tài chính. + Từ 11/2001 đến 07/2007: Thành viên BKS Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện. + Từ 07/2007 đến 04/2016: Trưởng BKS Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện. + Từ 12/2009 đến 02/2016: Phó Giám đốc Tài chính - Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện. + Từ 02/2016 đến 11/2016: Phó Giám đốc Tài chính – Phụ trách phòng Tài chính Kế toán tại Công ty cổ phần Viễn Thông – Tin học Bưu điện. + Từ 11/2016 đến 05/2017: Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. + Từ 05/2017 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng và Giám đốc Tài chính Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. ✓ Từ 11/2011 đến nay: Trưởng ban kiểm soát Công ty cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện (nay là công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt).
Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty đại chúng	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác	Trưởng ban kiểm soát Công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt.
Số CP nắm giữ hiện tại	159.790 CP
✓ Đại diện sở hữu	Không
✓ Cá nhân sở hữu	159.790 CP
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	- Cam kết nắm giữ 100% số lượng CP trong 06 tháng từ ngày niêm yết; - Cam kết nắm giữ 50% số lượng CP trong 1 năm từ ngày niêm yết.
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên hàng năm và các quy định liên quan khác của Công ty (nếu có).
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không
Số lượng cổ phần do người liên quan nắm giữ	0 CP

Danh sách người có liên quan

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	An Thị Loan	Me đẻ	0	0,00%
2	Trần Thị Minh Nguyệt	Vợ	0	0,00%
3	Nguyễn Ngọc Lâm	Con trai	0	0,00%
4	Nguyễn Ngọc Minh	Con trai	0	0,00%
5	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chị gái	0	0,00%
6	Nguyễn Thị Phương	Em gái	0	0,00%
7	Phạm Đình Huyền	Anh rể	0	0,00%
8	Vũ Văn Trường	Em rể	0	0,00%
9	Công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Trưởng ban kiểm soát	0	0,00%

2. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

Bảng 38. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
1.	Lâm Nhị Hà	Trưởng Ban kiểm soát	353.742	1,10%
2.	Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	306.420	0,95%
3.	Lê Thị Hà Bình	Thành viên Ban kiểm soát	99.040	0,31%

Sơ yếu lý lịch thành viên BKS

Bà Lâm Nhị Hà – Trưởng Ban Kiểm soát

Họ và tên	Lâm Nhị Hà
Giới tính	Nữ
Ngày tháng năm sinh	10/02/1961
Nơi sinh	Hà Nội
CMND	001161003762
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xã Đức Vĩnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú	Căn hộ B1001, toà B, chung cư N04, khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cử nhân Kế toán ✓ Cử nhân luật
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ năm 1983 đến năm 1999: Công tác tại Tổng công ty Xi măng Việt Nam. ✓ Từ 03/1999 đến 02/2016: Kế toán trưởng Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ 03/2016 đến 10/2019: Phó Tổng giám đốc CTCP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện (nay là Công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt). ✓ Từ năm 2017 đến 10/2019: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. ✓ Từ 10/2019 đến nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
Các chức vụ công tác hiện nay tại công ty đại chúng	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Không
Số CP nắm giữ hiện tại	306.420 CP
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Đại diện sở hữu: 	0 CP
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cá nhân sở hữu: 	306.420 CP
Các cam kết nắm giữ (nếu có):	<ul style="list-style-type: none"> - Cam kết nắm giữ 100% số lượng CP trong 06 tháng từ ngày niêm yết; - Cam kết nắm giữ 50% số lượng CP trong 1 năm từ ngày niêm yết.

Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và các quy định liên quan khác của Công ty (nếu có).
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Không
Số lượng cổ phần do người liên quan nắm giữ:	102.620 CP

Danh sách người có liên quan

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Lâm Hồng Kỳ	Em trai	28.900	0,09%
2	Nguyễn Anh Tuấn	Chồng	36.720	0,11%
3	Lâm Tường Vân	Chị gái	26.000	0,08%
4	Nguyễn Tuấn Nam	Con trai	11.000	0,03%
5	Lâm Tường	Bố đẻ	0	0,00%
6	Phạm Thị Hương	Mẹ đẻ	0	0,00%
7	Nguyễn Hà Linh	Con gái	0	0,00%
8	Lâm Tường Vi	Chị gái	0	0,00%
9	Nguyễn Văn Tân	Anh rể	0	0,00%
10	Nguyễn Trọng Tín	Anh rể	0	0,00%
11	Nguyễn Thị Tuấn Khanh	Em dâu	0	0,00%
12	Lâm Tường Vũ	Anh trai	0	0,00%
13	Nguyễn Thị Bán	Chị dâu	0	0,00%

Ông Nguyễn Thành Hiếu – Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Nguyễn Thành Hiếu
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	28/3/1974
Nơi sinh	Huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
Số CMND	024074000125
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Phường Ninh Khánh, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
Địa chỉ thường trú	P5.07.16 Khu đô thị Vinhomes Times city – Park Hill, 25 ngõ 13 Lĩnh Nam, Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cử nhân ngành Vật lý ✓ Cử nhân Kinh tế (Ngân hàng – Tài chính)
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ năm 1995 đến năm 1999: Cán bộ kỹ thuật Trung tâm ứng dụng công nghệ Viễn thông mới (nay là Trung tâm Công nghệ Viễn thông), Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ năm 1999 đến năm 2001: Phó trưởng Trung tâm ứng dụng công nghệ Viễn thông mới (nay là Trung tâm Công nghệ Viễn thông), Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện). ✓ Từ năm 2001 đến nay: Phó giám đốc Kinh doanh, Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. ✓ Từ 10/2016 đến nay: Kiểm soát viên Công ty TNHH một thành viên thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện. ✓ Từ năm 2017 đến 10/2019: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. ✓ Từ 10/2019 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
Chức vụ công tác hiện tại công ty đại chúng	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Phó Giám đốc kinh doanh Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	Kiểm soát viên Công ty TNHH một thành viên thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện.
Số CP nắm giữ hiện tại	353.742 CP
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Đại diện sở hữu 	0 CP
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cá nhân sở hữu 	353.742 CP

Các cam kết nắm giữ (nếu có)	- Cam kết nắm giữ 100% số lượng CP trong 06 tháng từ ngày niêm yết; - Cam kết nắm giữ 50% số lượng CP trong 1 năm từ ngày niêm yết.
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và các quy định liên quan khác của Công ty (nếu có).
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không
Số lượng cổ phần do người liên quan nắm giữ	0 CP

Danh sách người có liên quan

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Thái Thị Hương Lan	Vợ	0	0,00%
2	Nguyễn Phương Thảo	Con gái	0	0,00%
3	Nguyễn Thảo My	Con gái	0	0,00%
4	Nguyễn Tùng Lâm	Con trai	0	0,00%
5	Nguyễn Thành Tâm	Anh trai	0	0,00%
6	Nguyễn Thị Minh	Chị dâu	0	0,00%
7	Nguyễn Thành Chung	Anh trai	0	0,00%
8	Lương Thị Đào	Chị dâu	0	0,00%
9	Nguyễn Thị Nghĩa	Chị gái	0	0,00%
10	Lê Văn Vụ	Anh rể	0	0,00%
11	Nguyễn Thị Tĩnh	Chị gái	0	0,00%
12	Trương Ngọc Hiến	Anh rể	0	0,00%
13	Công ty TNHH một thành viên thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	Kiểm soát viên	0	0,00%

Bà Lê Thị Hà Bình – Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Lê Thị Hà Bình
Giới tính	Nữ
Ngày tháng năm sinh	26/06/1977
Nơi sinh	Hà Nội
Số CMND	001177015455
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xã Hạ Trạch, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình
Địa chỉ thường trú	Số 6 Ngõ Dã Tượng, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Trình độ chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Thạc sỹ Marketing ✓ Cử nhân Kinh tế (Ngân hàng – Tài chính) ✓ Cử nhân Quan hệ quốc tế
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ năm 1999 đến năm 2011: Công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện. ✓ Từ năm 2011 đến 08/2019: Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện (nay là Công ty cổ phần Đầu tư kỹ thuật số Việt). ✓ Từ 09/2019 đến nay: Trưởng phòng hỗ trợ kinh doanh Công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt. ✓ Từ 11/2011 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện (nay là công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt). ✓ Từ năm 2017 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.
Chức vụ công tác hiện tại công ty đại chúng	Thành viên Ban Kiểm soát, Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	Trưởng phòng hỗ trợ kinh doanh, Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt.
Số CP nắm giữ hiện tại	99.040 CP
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Đại diện sở hữu ✓ Cá nhân sở hữu 	<ul style="list-style-type: none"> 0 CP 99.040 CP
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	- Cam kết nắm giữ 100% số lượng CP trong 06 tháng từ ngày niêm yết;

	- Cam kết nắm giữ 50% số lượng CP trong 1 năm từ ngày niêm yết.
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác	Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm và các quy định liên quan khác của Công ty (nếu có).
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không
Số lượng cổ phần do người liên quan nắm giữ	7.800 CP

Danh sách người có liên quan

TT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Thị Thủy	Mẹ đẻ	7.800	0,02%
2	Lê Quốc Hàm	Bố đẻ	0	0,00%
3	Đặng Thanh Long	Chồng	0	0,00%
4	Đặng Tuấn Hiệp	Con trai	0	0,00%
5	Đặng Hà My	Con gái	0	0,00%
6	Lê Thị Hải Ninh	Em gái	0	0,00%
7	Nguyễn Hải Châu	Em rể	0	0,00%
8	Công ty cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Thành viên Ban kiểm soát	0	0,00%

3. Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Bảng 39. Danh sách Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
1.	Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	119.174	0,37%
2.	Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	534.239	1,66%
3.	Hoàng Anh Lộc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	487.304	1,51%
4.	Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	306.232	0,95%
5.	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	159.790	0,50%

Nguồn: CTIN

Sơ yếu lý lịch thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:

Ông Hà Thanh Hải - Tổng giám đốc

(Sơ yếu lý lịch: Xem mục HĐQT)

Ông Tô Hoài Văn - Phó Tổng giám đốc

(Sơ yếu lý lịch: Xem mục HĐQT)

Ông Hoàng Anh Lộc - Phó Tổng giám đốc

(Sơ yếu lý lịch: Xem mục HĐQT)

Ông Nguyễn Thế Thịnh - Phó Tổng giám đốc

(Sơ yếu lý lịch: Xem mục HĐQT)

Ông Nguyễn Ngọc Sơn – Kế toán trưởng

(Sơ yếu lý lịch: Xem mục HĐQT)

XVII. TÀI SẢN

Bảng 40. Tình hình tài sản cố định hợp nhất tại 31/12/2018

TT	Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	190.560.146.044	144.134.303.201	46.425.842.843
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	44.039.435.893	13.101.142.503	30.938.293.390
	<i>Nhà 3 tầng tại trụ sở chính của Công ty</i>	<i>1.903.965.750</i>	<i>1.903.965.750</i>	<i>-</i>
	<i>Nhà làm việc 4 tầng tại trụ sở chính của Công ty</i>	<i>3.723.824.322</i>	<i>2.148.847.354</i>	<i>1.574.976.968</i>
	<i>Xưởng công nghệ cao</i>	<i>447.312.604</i>	<i>400.717.550</i>	<i>46.595.054</i>
	<i>Nhà tổng đài Mai Hương</i>	<i>1.316.212.725</i>	<i>639.825.631</i>	<i>676.387.094</i>
	<i>Tòa nhà văn phòng tại Chi nhánh miền Nam</i>	<i>36.139.382.374</i>	<i>7.745.608.098</i>	<i>28.393.774.276</i>
	<i>Các tài sản khác</i>	<i>508.738.118</i>	<i>262.178.120</i>	<i>246.559.998</i>
2	Máy móc thiết bị	54.126.728.536	48.378.379.615	5.748.348.921
	<i>Thiết bị đo nội trở ắc quy Hioki 3554</i>	<i>42.500.000</i>	<i>29.018.828</i>	<i>13.481.172</i>
	<i>Thiết bị Cisco BS Mart</i>	<i>8.467.630.602</i>	<i>5.927.341.420</i>	<i>2.540.289.182</i>
	<i>Thiết bị phòng Lab TTSI</i>	<i>1.577.394.778</i>	<i>654.420.958</i>	<i>922.973.820</i>
	<i>Máy phân tích SDH/PDH - ANTS (11477)</i>	<i>310.810.582</i>	<i>310.810.582</i>	<i>-</i>
	<i>Máy đo kiểm tra vùng phủ sóng mạng GSM - FAB 801</i>	<i>324.772.929</i>	<i>324.772.929</i>	<i>-</i>
	<i>Máy phân tích phổ</i>	<i>414.313.802</i>	<i>414.313.802</i>	<i>-</i>
	<i>Máy phân tích phổ MS2667C (6200554832)</i>	<i>428.390.088</i>	<i>428.390.088</i>	<i>-</i>
	<i>Máy phân tích PDH/SDH-MP 1570A (6100159846)</i>	<i>729.310.574</i>	<i>729.310.574</i>	<i>-</i>
	<i>Máy phổ đo công suất FSH-Z18 (100871; 101089)</i>	<i>351.057.732</i>	<i>351.057.732</i>	<i>-</i>
	<i>Điều hòa âm trần Fujitsu cassette 1 chiều AUY45A</i>	<i>46.834.066</i>	<i>36.006.540</i>	<i>10.827.526</i>

TT	Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	Điều hòa âm trần Fujitsu casstette 1 chiều AUY45A	46.834.067	36.006.541	10.827.526
	Điều hòa âm trần Fujitsu casstette 1 chiều AUY45A	46.834.067	36.006.541	10.827.526
	02 server Lenovo X3650M5	331.200.000	138.000.000	193.200.000
	Thiết bị phòng LAB máy tính của Công ty (Q4N2017)	2.608.771.149	1.086.987.980	1.521.783.169
	Hệ thống Server mạng nội bộ tầng 2 của Công ty	930.393.191	930.393.191	-
	Thiết bị Cisco Multipoint Control Service	1.115.939.529	1.115.939.529	-
	Hệ thống phòng LAB UC	353.947.923	353.947.923	-
	Máy đo N2X Laptop Controller (SN: ...)	1.229.424.403	1.229.424.403	-
	Máy đo N2X Laptop Controller (SN: ...)	1.229.424.403	1.229.424.403	-
	Thiết bị DSLAM hãng UTSTARCOM phục vụ nghiên cứu tại Phòng LAP	703.203.601	703.203.601	-
	Thiết bị phòng LAB & mạng máy tính của Công ty	575.861.802	575.861.802	-
	Máy phân tích phổ R&S FSH18	351.057.732	351.057.732	-
	Máy đo phân tích SDH đến STM4	249.698.000	249.698.000	-
	Bộ máy đo phổ nhiễu điện từ EMS (S/N: 105116)	656.042.496	656.042.496	-
	01 máy đo tín hiệu mạng di động Scanner SeeGull Mxflex (7904)	898.524.000	374.385.000	524.139.000
	02 đầu thiết bị Cisco phục vụ trang bị TSCĐ cho C Telecom	1.900.068.292	1.900.068.292	-
	Thiết bị truyền dẫn quang hãng ALCATEL phục vụ nghiên cứu (HĐ 249/CTIN-ALCATEL)	723.823.720	723.823.720	-

TT	Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	Máy đo vùng phủ sóng di động Nemo Handy (SN: 275814/1); (SN: 275846/3)	402.981.538	402.981.538	-
	Máy phân tích phổ SDH/PDH - Máy đo STM-64 (S/N: 6200640214)	2.417.729.541	2.417.729.541	-
	Máy đo Sunset SDH/PDH (SSSDHC-STM16); S/N: 201110)	578.516.990	578.516.990	-
	Máy phân tích phổ quang - Optical Spectrum Analyzer (S/N: 6200532799)	453.055.572	453.055.572	-
	Máy phân tích SDH/PDH - MP1570A (S/N: 6200309055)	740.616.254	740.616.254	-
	Máy phân tích phổ tần số cao - E4408ESA-L (S/N:M391190909)	367.709.900	367.709.900	-
	Máy phân tích phổ - MS2667C (S/N:6200260733)	419.321.462	419.321.462	-
	Máy kiểm tra thiết bị SDH - ANT20 (S/N:AX0034N292)	512.085.778	512.085.778	-
	Máy đo tín hiệu đồng bộ mạng OSA5565 STS (A011541)	440.479.460	440.479.460	-
	Máy đo SDH/PDH Analyzer - MP1570A (S/N: 6200426611) - Anritsu	1.404.408.797	1.404.408.797	-
	Máy đo quang - MTS 5100e (S/N: 7280)	209.096.064	209.096.064	-
	Máy đo quang - MTS 5100e (S/N: 7278)	209.096.064	209.096.064	-
	Máy đo Outdoor - MTS 5200 (S/N:1117)	194.143.031	194.143.031	-
	Máy đo kiểm tra vùng phủ sóng mạng GSM - SONY ERICSSON T610 KAB	324.772.930	324.772.930	-
	Bộ máy đo ADSL	251.790.633	251.790.633	-
	Máy đo cáp và antena	187.271.855	187.271.855	-

TT	Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	<i>Analyzer (S331D) - Anritsu (S/N:526105)</i>			
	<i>Máy đo cáp và antena Analyzer (S331D) - Anritsu (S/N:526106)</i>	187.271.854	187.271.854	-
	<i>Máy đo cáp và antena Analyzer (S331D) - Anritsu (S/N:526108)</i>	187.271.854	187.271.854	-
	<i>Máy đo cáp và antena Analyzer (S331D) - Anritsu (S/N:526113)</i>	187.271.854	187.271.854	-
	<i>Thiết bị Repeater hãng AVITEC phục vụ cho nghiên cứu</i>	185.258.085	185.258.085	-
	<i>Máy đo công suất (ML2437A: S/N:6K00004979)</i>	182.689.844	182.689.844	-
	<i>Máy đo Sitemaster (SN: 0950186) & Phụ kiện Precision N</i>	176.026.328	176.026.328	-
	<i>Máy đo Sitemaster (SN: 0950114) & Phụ kiện Precision N</i>	176.026.327	176.026.327	-
	<i>Máy đo Sitemaster (SN: 0950124) & Phụ kiện Precision N</i>	176.026.327	176.026.327	-
	<i>Máy đo cáp đồng và phụ kiện (SN: 1125250552)</i>	175.655.920	175.655.920	-
	<i>Máy đo Sitemaster (SN: 0927054)</i>	169.484.675	169.484.675	-
	<i>Đầu thiết bị quang FLX-600A (Phục vụ kiểm tra & sửa chữa)</i>	165.449.187	165.449.187	-
	<i>Máy đo Site master S331E và phụ kiện (SN: 1129004)</i>	165.295.240	165.295.240	-
	<i>04 máy điều hòa Nagakawa NT- C503 cho TT Phần Mềm</i>	163.970.000	163.970.000	-
	<i>Máy đo phản xạ S331D (S/N: 0732153)</i>	163.029.691	163.029.691	-

TT	Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	Máy đo phản xạ S331D (S/N: 0732122)	163.029.690	163.029.690	-
	Máy đo phản xạ S331D (S/N: 0732136)	163.029.690	163.029.690	-
	Máy đo phản xạ S331D (S/N: 0731138)	163.029.690	163.029.690	-
	Máy đo phản xạ S331D (S/N: 0732147)	163.029.690	163.029.690	-
	Máy đo phản xạ S331D (S/N: 0732151)	163.029.690	163.029.690	-
	Máy kiểm tra anten và cáp feeder (S331D: S/N: 632031)	161.190.526	161.190.526	-
	Máy kiểm tra anten và cáp feeder (S331D: S/N: 632033)	161.190.526	161.190.526	-
	Máy đếm tần số - MF2413B (S/N: 6200179401)	160.971.269	160.971.269	-
	Máy đo OTDR MT9083A	153.691.000	153.691.000	-
	Máy đo Anten, Feeder (Site Master) S331E (SN: 1013129)	152.210.520	152.210.520	-
	Máy đo Anten, Feeder (Site Master) S331E (SN: 1013102)	152.210.520	152.210.520	-
	Máy đo Anten, Feeder (Site Master) S331E (SN: 1028047)	152.210.520	152.210.520	-
	Máy đo Anten, Feeder (Site Master) S331E (SN: 1028086)	152.210.520	152.210.520	-
	Máy đo Anten, Feeder (Site Master) S331E (SN: ...)	152.210.520	152.210.520	-
	Máy đo cầm tay HST - 3000 có Option IPV6 (SN: ...)	151.237.500	151.237.500	-
	Máy đo cầm tay HST - 3000 có Option IPV6 (SN: ...)	151.237.500	151.237.500	-
	Máy đo cầm tay HST - 3000	151.237.500	151.237.500	-

TT	Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	<i>có Option IPV6 (SN: ...)</i>			
	<i>Máy đo cầm tay HST - 3000 có Option IPV6 (SN: ...)</i>	151.237.500	151.237.500	-
	<i>Máy đo OTDR model AQ 7275 (S/N: 915527738)</i>	150.613.000	150.613.000	-
	<i>Các loại máy móc thiết bị khác</i>	12.940.054.582	12.940.054.582	-
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	13.799.103.159	7.289.802.495	6.509.300.664
4	Thiết bị dụng cụ quản lý	8.668.019.753	7.407.581.158	1.260.438.595
5	Tài sản cố định khác	69.926.858.703	67.957.397.430	1.969.461.273
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Hanoi TOWER</i>	1.111.927.358	1.111.927.358	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại CIPUTRA G02&G03 - Hà nội</i>	1.217.319.097	1.217.319.097	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại Vimeco Tower& Prime Centre - Hà nội</i>	1.502.783.152	1.502.783.152	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại toang nhà Đất Phường Nam& Omni Sài Gòn - TP HCM</i>	2.531.974.535	2.531.974.535	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà VINCOM City- Hà nội</i>	2.125.549.506	2.125.549.506	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà TECCO- Vinh</i>	995.964.414	995.964.414	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà SUNRISE- Nha Trang</i>	966.820.965	966.820.965	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại 03 tòa nhà Hạ Long- Quảng Ninh</i>	1.323.458.346	1.323.458.346	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Khánh Hội- TPHCM</i>	1.434.593.916	1.434.593.916	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Petro Tower và SeaView 4 - Bà Rịa Vũng Tàu</i>	1.398.248.834	1.398.248.834	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Phú Thọ Hòa - TPHCM</i>	1.587.013.314	1.587.013.314	-

K.03
 CC
 N TH
 BUL
 THUN

TT	Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Lilama 124 Minh Khai, Hà Nội</i>	878.164.987	878.164.987	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà TT Phần mềm FPT - Hà Nội</i>	637.777.188	637.777.188	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Kinh Đô - 93 Lò Đúc - Hà Nội</i>	1.977.253.545	1.977.253.545	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại cụm tòa nhà Trung Hòa Nhân Chính (17T1-17T9, 18T1-18T2, 24T1-24T2) - Hà Nội</i>	8.711.381.225	8.711.381.225	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Bình Phú (TPHCM)</i>	2.181.264.847	2.181.264.847	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Indochina (TPHCM)</i>	854.332.865	854.332.865	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Parkland (TPHCM)</i>	1.091.591.143	1.091.591.143	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà HTV (TPHCM)</i>	682.114.406	682.114.406	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Vạn Đô (TPHCM)</i>	1.211.256.718	1.211.256.718	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Nguyễn Văn Đậu (TPHCM)</i>	615.828.886	615.828.886	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Tài chính Dầu Khí - 72 Trần Hưng Đạo - Hà Nội</i>	615.828.886	615.828.886	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Vương Xuân - 71 Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội</i>	350.315.070	350.315.070	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà 59 Quang Trung - Hà Nội</i>	999.921.000	999.921.000	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Skyline - Số 4 Đặng Dung, Hà Nội</i>	726.040.895	726.040.895	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà 262 Nguyễn Huy Tường - Hà Nội</i>	912.646.061	912.646.061	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Hacisco - Hà Nội</i>	639.683.588	639.683.588	-

TT	Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà TT Phụ Nữ & Phát triển - Hà Nội	758.424.817	758.424.817	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà VP & Nhà ở bán Nhân Chính - Hà Nội	874.479.132	874.479.132	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà 8C Đại Cồ Việt _ Hà Nội	837.447.486	837.447.486	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà A5 Đại Kim - Hà Nội	430.268.678	430.268.678	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Bộ Công Thương - 54 Hai Bà Trưng - Hà Nội	286.446.694	286.446.694	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà CT3 Vimeco - Hà Nội	1.110.414.569	1.110.414.569	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà C2C3C4 Mỹ Đình - Hà Nội	1.995.061.472	1.995.061.472	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà CT3 Vinh Hoàng - Hà Nội	517.664.842	517.664.842	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Viện quy hoạch đô thị - Hà Nội	396.782.482	396.782.482	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà C6 Mỹ Đình - Hà Nội	1.150.519.818	1.150.519.818	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà TUTRACO, 335 Cầu Giấy _ Hà Nội	808.843.462	808.843.462	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà HH4 Mỹ Đình - Hà Nội	2.857.407.153	2.857.407.153	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Cát Bi, TP Hải Phòng	854.830.448	854.830.448	-
	Hệ thống ảo hóa Server của VNPT Hà nội	4.142.679.202	4.142.679.202	-
	Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà Thái An 3 và Thái An 4 - HCM	2.007.883.824	2.007.883.824	-
	Hệ thống CPEs cho UBND TP Hà Nội	847.336.311	847.336.311	-
	Hệ thống Camera giám sát	240.550.000	240.550.000	-

TT	Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	<i>Inbuiding cho cụm tòa nhà Trung hòa - Nhân chính</i>			
	<i>Thiết bị lưu trữ tại VNPT Tiền Giang</i>	1.194.520.335	1.194.520.335	-
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà CT3 Lê Đức Thọ - Hà Nội</i>	671.129.366	315.925.013	355.204.353
	<i>Thiết bị Inbuiding tại tòa nhà CT2 Hoàng Quốc Việt</i>	1.976.641.126	362.384.206	1.614.256.920
	<i>Mạng cáp truyền dẫn quang 1 - Trà Vinh</i>	679.926.373	679.926.373	-
	<i>Mạng cáp truyền dẫn quang 2 - Trà Vinh</i>	714.453.884	714.453.884	-
	<i>05 tuyến truyền dẫn viba VMS4</i>	693.118.595	693.118.595	-
	<i>33 tuyến thiết bị truyền dẫn viba tại Miền Trung cho VMS3 thuê</i>	2.216.379.600	2.216.379.600	-
	<i>Các thiết bị cho thuê khác</i>	2.382.594.287	2.382.594.287	-
B	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	81.024.027.224	6.959.179.200	74.064.848.024
1	Phần mềm máy tính	6.959.179.200	6.959.179.200	-
2	Quyền sử dụng đất	74.064.848.024	-	74.064.848.024
	<i>Trụ sở văn phòng Chi nhánh Miền Nam</i>			
	<i>Địa chỉ: 435 Hoàng Văn Thu, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh</i>	70.000.000.000	-	70.000.000.000
	<i>Trụ sở văn phòng Chi nhánh Công ty tại TP Đà Nẵng</i>			
	<i>Địa chỉ: Lô C1-49 khu dân cư số 01 Nguyễn Tri Phương, phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng</i>	4.064.848.024	-	4.064.848.024
	TỔNG CỘNG (A+B)	271.584.173.268	151.093.482.401	120.490.690.867

Nguồn: CTIN

Bảng 41. Danh sách đất đai, bất động sản Công ty đang sở hữu

TT	Địa điểm	Hồ sơ pháp lý	Diện tích	Hình thức sở hữu
1	Trụ sở văn phòng Công ty Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên môi trường & Nhà đất Hà Nội số 133/2006/TNMTND-HĐTĐTN ngày 12/9/2006	3.094 m ²	Đất thuê lâu dài (42 năm kể từ ngày 11/7/2001)
2	Trụ sở văn phòng Chi nhánh Miền Nam Địa chỉ: 435 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	Giấy chứng nhận 206/TTĐK ngày 25/03/2003 Giấy chứng nhận 204/TTĐK ngày 25/03/2003 Giấy chứng nhận 201/TTĐK ngày 25/03/2003 Giấy chứng nhận 342/2002 ngày 05/02/2002	544 m ²	Đất thuộc sở hữu của Công ty
3	Trụ sở văn phòng Chi nhánh Công ty tại TP Đà Nẵng Địa chỉ: Lô C1-49 khu dân cư số 01 Nguyễn Tri Phương, phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	Giấy chứng nhận số HO9204 cấp ngày 12/02/2007	491,3 m ²	Đất thuộc sở hữu của Công ty

Nguồn: CTIN

Bảng 42. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang hợp nhất tại 31/12/2018

TT	Nguyên giá	Giá trị	Chi tiết
1	Cao ốc văn phòng tại chi nhánh Miền Nam (Tp. Hồ Chí Minh)	33.972.052	- Chi phí hợp thừa, thủ tục hoàn công - Công trình đã xây dựng xong
2	Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding	92.586.728	- Chi phí nâng cấp thiết bị Inbuilding tại toà nhà C-land (Xã Đan, Hà Nội)
3	Dự án MobileID cho Vinaphone	1.182.124.436	- Chi phí đầu tư cho Dự án xác thực hoá đơn điện tử trên điện thoại di động (chi phí máy chủ, phần mềm, quyền sử dụng)
4	Công trình khác	352.842.720	- Chi phí đầu tư dự án "Pay for me" (chi phí máy chủ, phần mềm)
TỔNG CỘNG		1.661.525.936	

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2018 của CTIN

XVIII. KẾ HOẠCH KINH DOANH, LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC TRONG CÁC NĂM TIẾP THEO

1. Chiến lược kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT năm 2018 số 05/BC/HĐQT ngày 14/05/2019 được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 CTCP Viễn thông – Tin học Bưu điện số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2019, định hướng kế hoạch SXKD của Công ty trong các năm tiếp theo như sau:

Bảng 43. Chỉ tiêu kinh doanh giai đoạn 2020 – 2025

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	4.000	10.000
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	200	500

Nguồn: CTIN

1.1. Duy trì thị trường dịch vụ truyền thống

♦ Tâm nhìn

- Là công ty tích hợp hệ thống số 1 tại thị trường nhà mạng truyền thống (Mobifone, VNPT).
- Là công ty cung cấp dịch vụ quản lý vận hành mạng thông tin di động số 1 tại các thị trường nhà mạng truyền thống (Mobifone, VNPT).
- Đóng vai trò trụ cột của VNPT trong lĩnh vực cung cấp hàng hóa thiết bị, dịch vụ thiết kế, triển khai, bảo trì và tối ưu hóa mạng lưới.

♦ Định hướng về thị trường mục tiêu

- Tập trung tăng trưởng doanh thu tích hợp hệ thống để giữ vững vị trí số 1 tại hai nhà mạng truyền thống VNPT và Mobifone, duy trì quan hệ chiến lược tại thị trường Hanoi Telecom/ Vietnamobile đồng thời phát triển mở rộng thị phần tại thị trường Viettel.
- Nỗ lực thúc đẩy lĩnh vực cho thuê vận hành: Công ty cung cấp dịch vụ mạng vận hành thông tin di động cho các nhà mạng. Về lâu dài, tham gia vào mô hình thuê ngoài vận hành sẽ điều chỉnh mối quan hệ giữa CTIN với các nhà mạng từ quan hệ mua – bán sang quan hệ đối tác về kỹ thuật công nghệ theo tỉ lệ ăn chia từ lợi nhuận, từ doanh thu hay từ lưu lượng của nhà mạng.

1.2. Phát triển kinh doanh thị trường Chính phủ - Doanh nghiệp

♦ Tâm nhìn

- Trở thành công ty tích hợp hệ thống số 1 tại thị trường Việt nam trong thị trường Chính phủ - Doanh nghiệp.
- Trở thành đơn vị nằm trong 3 đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực cơ – điện tại Việt Nam.

♦ Định hướng về thị trường mục tiêu

- Triển khai đa dạng hóa các giải pháp tích hợp cao như giải pháp về cơ – điện (M&E) với khả năng tự động hóa (Automation) và tính thông minh (Smart), các giải pháp bảo mật (Security) sử dụng công nghệ điện toán đám mây kết hợp với trí tuệ nhân tạo (AI) để đảm bảo an toàn cho Doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty cũng sẽ đón đầu xu hướng để triển khai các giải pháp tích hợp hệ thống có tính phổ rộng như IoT, Smart City, Smart ospital, E-government, v.v...

- Tham gia sâu rộng vào các chương trình đầu tư của Chính phủ và các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các dự án đầu tư công – tư của Chính phủ hay các dự án có tính đặc thù chuyên biệt cao của các doanh nghiệp, chiếm ít nhất 30% thị phần tại một số khách hàng chủ chốt, đặc biệt chú trọng các bộ ban ngành và các doanh nghiệp đã xây dựng được mối quan hệ tốt như: Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giao thông Vận tải, các doanh nghiệp thuộc bộ, EVN, Ngân hàng Nhà nước và một số ngân hàng thương mại.
- Bám sát theo các dự án đầu tư về giải pháp tích hợp hệ thống viễn thông và tin học của khách hàng.
- Trở thành đơn vị có thể tư vấn cho các khách hàng về lựa chọn giải pháp đầu tư, giúp khách hàng mở rộng các hoạt động của họ và cùng nhau chia sẻ doanh thu hoặc lợi nhuận.
- Tập trung phát triển các dự án đầu tư – vận hành thuê và thu phí cho các đối tượng khách hàng trong thị trường Chính phủ - Doanh nghiệp.

1.3. Hợp tác kinh doanh các dịch vụ số

❖ Cơ sở thực hiện

- VNPT phát triển chiến lược 3.0 và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 nở ra với những đột phá về công nghệ.

❖ Định hướng về thị trường mục tiêu

- Thúc đẩy mô hình liên kết/ hợp tác với VNPT và các nhà mạng khác nhằm cung cấp các giải pháp, sản phẩm và dịch vụ số cho các khách hàng chính phủ - doanh nghiệp với thương hiệu chung của Tập đoàn VNPT.
- Hợp tác với các nhà khai thác dịch vụ viễn thông – tin học nhằm cung cấp các dịch vụ số cho khách hàng tiêu dùng cuối cùng (consumer) đồng thời khai thác dữ liệu khách hàng (big data mining) nhằm phát triển thêm các dịch vụ.
- Tập trung xây dựng hệ sinh thái thanh toán cho các loại dịch vụ trên nền tảng mạng thông tin di động.

1.4. Đầu tư xây dựng và cho thuê hạ tầng

❖ Cơ sở thực hiện

- Mô hình nhà mạng thuê lại hạ tầng của các đơn vị khác đầu tư rất phổ biến trên thế giới.
- Bên cạnh đối tượng khách hàng là các nhà mạng, thị trường chính phủ - doanh nghiệp cũng đón đầu xu hướng này nhằm giúp các khách hàng này tiết kiệm nguồn vốn đầu tư và thời gian cho các thủ tục đầu tư ban đầu.

❖ Định hướng về thị trường mục tiêu

- Phối hợp với VNPT chuẩn hóa việc đầu tư xây dựng hạ tầng với mục tiêu biến mỗi nhà trạm thành trung tâm dữ liệu nhỏ.
- Cho thuê cơ sở hạ tầng trong thị trường là các nhà mạng truyền thống như trạm thu phát sóng đa năng, cáp quang và hạ tầng viễn thông tin học trong các tòa nhà.
- Cho thuê cơ sở hạ tầng trung tâm cơ sở dữ liệu (Data center) tại thị trường VNPT và các nhà mạng khác.

- Mục tiêu chuyển dần quan hệ giữa CTIN và các khách hàng từ quan hệ mua – bán sang quan hệ thuê mua định kỳ, là đối tác theo định hướng chia sẻ lợi ích, đôi bên đều có lợi.

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2019 – 2020

Các kế hoạch dưới đây được trình bày dựa trên Nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện số 26/2019/NQ-HĐQT ngày 26/11/2019.

Bảng 44. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức hợp nhất giai đoạn 2019-2020

Chỉ tiêu	2018	2019		2020	
	Thực hiện	Kế hoạch	% Tăng, giảm so với năm 2018	Kế hoạch	% Tăng giảm so với năm 2019
Vốn điều lệ (VND)	321.850.000.000	321.850.000.000	0%	321.850.000.000	0%
Tổng doanh thu (VND)	2.430.872.843.181	2.674.000.000.000	10,00%	4.000.000.000.000	49,59%
<i>Doanh thu HĐKD chính (VND)</i>	<i>2.367.446.768.818</i>	<i>2.660.500.000.000</i>	<i>12,38%</i>	<i>3.984.000.000.000</i>	<i>49,75%</i>
<i>Doanh thu hoạt động tài chính (VND)</i>	<i>56.063.047.008</i>	<i>10.500.000.000</i>	<i>-81,27%</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>4,76%</i>
<i>Thu nhập khác (VND)</i>	<i>7.363.027.355</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>-59,26%</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>66,67%</i>
Lợi nhuận trước thuế (VND)	108.515.830.137	127.800.000.000	17,77%	200.000.000.000	56,49%
Lợi nhuận sau thuế (VND)	92.952.029.629	102.240.000.000	9,99%	160.000.000.000	56,49%
Vốn chủ sở hữu (VND)	638.142.205.119	691.957.000.000	8,43%	810.000.000.000	17,06%
Tỉ lệ LNST/ Tổng doanh thu	3,82%	3,82%	0,00%	4,00%	0,18%
Tỷ lệ LNST của cổ đông CTM/ VCHS bình quân	15,06%	15,37%	2,07%	21,31%	38,59%
Cổ tức/ mệnh giá	10%	10% - 12%		10% - 12%	

Nguồn: CTIN

Bảng 45. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận Công ty mẹ giai đoạn 2019-2020

Chi tiêu	2018	2019		2020	
	Thực hiện	Kế hoạch	% Tăng giảm so với năm 2018	Kế hoạch	% Tăng giảm so với năm 2019
Vốn điều lệ (VND)	321.850.000.000	321.850.000.000	0,00%	321.850.000.000	0,00%
Tổng doanh thu (VND)	2.430.617.368.501	2.673.000.000.000	9,96%	3.000.000.000.000	12,23%
<i>Doanh thu HĐKD (VND)</i>	<i>2.367.446.768.818</i>	<i>2.660.000.000.000</i>	<i>12,36%</i>	<i>2.985.000.000.000</i>	<i>12,22%</i>
<i>Doanh thu hoạt động tài chính (VND)</i>	<i>55.807.572.328</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>-82,08%</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>0,00%</i>
<i>Thu nhập khác (VND)</i>	<i>7.363.027.355</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>-60,46%</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>66,67%</i>
Lợi nhuận trước thuế (VND)	108.515.830.137	121.460.000.000	11,93%	150.000.000.000	23,50%
Lợi nhuận sau thuế (VND)	92.952.029.629	97.170.000.000	4,54%	120.000.000.000	23,49%
Vốn chủ sở hữu (VND)	638.142.205.119	681.298.000.000	6,76%	765.000.000.000	12,29%
Tỉ lệ LNST/ Tổng doanh thu	3,82%	3,64%	-4,93%	4,00%	10,03%
Tỷ lệ LNST/ VCHS bình quân	14,42%	14,73%	2,17%	16,59%	12,66%

Nguồn: CTIN

♦ **Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức:**

Để thực hiện các mục tiêu trên, Công ty sẽ tiến hành triển khai các giải pháp cụ thể sau:

Về tổ chức:

- Thành lập các đơn vị mới dưới mô hình là các Trung tâm nghiên cứu phát triển. ...
- Thành lập các khối kinh doanh sản phẩm dịch vụ mới với mô hình vườn ươm khởi nghiệp.

Về quản trị doanh nghiệp:

- Xây dựng mô hình và các chính sách quản trị mới tiệm cận với mô hình quản trị hiện đại.
- Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp tiên tiến theo hướng chuyển đổi số trong nội bộ Công ty.
- Xây dựng hệ thống quản trị nhân lực dựa trên các tiêu chí về mục tiêu (KPI) và sự cân bằng (Balance Score-card) đối với từng đơn vị và từng cá nhân cán bộ chủ chốt.

- Chú trọng cải thiện công tác quản trị nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo và thu hút nhân tài nhằm xây dựng năng lực cốt lõi về công nghệ - kỹ thuật của Công ty trong giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Tạo ra những cơ chế đặc thù dành cho "nhân tài" trong Công ty.

Về kỹ thuật – công nghệ:

- Thành lập Trung tâm nghiên cứu phát triển và các khối kinh doanh theo các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ mới.
- Mở rộng lĩnh vực cốt lõi chất kỹ thuật hoàn toàn mới như cơ điện, bảo mật, Bigdata, IoT, Smart City, Smart Hospital, E-government, v.v...

Về tài chính:

- Xây dựng các kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn một cách linh hoạt.
- Tìm kiếm huy động đa dạng các nguồn vốn nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn trung và dài hạn của Công ty đối với các dự án trung và dài hạn.
- Tối ưu các nguồn vốn và quản trị tốt dòng tiền.

❖ *Đối với căn cứ để Công ty hoàn thành kế hoạch doanh thu, lợi nhuận trong năm 2019*

Theo Nghị quyết HĐQT CTCP Viễn thông – Tin học Bưu điện số 26/2019/NQ-HĐQT ngày 26/11/2019, trong 11 tháng đầu năm 2019, về kết quả HĐKD hợp nhất, tổng doanh thu hợp nhất của Công ty đạt 1.850 tỷ đồng và LNTT hợp nhất đạt 70 tỷ đồng; về kết quả HĐKD Công ty mẹ, tổng doanh thu Công ty mẹ đạt 1.850 tỷ đồng và LNTT Công ty mẹ đạt 68 tỷ đồng.

Hiện tại CTIN đang sở hữu 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (CTIN Pay). Ngày 08/09/2016, CTIN Pay được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận ĐKDN lần đầu với một ngành nghề kinh doanh duy nhất là Dịch vụ trung gian thanh toán. Tuy nhiên, ngành nghề kinh doanh Dịch vụ trung gian thanh toán chỉ được hoạt động khi doanh nghiệp được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận và cấp phép. Hiện tại, CTIN Pay đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ xin chấp thuận cấp phép hoạt động cho ngành nghề này từ Ngân hàng Nhà nước. Vì vậy, tính đến thời điểm hiện tại, CTIN Pay chưa phát sinh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh mà mới chỉ phát sinh doanh thu từ hoạt động tài chính (Doanh thu này đến từ lãi tiền gửi vốn góp; dự kiến trong năm 2019, Công ty con sẽ đóng góp khoảng 1 tỷ đồng doanh thu). Do đó, doanh thu từ hoạt động kinh doanh toàn bộ là đến từ Công ty mẹ. Trong tháng 12/2019, Công ty dự kiến sẽ ghi nhận doanh thu các dự án mà Công ty mẹ đang triển khai và có mốc thời gian thực hiện hợp đồng phải hoàn thành tới 31/12/2019 là 600 tỷ đồng, cụ thể như sau:

Bảng 46. Các dự án, dịch vụ dự kiến ghi nhận doanh thu trong tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khách hàng	Dự án, dịch vụ dự kiến ghi nhận doanh thu trong tháng 12/2019	Doanh thu dự kiến ghi nhận trong tháng 12/2019
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Dự án MANE Hà Nội	1,44
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Dự án MANE 27 tỉnh	6,10
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung cấp Thiết bị GPON 2019	16,28
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung cấp BS Uplink 10G & sparepart GPON huawei	2,49

Khách hàng	Dự án, dịch vụ dự kiến ghi nhận doanh thu trong tháng 12/2019	Doanh thu dự kiến ghi nhận trong tháng 12/2019
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Dự án PE	0,10
CTCP Viễn thông Hà Nội	Bán thiết bị InBuilding	3,06
Tổng công ty Viễn thông MobiFone	Bổ sung thiết bị nguồn	0,12
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	Dự án Scada phase 1 - Phần dịch vụ	13,56
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	Dự án Scada phase 2 - Phần hàng hóa	12,38
NETTECH	Bán Thiết bị Cisco	1,66
Tổng cục Hải quan	Bản Phần mềm kế toán	5,60
Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	Dự án cung cấp thiết bị	14,76
Tổng công ty Viễn thông MobiFone	Dự án Tây Nam bộ	112,50
Tổng công ty Viễn thông MobiFone	Dự án Đông Nam Bộ	187,27
Tổng công ty Viễn thông MobiFone	Mở rộng mạng 4G MBF HCM 2019	21,49
Tổng công ty Viễn thông MobiFone	Dự án 2G/3G MBF KV HCM - 1161	118,46
Tổng công ty Viễn thông MobiFone	Dịch vụ lời nhắn thoại - Tháng 12/2019	1,85
VNPT	Dịch vụ lời nhắn thoại - Tháng 12/2019	1,35
Bộ Tài Chính	Phần còn lại của dự án tại Bộ tài chính	14,69
Tổng công ty Viễn thông MobiFone	Các loại dịch vụ khác theo kế hoạch của trung tâm đó đăng ký	4,50
Công ty Xổ số điện toán Việt Nam - Vietlott	Dịch vụ giá trị gia tăng xổ số điện toán/ chăm sóc khách hàng	0,30
VPBank	Dịch vụ giá trị gia tăng	1,00
Các khách hàng khác	Tổng doanh thu dự kiến của chi nhánh Đà Nẵng đăng ký	6,30
Các khách hàng khác	Tổng doanh thu dự kiến của chi nhánh miền Nam đăng ký	48,00
Các khách hàng khác	Dịch vụ cho thuê thiết bị InBuilding	5,00

Khách hàng	Dự án, dịch vụ dự kiến ghi nhận doanh thu trong tháng 12/2019	Doanh thu dự kiến ghi nhận trong tháng 12/2019
	tháng 12/2019	
Tổng cộng		600,26

Nguồn: CTIN

Sau khi cập nhật kết quả kinh doanh dự kiến tháng 12, dự kiến năm 2019, Công ty sẽ ghi nhận doanh thu, lợi nhuận chi tiết như bảng dưới đây.

Bảng 47. Kết quả hoạt động kinh doanh 11 tháng đầu năm 2019 và ước thực hiện năm 2019

TT	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện 11 tháng đầu năm 2019	Ước thực hiện tháng 12/2019	Ước thực hiện năm 2019	Tỷ lệ thực hiện/ Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(3)
I. Công ty mẹ						
1	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	2.673	1.850	600	2.450	91,66%
2	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	121,46	68,00	32,00	100,00	82,33%
3	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	97,17	54,40	25,60	80,00	82,33%
II. Hợp nhất						
1	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	2.674	1.850	601	2.451	91,66%
2	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	127,80	70,00	33,50	103,50	80,99%
3	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	102,24	56,00	26,80	82,80	80,99%

Nguồn: CTIN

Như vậy, tổng doanh thu Công ty mẹ dự kiến thực hiện năm 2019 là 2.450 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế là 100 tỷ đồng; tổng doanh thu hợp nhất dự kiến thực hiện năm 2019 là 2.451 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế là 103,5 tỷ đồng khác với kế hoạch mà ĐHCĐ thường niên năm 2019 đã thông qua do số lượng các dự án gói từ năm trước chuyển qua không nhiều, các ảnh hưởng bất lợi từ thị trường, cạnh tranh gay gắt với các đối thủ khi thực hiện chào thầu, ... Với tình hình thị trường hiện tại, dự kiến Công ty chỉ có thể hoàn thành 91,66% đối với tổng doanh thu (Hợp nhất và Công ty mẹ), 82,33% về lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ và 80,99% lợi nhuận trước thuế hợp nhất. Về kết quả HĐKD năm 2019 sắp tới và việc hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2019 sẽ được Ban lãnh đạo Công ty báo cáo và giải trình tại ĐHCĐ thường niên năm 2020 để Đại hội xem xét và đánh giá.

❖ Đối với căn cứ để Công ty hoàn thành kế hoạch doanh thu, lợi nhuận trong năm 2020:

Bảng 48. Kế hoạch kinh doanh năm 2020

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chi tiêu	Kế hoạch 2019		Ước thực hiện năm 2019		Kế hoạch 2020					
		Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ			Hợp nhất		
						Kế hoạch	% Tăng, giảm so với KH 2019	% Tăng, giảm so với ước thực hiện 2019	Kế hoạch	% Tăng, giảm so với KH 2019	% Tăng, giảm so với ước thực hiện 2019
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(2)	(8)=(6)/(4)	(9)	(10)=(9)/(3)	(11)=(9)/(5)
1	Tổng doanh thu	2.673,00	2.674,00	2.450,00	2.451,00	3.000,00	12,23%	22,40%	4.000,00	49,59%	63,20%
<i>a</i>	<i>Doanh thu HDKD chính</i>	<i>2.660,00</i>	<i>2.660,50</i>	<i>2.416,50</i>	<i>2.416,50</i>	<i>2.985,00</i>	<i>12,22%</i>	<i>23,53%</i>	<i>3.984,00</i>	<i>49,75%</i>	<i>64,87%</i>
<i>b</i>	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>10,00</i>	<i>10,50</i>	<i>27,00</i>	<i>28,00</i>	<i>10,00</i>	<i>0,00%</i>	<i>-62,96%</i>	<i>11,00</i>	<i>4,76%</i>	<i>-60,71%</i>
<i>c</i>	<i>Thu nhập khác</i>	<i>3,00</i>	<i>3,00</i>	<i>6,50</i>	<i>6,50</i>	<i>5,00</i>	<i>66,67%</i>	<i>-23,08%</i>	<i>5,00</i>	<i>66,67%</i>	<i>-23,08%</i>
2	Lợi nhuận trước thuế	121,46	127,80	100,00	103,50	150,00	23,50%	50,00%	200,00	56,49%	93,24%
3	Lợi nhuận sau thuế	97,17	102,24	80,00	82,80	120,00	23,49%	50,00%	160,00	56,49%	93,24%

Nguồn: CTIN

Trong kế hoạch SXKD Công ty 2020, Công ty đặt mục tiêu tổng doanh thu hợp nhất đạt 4.000 tỷ, tăng 49,59% so với kế hoạch năm 2019. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Công ty tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế (LNST) của Công ty cũng sẽ tăng 56,49% so với kế hoạch năm 2019, dự kiến LNST hợp nhất 2020 đạt 160 tỷ đồng.

Trong đó, về doanh thu hoạt động tài chính, Công ty đặt mục tiêu đạt 11 tỷ đồng doanh thu:

- Công ty mẹ đóng góp 10 tỷ đồng (6 tỷ đồng cổ tức được chia từ các khoản đầu tư dài hạn, 5 tỷ đồng từ lãi tiền gửi);
- Công ty con đóng góp 1 tỷ đồng (lãi tiền gửi).

Về thu nhập khác, Công ty đặt mục tiêu đạt 5 tỷ đồng doanh thu. Đây là phần thu nhập mà Công ty mẹ dự kiến được đối tác Cisco thưởng khi có doanh số cao trong kỳ. Hàng năm, lượng hàng hoá từ Cisco mà Công ty bán được đều có doanh số vượt mức thưởng của đối tác Cisco.

Công ty dự kiến doanh thu từ HĐKD sẽ là động lực chủ yếu cho sự tăng trưởng doanh thu năm 2020. Trong đó mảng doanh thu từ thị trường truyền thống (Telcos), Thị trường chính phủ doanh nghiệp, Dịch vụ số (*Lời nhắn thoại, tài chính tiêu dùng, chăm sóc khách hàng, ...*), Đầu tư và cho thuê hạ tầng sẽ đến từ Công ty mẹ; mảng doanh thu dịch vụ số (*Dịch vụ chơi xổ số trên nền tảng di động*) sẽ đến từ Công ty con. Cụ thể như sau:

Bảng 49. Chi tiết kế hoạch doanh thu HĐKD chính hợp nhất năm 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện 2019	Kế hoạch 2020
1.1	Thị trường truyền thống (Telcos)	2.206,5	2.479,0
	<i>Mobifone</i>	<i>605,0</i>	<i>684,0</i>
	<i>VNPT</i>	<i>1.131,5</i>	<i>1.200,0</i>
	<i>Viettel</i>	<i>290,0</i>	<i>595,0</i>
1.2	Thị trường Chính phủ, doanh nghiệp	300,0	400,0
1.3	Dịch vụ số	50,0	1.055,0
	<i>Dịch vụ đang cung cấp (Lời nhắn thoại, tài chính tiêu dùng, ...)</i>	<i>50,0</i>	<i>55,0</i>
	<i>Dịch vụ chơi xổ số trên nền tảng di động</i>	-	<i>1.000,0</i>
1.4	Đầu tư và cho thuê hạ tầng	40,0	50,0
	Tổng Doanh thu HĐKD chính	2.416,5	3.984,0

Nguồn: CTIN

(1.1) Đối với thị trường nhà mạng viễn thông tin học truyền thống (Telcos), Công ty đề ra mục tiêu đạt 2.479 tỷ đồng.

Căn cứ:

(i) Nhu cầu đầu tư của các nhà mạng: Hàng năm, 3 nhà mạng viễn thông lớn nhất Việt nam (VNPT, Mobifone, Viettel) đầu tư rất nhiều vào hệ thống viễn thông và tin học với tổng ngân sách đầu tư dự kiến khoảng 40.000 tỷ đồng/ năm và tổng chi phí vận hành hệ thống khoảng 26.000 tỷ đồng/ năm, trong đó một phần chi phí vận hành các nhà mạng có thuê thuê nhà thầu bên ngoài là khoảng 9.000 tỷ đồng/ năm. CTIN có thể tham gia đấu thầu các gói thầu vận hành này.

(ii) Khả năng chiếm lĩnh thị trường của CTIN: CTIN hiện đang nắm vị trí số 1 về cung cấp thiết bị viễn thông và CNTT tại VNPT và Mobifone. Công ty rất có uy tín tại thị trường VNPT, với khả năng và lợi thế sẵn có, Công ty tin tưởng đạt được mục tiêu kế hoạch kinh doanh khoảng **1.200** tỷ đồng tại thị trường này. Tại thị trường Mobifone, hiện nay Mobifone đã ổn định tổ chức trở lại, các hoạt động kinh doanh, đầu tư được đẩy mạnh hơn so với các năm 2018, 2019 vì thế mà khả năng trúng thầu của Công ty tăng lên. Dự kiến trong năm 2020, Mobifone có thể đóng góp khoảng **684** tỷ doanh thu cho Công ty. Với thị trường Viettel, công ty cũng đã thâm nhập thành công vào thị trường này trong năm 2019 và vẫn đang có nhiều cơ hội trong thị trường này, dự kiến Viettel có thể đóng góp khoảng **595** tỷ đồng doanh thu cho CTIN.

Với ngành nghề kinh doanh đặc thù, hoạt động kinh doanh này của Công ty phụ thuộc vào chu kỳ đầu tư của các nhà mạng. Thông thường, các tháng đầu năm chủ đầu tư làm thủ tục trình dự án đầu tư, chờ phê duyệt và đa phần các dự án trọng điểm đến đầu quý 3 mới được triển khai đấu thầu. Do vậy, hiện tại Công ty đang tích cực tham gia nhiều gói thầu lớn để đảm bảo đạt được kế hoạch năm 2020 đã đề ra. Tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/10/2019 được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, Công ty đã được ĐHĐCĐ cho phép ký hợp đồng với VNPT NET để thực hiện gói thầu Thiết kế kỹ thuật và cung cấp thiết bị hệ thống vô tuyến trị giá 478 tỷ đồng (Bao gồm thuế giá trị gia tăng); Công ty đã ghi nhận 357 tỷ đồng doanh thu vào tháng 11 năm 2019, 78 tỷ đồng còn lại sẽ ghi nhận doanh thu trong năm 2020. Ngoài ra, cuối năm 2019 Công ty đã tham gia một số gói thầu lớn, dự kiến tổng số doanh thu chuyển tiếp từ các dự án cũ sang năm 2020 khoảng 164 tỷ đồng đối với thị trường VNPT, 28 tỷ đồng đối với thị trường Mobifone và 27 tỷ đồng đối với thị trường Viettel.

(1.2) Đối với thị trường chính phủ - doanh nghiệp, Công ty đề ra mục tiêu đạt 400 tỷ đồng doanh thu.

Căn cứ:

(i) Nhu cầu của thị trường: Thị trường chính phủ và doanh nghiệp là một thị trường tiềm năng có khả năng mang đến doanh thu và lợi nhuận tương đối ổn định, đồng thời khách hàng sẽ không dễ dàng thay đổi nhà cung cấp dịch vụ. Các chủ trương, định hướng hay xu thế thuê ngoài các dịch vụ vận hành mạng tin học nội bộ, thuê mua tài chính hay xu thế đầu tư công – tư (PPP, là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng dự án giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư; nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp dự án để xây dựng, cải tạo, vận hành, kinh doanh, quản lý công trình hạ tầng, cung cấp dịch vụ công) của các cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp là cơ hội để CTIN thâm nhập sâu hơn vào thị trường này. CTIN ước tính đối với lĩnh vực tích hợp hệ thống về giải pháp viễn thông tin học, khối doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng chỉ khoảng 17.000 tỷ đồng/ năm và Khối Chính phủ - doanh nghiệp khác chỉ khoảng 113.000 tỷ đồng/ năm để đầu tư công nghệ thông tin. Điều này cho thấy tiềm năng của thị trường còn lớn.

(ii) Khả năng chiếm lĩnh thị trường của CTIN: CTIN hiện đang cung cấp sản phẩm và dịch vụ tại: Bộ Tài chính, Bộ GTVT, Bộ Y tế, Bộ Thông tin Truyền thông, Bảo hiểm xã hội, Bảo Việt, VPBank, Techcombank, PVCbank... trong đó có rất nhiều khách hàng tiềm năng nhưng Công ty chưa tiếp cận sâu như Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN) và một số ngân hàng khác, Trong năm 2019, Công ty dự kiến ghi nhận 300 tỷ đồng doanh thu đối với thị trường chính phủ - doanh nghiệp. Với việc chuẩn bị các nguồn lực, mối quan hệ khách hàng cần thiết để tiếp cận sâu các khách hàng tiềm năng như EVN, PVN và các doanh nghiệp khác, Công ty dự kiến trong năm 2020 hoàn toàn có thể phát triển kinh doanh theo cả chiều rộng và chiều sâu tại thị trường này và có thể ghi nhận doanh thu khoảng 400 tỷ trong năm 2020. Trong đó, các dự án được chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020 khoảng **40** tỷ đồng doanh thu.

(1.3) Đối với dịch vụ số, Công ty đề ra mục tiêu đạt 1.055 tỷ đồng doanh thu.

Trong đó Công ty mẹ đóng góp 55 tỷ đồng doanh thu đối với các dịch vụ số mà Công ty mẹ đang triển khai như (Dịch vụ lời nhắn thoại, tài chính tiêu dùng, chăm sóc khách hàng, ...); với dự kiến Công ty con sẽ đi vào hoạt động trong năm 2020 sau khi được cấp giấy phép hoạt động, Công ty ước tính Công ty con sẽ đóng góp khoảng 1.000 tỷ đồng doanh thu (Dịch vụ chơi xổ số trên nền tảng di động).

(i) Đối với các dịch vụ số khác mà Công ty mẹ đang cung cấp (Dịch vụ lời nhắn thoại, tài chính tiêu dùng, chăm sóc khách hàng, ...) trong năm 2019, các dịch vụ này dự kiến đóng góp khoảng 50 tỷ đồng doanh thu.

Công ty ước tính vào năm 2020, các dịch vụ này sẽ đóng góp vào doanh thu Công ty khoảng 55 tỷ đồng.

(ii) Năm 2019, Công ty đang thử nghiệm dịch vụ chơi xổ số trên nền tảng di động. Công ty kỳ vọng trong năm 2020, Công ty còn sẽ vận hành dự án này và dự kiến ghi nhận 1.000 tỷ đồng doanh thu. Đây là con số dự báo khá khiêm tốn nếu sản phẩm này được phép triển khai theo đúng kế hoạch của Chính phủ đã đề ra.

(1.4) Đối với đầu tư và cho thuê hạ tầng, ước tính trong năm 2020, mảng hoạt động này sẽ đem lại 50 tỷ đồng doanh thu cho Công ty.

Trong năm 2019, Công ty sẽ ghi nhận khoảng 40 tỷ đồng doanh thu đối với mảng hoạt động này. Các hoạt động cho đầu tư cho thuê hạ tầng (thiết bị phủ sóng trong các tòa nhà cao tầng) là các dịch vụ đã ký hợp đồng dài hạn dự kiến sẽ tiếp tục đóng góp doanh thu 40 tỷ đồng trong năm 2020. Công ty dự kiến năm 2020, sẽ ký thêm được các hợp đồng cho thuê mới và nâng doanh thu lên **50** tỷ đồng.

❖ **Kế hoạch đầu tư dự án đã được HĐQT, ĐHĐCĐ thông qua:**

- Công ty có kế hoạch sáp nhập với Công ty Cổ phần KASATI theo quyết định của Thủ tướng Chính Phủ số 2129/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2018 – 2020 (Quyết định số 2129/QĐ-TTg) và Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2019. Tuy nhiên mức đầu tư chưa được xác định cụ thể do Công ty vẫn đang trong quá trình xây dựng đề án và chờ chỉ đạo cụ thể từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Chính Phủ. Trong trường hợp cổ đông lớn của Công ty là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có quyết định khác với Quyết định số 2129/QĐ-TTg liên quan đến nội dung sáp nhập này, Công ty sẽ thực hiện xin lại ý kiến ĐHĐCĐ.

- Ngày 16/10/2019, ĐHĐCĐ đã thông qua nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, theo đó ĐHĐCĐ cho phép Công ty ký hợp đồng kinh tế với VNPT NET để thực hiện dự án kinh doanh năm 2019. Thông tin gói thầu như sau

- Tên gói thầu "Technical design and supplying Radio System equipment" (Thiết kế kỹ thuật và cung cấp thiết bị hệ thống vô tuyến) thuộc dự án "Expanding Radio Network in Northern provinces for Vinaphone network in 2019" (Mở rộng mạng vô tuyến ở các tỉnh phía Bắc cho mạng Vinaphone năm 2019);
- Tổng giá trị hợp đồng: 478 tỷ đồng
- Nội dung chính thực hiện hợp đồng: CTIN cung cấp hàng hóa thiết bị viễn thông (do Huawei sản xuất) phục vụ triển khai mạng 4G cho Vinaphone tại 18 tỉnh Miền Bắc đồng thời cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế, quản lý triển khai, hòa mạng, tích hợp và kiểm tra nghiệm thu phát sóng cho các thiết bị cung cấp theo hợp đồng này.

Bảng 50. Các Dự án đã trúng thầu và thực hiện trong năm 2019

TT	Danh mục hợp đồng	Giá trị hợp đồng (VND)	Ngày ký hợp đồng	Thời gian thực hiện
1	Trang bị thiết bị mạng Metro tại các tỉnh Đông Nam Bộ cho Mobifone	191.573.560.160	30/08/2017	2017 - 2019
2	Trang bị TB mạng Metro tại các tỉnh Tây Nam Bộ cho Mobifone	123.747.105.488	28/06/2018	2018 - 2019
3	Cung cấp thiết bị PURCHASING OF RAN 2G/3G EQUIPMENT cho Mobifone tại Tp. Hồ Chí Minh	128.385.462.076	01/02/2018	2018 - 2019

TT	Danh mục hợp đồng	Giá trị hợp đồng (VND)	Ngày ký hợp đồng	Thời gian thực hiện
4	Cung cấp và lắp đặt hệ thống điều hòa không khí chính xác; Tủ điện; Tủ phân phối; Lưu điện UPS	111.520.000.000	15/05/2018	2018 - 2019
5	Dự án PCRF Expansion 3 cho Mobifone	33.265.066.238	02/08/2018	2018 - 2019
6	Cung cấp thiết bị PURCHASING OF RAN 2G/3G EQUIPMENT cho Mobifone tại Hà Nội	44.039.634.385	23/04/2018	2018 - 2019
7	Thiết bị truyền dẫn DWDM khu vực phía Nam cho VNPT NET	66.690.290.700	13/12/2018	2018 - 2019
8	Cung cấp 112 trạm thiết bị vô tuyến phục vụ các điểm nóng cho 18 tỉnh phía Bắc của VNPT NET	24.068.617.415	18/01/2019	2018 - 2019
9	Dự án cung cấp thiết bị nguồn các trạm BTS năm 2018 cho VNPT NET – Phần còn lại thực hiện tiếp năm 2019	130.242.823.329	22/03/2018	2018 - 2019
10	Dự án cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo Mobifone (HUAWEI)	43.575.414.839	24/08/2018	2018 - 2019
11	Hoạt động cho thuê hệ thống thiết bị phủ sóng mạng di động trong các tòa nhà cao tầng và thuê mặt bằng văn phòng (đang thực hiện)	38.000.000.000	Nhiều hợp đồng đang thực hiện	2019
12	Dự án cung cấp thiết bị phủ sóng Wifi cho VNPT NET	77.079.797.300	20/03/2019	2019
13	Trang bị thiết bị Small Cell phục vụ xóa điểm đen, nâng cao chất lượng khu vực các tỉnh miền Bắc, mạng Vinaphone	20.087.664.929	05/03/2019	2019
14	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt hệ thống kết nối vận hành điều khiển, thí nghiệm hiệu chỉnh tại các trung tâm điều khiển của Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	37.603.720.000	26/04/2019	2019
15	Trang bị vật tư ứng cứu thiết bị PE mạng VN2	7.125.767.000	27/06/2019	2019
16	Mở rộng mạng MAN-E tại 27 tỉnh, thành phố năm 2019	287.727.364.100	24/07/2019	2019
17	Mở rộng mạng MAN-E tại Hà Nội năm 2019	69.117.987.400	07/08/2019	2019
18	Mở rộng nâng cấp hệ thống VMP cho VNPT-Media năm 2019	152.067.393.500	02/08/2019	2019

TT	Danh mục hợp đồng	Giá trị hợp đồng (VND)	Ngày ký hợp đồng	Thời gian thực hiện
19	Mua sắm thiết bị router core tỉnh cho mạng ME năm 2018 (PO1)	78.819.782.800	12/06/2019	2019
20	Mua sắm thiết bị router core tỉnh cho mạng ME năm 2018 (PO2)	22.080.846.700	09/08/2019	2019
21	Nâng cao năng lực nghiên cứu và làm chủ công nghệ phân tích dữ liệu lớn nhằm tăng cường hiệu quả điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp dựa trên các nguồn dữ liệu trực tuyến	31.579.000.000	19/6/2019	2019
22	Trang bị hệ thống máy chủ và lưu trữ cho trung tâm DR và mở rộng lưu trữ cho DC tại PVcomBank	46.500.128.000	15/07/2019	2019
23	Mở rộng mạng 4G cho Mobifone tại Tp. Hồ Chí Minh	23.639.895.083	10/07/2019	2019
24	Mở rộng mạng 3G cho Mobifone tại Tp. Hồ Chí Minh	14.350.241.598	01/08/2019	2019
25	Mở rộng nâng cấp hệ thống VMP cho VNPT-Media năm 2019	167.274.132.850	02/08/2019	2019-2020
26	Cung cấp thiết bị PE Mobile thuộc dự án đầu tư Mở rộng VN2 PE/ASBR /NIX năm 2019 cho VNPT NET	15.963.590.757	19/08/2019	2019
27	Cung cấp ắc quy 12V-150Ah-Gel (4 bình/tổ) cho VNPT NET	142.733.651.253	13/09/2019	2019-2020
28	Cung cấp thiết bị vô tuyến LTE-4G cho 18 tỉnh Miền Bắc năm 2019 cho VNPT NET - PO01	400.195.065.300	25/09/2019	2019-2020
29	Mua sắm thiết bị router core tỉnh cho mạng ME năm 2018 cho Viettel - PO3	198.203.109.500	01/10/2019	2019-2020
30	Thiết kế kỹ thuật và cung cấp thiết bị hệ thống vô tuyến thuộc dự án Mở rộng mạng vô tuyến ở các tỉnh phía Bắc cho mạng Vinaphone năm 2019	478.000.000.000	18/10/2019	2019-2020
31	Cho thuê thiết bị phủ sóng trong các tòa nhà cao tầng & trụ sở văn phòng Chi nhánh Miền Nam, Khác	34.000.000.000	Nhiều hợp đồng nhỏ đã ký & đang thực hiện năm 2019	2019
TỔNG CỘNG		3.239.266.371.026		

Nguồn: CTIN

Hiện tại, Công ty đang tích cực tham gia nhiều gói thầu, nếu Công ty trúng thầu thì phần lớn các dự án sẽ triển khai và ghi nhận kết quả trong năm 2020 và các năm tiếp sau. Một số dự án lớn đã trúng thầu và ký hợp đồng trong năm 2019 sẽ được chuyển tiếp thực hiện trong năm 2020 như bảng dưới đây.

Bảng 51. Các Dự án đã trúng thầu và thực hiện trong năm 2020

TT	Tên dự án	Giá trị hợp đồng (VND)	Ngày ký hợp đồng	Thời gian thực hiện	Ghi nhận doanh thu 2020
1	Mở rộng mạng 3G MBF Tp. Hồ Chí Minh 2019	14.359.499.926	01/08/2019	2019-2020	13.045.674.180
2	Mở rộng nâng cấp hệ thống VMP cho VNPT-Media năm 2019	167.274.132.850	02/08/2019	2019-2020	108.528.772.500
3	Cung cấp thiết bị PE RAN Mobifone	15.963.590.757	19/08/2019	2019-2020	14.509.236.309
4	Cung cấp ắc quy 12V-150Ah-Gel (4 bình/tổ) cho VNPT NET	142.733.651.253	13/09/2019	2019-2020	80.967.321.580
5	Hợp đồng cung cấp thiết bị vô tuyến LTE-4G cho 18 tỉnh Miền Bắc năm 2019 cho VNPT NET - PO01	400.195.065.300	25/09/2019	2019-2020	73.658.275.378
6	Thiết kế kỹ thuật và cung cấp thiết bị hệ thống vô tuyến thuộc dự án Mở rộng mạng vô tuyến ở các tỉnh phía Bắc cho mạng Vinaphone năm 2019	478.000.000.000	18/10/2019	2019-2020	78.901.048.483
7	Cho thuê thiết bị phủ sóng trong các tòa nhà cao tầng & trụ sở văn phòng Chi nhánh Miền Nam, Khác	34.000.000.000	Nhiều hợp đồng nhỏ đã ký & sẽ thực hiện năm 2020	2020	34.000.000.000
TỔNG CỘNG		1.252.525.940.086			403.610.328.430

Nguồn: CTIN

♦ **Kế hoạch tăng vốn điều lệ**

Tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2019, ĐHĐCĐ đã thông qua chủ trương huy động vốn năm 2019 phục vụ hoạt động SXKD của Công ty thông qua hình thức phát hành trái phiếu và phát hành thêm cổ phần nhằm tăng vốn điều lệ. Tuy nhiên, hiện tại Công ty chưa có phát sinh dự án có nhu cầu vốn lớn, dài hạn nên việc phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ chưa được thực hiện.

XIX. ĐÁNH GIÁ CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN VỀ KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC

Với tư cách là tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu phân tích và đưa ra những đánh giá về hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Viễn Thông - Tin Học Bưu Điện.

Trong xã hội hiện đại, viễn thông - công nghệ thông tin được coi là ngành quyền lực bậc nhất với hàng loạt ứng dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống - từ sản xuất, kinh doanh đến giáo dục, y tế, văn hóa... Đặc biệt, ở thời kỳ Cách mạng 4.0 - mà tại Việt Nam cơ bản là ứng dụng những công nghệ tự động hóa, trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất, công nghệ thông tin càng khẳng định được tầm quan trọng của mình - vừa là nền tảng, vừa là động lực để bắt kịp đà phát triển của thế giới. Các hệ thống công nghệ thông minh chính là điều kiện để tối ưu hóa năng suất lao động, tiết giảm nhân lực lao động thủ công, tiết kiệm chi phí sản xuất. Hiện nay, bên cạnh yêu cầu sử dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nước ta còn là địa chỉ đầu tư hấp dẫn đối với nhiều công ty công nghệ hàng đầu thế giới với các chính sách ưu đãi. Với xu hướng phát triển của ngành Viễn thông và Công nghệ thông tin nói chung, chúng tôi nhận thấy hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn có thể duy trì sự tăng trưởng trong những năm tới. Kế hoạch lợi nhuận của Tổ Chức Niêm Yết được đưa ra trên cơ sở các dự báo về kinh tế nói chung, các rủi ro dự đoán cũng như thực trạng và triển vọng kinh doanh của Tổ Chức Niêm Yết. Trên cơ sở phân tích kết quả hoạt động kinh doanh mà Tổ Chức Niêm Yết đã đạt qua các năm 2017-2018, kế hoạch mở rộng và phát triển, tình hình tài chính của Tổ Chức Niêm Yết trong năm 2020, cũng như cập nhật kết quả HĐKD của Tổ Chức Niêm Yết trong 11 tháng đầu năm 2019 và kết quả HĐKD dự kiến thực hiện cho năm 2019, Tổ Chức Tư Vấn nhận thấy khả năng đạt được mục tiêu lợi nhuận và doanh thu cho cả năm 2019 sau khi Tổ Chức Niêm Yết điều chỉnh lại (2.451 tỷ đồng doanh thu hợp nhất và 103,5 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế hợp nhất) là khả thi. Dựa trên lịch sử chi trả cổ tức của Công ty (Công ty có lịch sử chi trả cổ tức bằng tiền mặt tốt, kể từ thời điểm cổ phần hoá, mỗi năm Công ty đều chi trả cổ tức bằng tiền từ 1.000 đồng/ cổ phần trở lên; năm 2017, Công ty trả cổ tức 1.200 đồng/ cổ phần; năm 2018, Công ty trả cổ tức 1.000 đồng/ cổ phần) và kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông năm 2019 là từ 1.000 – 1.200 đồng/ cổ phần. Ngày 19/12/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã ra Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐQT về việc thông qua mức chi trả tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2019 là 500 đồng/cổ phần và tổng số tiền trả cổ tức lần này là 16.092.500.000 đồng. Theo đó, Công ty bắt đầu chi trả cổ tức lần 1 năm 2019 cho cổ đông từ ngày 16/01/2020. Chúng tôi nhận thấy dù Công ty không hoàn thành kế hoạch SXKD, nhưng Công ty vẫn có thể đảm bảo việc chi trả cổ tức cho cổ đông khoảng 1.000 đồng/ cổ phần theo đúng kế hoạch.

Các dự án của Công ty đã ký kết trong năm 2019 là những dự án lớn, có giá trị hợp đồng cao. Các đối tác ký kết hợp đồng có mối quan hệ hợp tác quen thuộc với Công ty và uy tín cao trong ngành Viễn thông – CNTT, điển hình như Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội Viettel, Tổng công ty Viễn thông MobiFone, ... Chính vì vậy, những dự án này được đánh giá khả thi để thực hiện. Trên cơ sở các sản phẩm, dịch vụ hiện có của Công ty và đánh giá những tiềm năng của thị trường Viễn thông – Công nghệ thông tin, mục tiêu tăng trưởng dự kiến trong giai đoạn 2019 – 2020 được Hội đồng Quản trị đánh giá là hoàn toàn có khả năng đạt được. Ngoài ra, nếu đề án sáp nhập với KASATI do Thủ tướng chính phủ chỉ đạo được xây dựng xong trong năm 2020 và được thực hiện. Đề án này sẽ đem lại lợi ích không nhỏ cho Công ty ở các năm tiếp theo như quy mô Công ty được mở rộng, gia tăng thị phần, mở rộng tệp khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo ra các cơ hội kinh doanh mới.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình đưa ra quyết định đầu tư.

XX THÔNG TIN VỀ NHỮNG CAM KẾT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN CỦA CÔNG TY

- Công ty có các kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông năm 2019 thông qua, tuy nhiên chưa thực hiện:

Kế hoạch sáp nhập với KASATI theo quyết định của Thủ tướng Chính Phủ số 2129/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 phê duyệt Phương án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2018 – 2020 (Quyết định số 2129/QĐ-TTg). Công ty vẫn đang trong quá trình xây dựng đề án và chờ chỉ đạo cụ thể từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Chính Phủ. Trong trường hợp cổ đông lớn của Công ty là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có quyết định khác với Quyết định số 2129/QĐ-TTg liên quan đến nội dung sáp nhập

này, Công ty sẽ thực hiện xin lại ý kiến ĐHĐCĐ.

- Công ty cam kết hoàn thiện cơ cấu HĐQT (đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập), và tiêu chuẩn Trưởng BKS và kiểm soát viên theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 trong kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất.

XXI. CÁC THÔNG TIN, CÁC TRANH CHẤP KIỆN TỤNG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY MÀ CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CỔ PHIẾU CHÁO BÁN

Không có.

CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

XXII. LOẠI CHỨNG KHOÁN

Cổ phiếu phổ thông.

XXIII. MỆNH GIÁ

10.000 đồng/ cổ phiếu.

XXIV. TỔNG SỐ CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

32.185.000 cổ phiếu.

XXV. SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HOẶC CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật

Theo quy định tại Khoản 01 Điều 53 của Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ:

"d. Cổ đông là cá nhân, tổ chức có đại diện sở hữu là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và Kế toán trưởng của công ty; cổ đông lớn là người có liên quan với Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và Kế toán trưởng của Công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phần này trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ."

Như vậy, số cổ phiếu do thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng cam kết nắm giữ là: **3.276.171** cổ phiếu trong 06 tháng kể từ ngày niêm yết và **1.638.086** cổ phiếu trong 06 tháng tiếp theo.

Bảng 52. Danh sách thành viên nắm giữ cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng

TT	Họ và tên	Chức danh	SL CP sở hữu	Tỷ lệ
1	Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT	724.930	2,25%
2	Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	119.174	0,37%
3	Tô Hoài Văn	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	534.239	1,66%
4	Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	306.232	0,95%
5	Hoàng Anh Lộc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	487.304	1,51%
6	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	159.790	0,50%
7	Phạm Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	185.300	0,58%
8	Lâm Nhị Hà	Trưởng Ban kiểm soát	306.420	1,10%

TT	Họ và tên	Chức danh	SL CP sở hữu	Tỷ lệ
9	Lê Thị Hà Bình	Thành viên Ban Kiểm soát	99.040	0,95%
10	Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên Ban Kiểm soát	353.742	0,31%
TỔNG			3.276.171	10,18%

Nguồn: CTIN

2. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của tổ chức niêm yết

Không có.

XXVI. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

Giá tham chiếu của cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện được căn cứ trên:

(i) Phương pháp giá trị sổ sách (Book Value);

(ii) Phương pháp so sánh theo chỉ số P/B (Price to Book Ratio) với các doanh nghiệp cùng ngành có cổ phiếu đang niêm yết;

(iii) Phương pháp so sánh theo chỉ số P/E (Price to Earning Ratio) với các doanh nghiệp cùng ngành có cổ phiếu đang niêm yết.

♦ Phương pháp giá trị sổ sách

Giá trị sổ sách của Công ty được xác định như sau:

$$\text{Giá trị sổ sách (BV)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng khối lượng cổ phiếu đang lưu hành}}$$

Căn cứ theo BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2017 – 2018 và BCTC Quý 3/2019, giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần của Công ty tại thời điểm 31/12/2017, 31/12/2018 và 30/09/2019 được thể hiện như bảng dưới.

Bảng 53. Giá trị sổ sách của CTIN

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2017	31/12/2018	30/09/2019
Vốn chủ sở hữu	VND	596.141.766.328	638.141.885.119	627.803.923.813
Tổng khối lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phần	32.185.000	32.185.000	32.185.000
Giá trị sổ sách (BV)	VND/ cổ phần	18.522	19.827	19.506

Nguồn: CTIN

♦ Phương pháp so sánh

Để phản ánh khách quan giá trị của Công ty, chúng tôi lựa chọn 5 công ty phía dưới đây trong các phương pháp định giá so sánh P/B và P/E. Đây là những công ty có ngành nghề kinh doanh tương đồng với Công

ty nhất và có quy mô vốn và doanh thu không chênh lệch quá nhiều so với Công ty.

Bảng 54. Danh sách công ty so sánh

TT	Công ty	Mã CK	Sàn CK niêm yết	Lĩnh vực kinh doanh chính	VCSH 30/09/2019 (VND)	Vốn điều lệ 30/09/2019 (VND)	Số lượng CP Lưu hành	DTT 2018 (tỷ VND)	LNST 2018 (tỷ VND)	LNST cổ đồng CTM 4Q (tỷ VND)
1	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	CMG	HoSE	<ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp hệ thống; - Dịch vụ phần mềm; - Dịch vụ viễn thông; - Sản xuất, lắp ráp và Dịch vụ CNTT. 	1.382.212.069.165	999.998.660.000	99.999.866	5.185,715	214,252	138,709
2	CTCP Thiết bị Bưu điện	POT	HNX	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất pin, ắc quy, dây cáp, sợi cáp quang học, thiết bị điện chiếu sáng; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. 	314.400.348.191	194.400.000.000	19.430.006	1.645,364	32,737	18,716
3	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	SGT	HoSE	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng như khu CNTT và truyền thông ICT, khu công nghiệp công nghệ cao, ...; - Cung cấp thiết bị viễn thông, sản phẩm CNTT; - Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng. 	781.067.312.252	740.019.140.000	74.001.914	677,996	117,956	93,047
4	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn	ELC	HoSE	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động R&D; - Cung cấp giải pháp triển khai, tích hợp hệ thống; - Cung cấp dịch vụ bảo hành, 	799.627.842.316	509.282.430.000	50.618.648	412,289	8,983	9,584

TT	Công ty	Mã CK	Sản CK niêm yết	Lĩnh vực kinh doanh chính	VCSH 30/09/2019 (VND)	Vốn điều lệ 30/09/2019 (VND)	Số lượng CP Lưu hành	DTT 2018 (tỷ VND)	LNST 2018 (tỷ VND)	LNST cổ đông CTM 4Q (tỷ VND)
	thông			bảo trì các hệ thống CNTT và hạ tầng truyền dẫn; - Hoạt động thương mại và phân phối sản phẩm, dịch vụ. - Cung cấp các dịch vụ đến người dùng đầu cuối.						
5	CTCP KASATI	KST	HNX	- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính; - Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; - Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử.	62.317.083.263	29.960.100.000	2.996.010	200,465	6,070	8,174
6	CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện	ICT	HoSE	- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và CNTT; - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ triển khai dự án viễn thông và CNTT; - Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học, cho thuê văn phòng; - Dịch vụ GTGT trên nền tảng	638.142.205.119	321.850.000.000	32.185.000	2.367,446	92,952	70,093

TT	Công ty	Mã CK	Sàn CK niêm yết	Lĩnh vực kinh doanh chính	VCSH 30/09/2019 (VND)	Vốn điều lệ 30/09/2019 (VND)	Số lượng CP Lưu hành	DTT 2018 (tỷ VND)	LNST 2018 (tỷ VND)	LNST cổ đồng CTM 4Q (tỷ VND)
				di động.						

Nguồn: KBSV tổng hợp

➤ **Phương pháp so sánh theo chỉ số P/B với các doanh nghiệp cùng ngành có cổ phiếu đang niêm yết**

Phương pháp này sử dụng hệ số giá thị trường/ giá trị sổ sách (P/B) của các doanh nghiệp cùng ngành kinh doanh dịch vụ viễn thông – CNTT tại Việt Nam. Chúng tôi sử dụng chỉ số P/B với thị giá cổ phiếu tại thời điểm 16/12/2019, giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu được lấy theo số liệu báo cáo kiểm toán hợp nhất của công ty tương ứng tại thời điểm 30/09/2019.

Bảng 55. P/B của các doanh nghiệp so sánh tại 16/12/2019

TT	Công ty	Mã CK	Sàn CK niêm yết	Giá đóng cửa tại 16/12/2019 (VND)	BV (VND)	P/B
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)=(6)/(7)
1	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	CMG	HOSE	36.800	13.822	2,66
2	CTCP Thiết bị Bưu điện	POT	HNX	15.600	16.181	0,96
3	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	SGT	HOSE	5.490	10.554	0,52
4	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	ELC	HOSE	5.860	15.797	0,37
5	CTCP KASATI	KST	HNX	14.000	20.800	0,67
TRUNG BÌNH (*)						1,04

Nguồn: KBSV tổng hợp

Tại 30/09/2019, giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần của CTCP Viễn thông – Tin học Bưu điện đạt **19.506 VND**. Như vậy, theo phương pháp P/B, giá trị phần vốn chủ sở hữu của CTCP Viễn thông – Tin học Bưu điện là:

$$P = BV \text{ CTIN} \times P/B \text{ Ngành} = 19.506 \times 1,04 = 20.286 \text{ (VND)}$$

➤ **Phương pháp so sánh theo chỉ số P/E với các doanh nghiệp cùng ngành có cổ phiếu đang niêm yết**

Phương pháp này sử dụng hệ số giá thị trường/ lãi cơ bản trên cổ phiếu (P/E) của các doanh nghiệp cùng ngành kinh doanh dịch vụ viễn thông – CNTT tại Việt Nam. Chúng tôi sử dụng chỉ số P/E với thị giá cổ phiếu tại thời điểm 16/12/2019, giá trị lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được lấy theo số liệu tổng cộng của 4 BCTC quý liên tiếp gần nhất của công ty tương ứng đến thời điểm 30/09/2019.

Bảng 56. P/E của các doanh nghiệp so sánh tại 16/12/2019

TT	Công ty	Mã CK	Sàn CK niêm yết	Giá đóng cửa tại 16/12/2019 (VND)	EPS 4Q (VND)	P/E
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)=(6)/(7)
1	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	CMG	HOSE	36.800	1.845	19,95
2	CTCP Thiết bị Bưu điện	POT	HNX	15.600	963	16,20
3	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	SGT	HOSE	5.490	1.257	4,37
4	CTCP Đầu tư Phát	ELC	HOSE	5.860	188	31,17

TT	Công ty	Mã CK	Sàn CK niêm yết	Giá đóng cửa tại 16/12/2019 (VND)	EPS 4Q (VND)	P/E
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)=(6)/(7)
	triển Công nghệ Điện tử Viễn thông					
5	CTCP KASATI	KST	HNX	14.000	2.728	5,13
TRUNG BÌNH (**)						15,36

(**) Trung bình P/E được tính theo trung bình cộng P/E của từng công ty so sánh.

EPS của Công ty được tính theo công thức sau:

$$\text{EPS} = \frac{\text{LNST của cổ đông Công ty mẹ}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông}}$$

Bảng 57. Số liệu EPS của Công ty qua từng thời kỳ

Chỉ tiêu	Đơn vị	01/01/2017 – 31/12/2017	01/01/2018 – 31/12/2018	01/09/2018 – 30/09/2019
LNST TNDN	VND	167.420.519.815	92.952.029.629	70.093.029.612
LNST cổ đông Công ty mẹ	VND	167.420.519.815	92.952.029.629	70.093.029.612
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	Cổ phần	19.876.630	32.185.000	32.185.000
EPS	VND	8.423	2.888	2.178

Nguồn: CTIN, KBSV tổng hợp

(Ghi chú: LNST TNDN và LNST cổ đông Công ty mẹ 01/09/2018 – 30/09/2019 = LNST hợp nhất kiểm toán 2018 + LNST 9T 2018 + LNST 9T 2019)

EPS 4 quý liên tiếp gần nhất của CTIN đến thời điểm 30/09/2019 đạt **2.178 đồng**. Như vậy, theo phương pháp P/E, giá trị phần vốn chủ sở hữu của CTCP Viễn thông – Tin học Bưu điện là:

$$P = \text{EPS CTIN} \times \text{P/E Ngành} = 2.178 \times 15,36 = 33.454 \text{ (VND)}$$

♦ Giá tham khảo theo các phương pháp

Trên cơ sở định giá theo 3 phương pháp: Giá trị sổ sách, so sánh P/B và so sánh P/E, giá trị hợp lý của mỗi cổ phần của CTIN sẽ từ 19.506 VND/ cổ phần đến 33.454 VND/ cổ phần.

Bảng 58. Giá tham khảo theo các phương pháp

Phương pháp định giá	Giá trị (VND/ cổ phần)	Tỷ trọng	Giá trị theo tỷ trọng (VND/ cổ phần)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (3)
Phương pháp giá trị sổ sách (tại 30/09/2019)	19.506	50%	9.753,00
Phương pháp so sánh P/B	20.286	25%	5.071,50
Phương pháp so sánh P/E	33.454	25%	8.363,50
Giá cổ phiếu			23.188,00

Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện hoạt động trong ngành đặc thù, chỉ có một số đối thủ cạnh tranh nên phương pháp BV sẽ phản ánh sát nhất giá trị cổ phần của Công ty nên tỷ trọng cho phương pháp này là 50%. Dựa trên quan điểm thận trọng nên Công ty phân bổ tỷ trọng 25% cho mỗi phương pháp còn lại do phương pháp so sánh P/B và so sánh P/E mang tính chất so sánh giữa CTIN và các công ty khác cùng ngành. Từ đó, CTIN đã xác định mức giá khởi điểm niêm yết của Công ty trong ngày giao dịch đầu tiên là **23.100 VND/ cổ phần**.

XXVII. GIỚI HẠN TỶ LỆ NẪM GIỮ ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Theo Điều 1 Khoản 2 của Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng như sau:

- (i) Không hạn chế tỷ lệ (trừ khi Điều lệ công ty có quy định khác)
 - (ii) Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thì theo điều ước quốc tế
 - (iii) Nếu hoạt động của công ty thuộc ngành nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật có quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại pháp luật đó
 - (iv) Nếu công ty hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu của nước ngoài thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 49%
 - (v) Công ty hoạt động đa ngành nghề có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành nghề (mà công ty đó hoạt động) có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác.
- ✦ Tỷ lệ nắm giữ đối với nhà đầu tư nước ngoài căn cứ theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện: **tối đa 49%**.

Như vậy, tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài vào CTCP Viễn Thông - Tin Học Bưu Điện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty cho phép là **tối đa 49%**.

- ✦ Tỷ lệ nắm giữ của cổ đông nước ngoài tại Viễn Thông- Tin Học Bưu Điện hiện tại: 0%

CÁC LOẠI THUẾ CÓ LIÊN QUAN

1. Thuế liên quan đến tổ chức niêm yết

- Thuế Giá trị Gia tăng (GTGT) : Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo các quy định của pháp luật về thuế GTGT hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Theo thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 18 tháng 6 năm 2014, mức thuế này được giảm từ 22% xuống 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.
- Thuế nhập khẩu : Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế nhập khẩu theo các quy định của pháp luật về thuế nhập khẩu hiện hành.
- Các loại thuế khác : Theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Thuế liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán

Theo thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân, thì:

- ❖ **Thu nhập tính thuế:** Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ giá mua, các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

Giá bán chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường chứng khoán tại thời điểm bán. Giá thị trường tại thời điểm bán là giá khớp lệnh do Sở giao dịch chứng khoán công bố;
- Đối với chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng thực tế tại Sở giao dịch chứng khoán;
- Đối với chứng khoán của các công ty không thuộc các trường hợp trên thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm bán;
- Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá bán chuyển hoặc giá chuyển nhượng trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

Giá mua chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá mua chứng khoán là giá thực tế mua tại Sở giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán;
- Đối với chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thì giá mua chứng khoán là giá thực tế mua tại Sở giao dịch chứng khoán;
- Đối với chứng khoán mua thông qua đấu giá thì giá mua là giá trúng đấu giá;

- Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên: Giá mua chứng khoán là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán tại thời điểm mua;
- Trường hợp trên hợp đồng không quy định giá mua hoặc giá mua cao hơn giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán tại thời điểm mua không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá mua.

Các chi phí hợp lệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán là các khoản chi phí thực tế phát sinh của hoạt động chuyển nhượng chứng khoán có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định, bao gồm:

- Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng;
- Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách nhà nước khi làm thủ tục chuyển nhượng;
- Phí lưu ký chứng khoán theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và chứng từ thu của công ty chứng khoán;
- Phí uỷ thác chứng khoán căn cứ vào chứng từ thu của đơn vị nhận uỷ thác;
- Các khoản chi phí khác có chứng từ chứng minh.

♦ Thuế và cách tính thuế:

Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đăng ký nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20%. Cá nhân áp dụng thuế suất 20% đối với chuyển nhượng chứng khoán phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đăng ký phương pháp nộp thuế theo mẫu số 15/ĐK-TNCN với cơ quan thuế trực tiếp quản lý công ty chứng khoán mà cá nhân đăng ký giao dịch hoặc Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú. Thời hạn đăng ký được thực hiện như sau:
 - Năm 2009: cá nhân kinh doanh chứng khoán phải đăng ký từ đầu năm, thời hạn đăng ký chậm nhất là ngày 31/3/2009.
 - Từ năm 2010 trở đi cá nhân kinh doanh chứng khoán phải đăng ký chậm nhất là ngày 31/12 của năm trước.
- Thực hiện đăng ký thuế và có mã số thuế.
- Thực hiện chế độ kế toán hoá đơn chứng từ, xác định được thu nhập tính thuế từ việc chuyển nhượng chứng khoán theo quy định
- Việc áp dụng thuế suất 20% phải tính trên tổng các loại chứng khoán đã giao dịch trong năm dương lịch.
- Cách tính thuế thu nhập cá nhân phải nộp như sau:

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 20%

Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đã đăng ký nộp thuế theo thuế suất 20% vẫn phải tạm nộp thuế theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

Trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng khoán không đăng ký nộp thuế theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20% thì áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

Các tính thuế phải nộp như sau:

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp = Giá chuyển nhượng x Thuế suất 0,1%

⇨ **Thời điểm xác định thu nhập tính thuế:**

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết là thời điểm Sở giao dịch chứng khoán công bố giá thực hiện.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán là thời điểm Sở giao dịch chứng khoán công bố giá thực hiện.
- Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp nêu trên là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có hiệu lực. Trường hợp không có hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán thì thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký chuyển tên sở hữu chứng khoán.

CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT NIÊM YẾT**XXVII. TỔ CHỨC TƯ VẤN****TỔ CHỨC TƯ VẤN**

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam

Địa chỉ : Tầng G, tầng 2 và 7, tòa nhà Sky City, 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : (84-24) 7303 5333 Fax: (84-24) 3776 5928

Website : www.kbsec.com.vn

XXIX. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN**TỔ CHỨC KIỂM TOÁN**

Tên Công ty : Công ty TNHH Kiểm toán VACO

Địa chỉ : Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại : (84-24) 3577 0781 Fax: (84-24) 3577 0787

Website : www.vaco.com.vn

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

TT	TÀI LIỆU
1	Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014
2	Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006
3	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010
4	Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán
5	Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán
6	Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
7	Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006
8	Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008
9	Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12
10	Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12
11	Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội
12	Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội
13	Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội
14	Luật An Ninh mạng số 24/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội

PHỤ LỤC

HỒ SƠ ĐÍNH KÈM BẢN CÁO BẠCH

- 1 Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 1 và thay đổi lần thứ 16
- 2 Công văn số 3222/UBCK-GSĐC của UBCKNN về nghĩa vụ đăng ký công ty đại chúng của Công ty ngày 27/05/2019
- 3 Điều lệ Công ty năm 2019
- 4 Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty năm 2019
- 5 Quy trình công bố thông tin
- 6 Nghị quyết và Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017, 2018, 2019
- 7 Báo cáo 04/BC/TGD ngày 14/05/2019 và Báo cáo 05/BC/HĐQT ngày 14/05/2019 đã được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2019
- 8 Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/10/2019 được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và Biên bản kiểm phiếu
- 9 Nghị quyết HĐQT số 26/2019/NQ-HĐQT ngày 26/11/2019 thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh chi tiết dự kiến năm 2020
- 10 Thư ủy quyền đại diện pháp luật của đơn vị kiểm toán ủy quyền kỳ BCTC kiểm toán năm 2017, 2018 và BCTC soát xét bán niên năm 2019 cho Công ty
 - Giấy ủy quyền số 138/VACO-UQ ngày 01/07/2017.
 - Giấy ủy quyền số 160/VACO-UQ ngày 02/07/2018.
 - Giấy ủy quyền số 150/VACO-UQ ngày 01/07/2019;
 - Giấy ủy quyền số 151/VACO-UQ ngày 01/07/2019.
- 11 BCTC kiểm toán năm 2017, 2018, BCTC soát xét bán niên năm 2019, BCTC tự lập Quý 3/2019 (Bao gồm hợp nhất và riêng lẻ)
- 12 Công văn giải trình về các nội dung thuộc BCTC kiểm toán năm 2017, 2018 số 381/2019/CTIN-VB ngày 28/11/2019 có xác nhận của đơn vị kiểm toán và các tài liệu đính kèm
- 13 Công văn giải trình về các nội dung thuộc BCTC soát xét bán niên năm 2019 số 382/2019/CTIN-VB ngày 28/11/2019 có xác nhận của đơn vị kiểm toán và các tài liệu đính kèm
- 14 Công văn cam kết về việc hoàn thiện cơ cấu HĐQT và BKS
- 15 Quyết định số 2129/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/12/2017 về việc Phê duyệt Phương án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2018 – 2020.

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG-TIN HỌC BƯU ĐIỆN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN TRÍ DŨNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HÀ THANH HẢI

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT



LÂM NHỊ HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC HOÀN

